

Chương 11

VẬN TRÌNH

Sắp xếp vận trình
đại vận
lưu niên; tiểu vận
cung mệnh
thai nguyên
Sự tốt xấu của vận trình
đại vận
lưu niên
tháng

Dự đoán về mệnh thì phải theo sát từng chận của một đời người. Tứ trụ là Mệnh, Vận trình là vận. Cả hai hợp với nhau thành vận-mệnh của cả đời người.

Vậy chúng ta phải có những yếu tố đó thì mới có thể đoán vận mệnh cho 1 người cụ thể. Chương này nói về cách sắp xếp, ý nghĩa của mỗi yếu tố, và vài tác dụng của chúng (khi vận dụng thì chúng ta mới cần hiểu sâu xa hơn). Vì thế nó có 2 phần :

- 1) Cách sắp xếp, và ý nghĩa ;
- 2) Thế nào là một vận trình tốt hay xấu.

Những yếu tố của vận trình cần tìm và sắp xếp có bài bản là : đại vận, tiểu vận, lưu niên, thai nguyên và cung mệnh, thai tức và tiểu hạn (*).

() thai tức (hơi thở của thai !) và tiểu hạn, tuy cũng nằm trong vận trình nhưng không thông dụng trong Tử Bình, nên chúng tôi để phần phụ lục, các bạn có thể đọc để hiểu khi tham khảo các sách khác.*

Mục I- SẮP XẾP VẬN TRÌNH : ĐẠI VẬN, LƯU NIÊN, TIỂU VẬN, CUNG MỆNH, THAI NGUYÊN

A) Ý nghĩa tổng quát :

1- Đại vận :

Đời người được chia thành nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn dài 10 năm gọi là đại vận, hay vận, cũng được biểu thị bằng 1 cặp can chi (dương cả hay âm cả), và dĩ nhiên cũng được nhìn dưới lăng kính ngũ hành và 10 thần đối với can ngày.

Mệnh vận kết hợp với nhau sẽ biết được cát hung hoạ phúc. Mỗi đại vận chỉ ra xu thế và mức độ tốt, xấu hay trung bình trong vòng 10 năm. Việc sắp xếp các đại vận cần theo những bước như sau :

- xác định can-chi của các đại vận;
- xác định năm (số tuổi) đầu tiên của mỗi đại vận ; khi đã có năm đầu tiên của đại vận 1 là n chẳng hạn thì năm đầu tiên của đại vận kế tiếp là $n+10$; $n+20$; $n+80$. Nếu $n=4$ chẳng hạn thì người ấy bắt đầu đại vận từ 4 tuổi ;

- an 10 thần cho các đại vận, theo cùng nguyên tắc cho can lộ và can tàng trong địa chi 4T ;

- an thần sát cho các đại vận, theo cùng nguyên tắc cho can lộ và chi trong 4T ; vì chúng có thể làm tăng giảm sự cát hung của một giai đoạn tương ứng ;

2- Mỗi năm trong 10 vận đó là một **lưu niên**, có can chi là năm lịch, ví dụ 2002 là nhâm ngọ, 2003 là quý mùi, dù nó nằm trong đại vận 4 của ông X hay đại vận 2 của cô Y chẳng hạn, cũng đều có tên như nhau (nhâm ngọ, quý mùi). Và dĩ nhiên chúng cũng được nhìn qua lăng kính ngũ hành và 10 thần đối với can ngày.

Trong mỗi đại vận mà ta cần dự đoán chi tiết, ta cũng phải sắp xếp các **lưu niên** (theo năm lịch), và cũng an 10 thần, thần sát lên các lưu niên ;

Về quan hệ giữa mệnh, vận, lưu niên, nên nhớ là mệnh là nền tảng, trên đó chuyên chở các đại vận, và đại vận là nền tảng của các lưu niên.

Mệnh tốt hơn vận tốt ;

Vận tốt hơn lưu niên tốt ;

Nếu lưu niên tốt mà mệnh nghèo đói thì làm được cái gì ?; lưu niên tốt mà đại vận không tốt thì lưu niên cũng chẳng làm được gì ?

Mệnh, vận, và lưu niên là một chỉnh thể không tách rời nhau :

Không có mệnh tốt thì đại vận vô bổ , lưu niên có tốt cũng giàu không nổi ;

không có vận tốt thì mệnh tốt cũng không ích gì ;

lưu niên tốt cũng bị đại vận xấu hạn chế;

Không có lưu niên tốt thì DT của 4T không gặp được năm tốt ; nó khiến đại vận tuy tốt nhưng thời gian ứng nghiệm cát cũng không thể xuất hiện được.

3- Tiểu vận : mỗi tiểu vận là 1 năm (không phải năm lịch), nó chỉ ra họa phúc trong 1 năm, cũng được gọi theo can-chi, và được sắp xếp theo qui luật thuận nghịch như đại vận, nhưng lấy *cơ sở là can chi trụ giờ*. Khi đã biết người ấy 1 tuổi là tiểu vận gì, thì năm 2 tuổi sẽ tính tiếp theo, tùy theo thuận hay nghịch.

Các tiểu vận cũng an 10 thần, và thần sát như với lưu niên .

Đặc biệt đối với con nít, khi chưa vào đại vận thì tiểu vận rất cần thiết để đoán từng năm một, trước khi vào đại vận (vì đã nói đoán mệnh là đoán theo vận trình, mà đại vận chưa có thì căn cứ vào cái gì để dự đoán được, vậy cái thay thế là tiểu vận).

Tuy nhiên , không phải khi đã có đại vận thay thế thì nó hết vai trò đâu. Trong vận trình, khi dự đoán còn phải vận dụng kết hợp 4T, đại vận, lưu niên với tiểu vận thì kết luận càng chính xác.

4- Cung mệnh :

Người xưa có câu « Thần không có miếu thì không có chỗ về; người không có nhà thì không có chỗ bám víu »; rồi người ta thêm « Tứ trụ không có Cung mệnh là như nhà không có chủ !». Vậy Cung mệnh trong tứ trụ đối với vận mệnh của người có một ảnh hưởng nhất định. Cho nên khi dự đoán, phải xem quan hệ hình xung khắc hại của Cung mệnh với tứ trụ ra sao.

Cung mệnh có thể nói là sự thu nhỏ của Mệnh, *là nhà của mệnh*, còn gọi là **Lập mệnh**, nó quan hệ đến sự giàu sang, nghèo hèn, thông minh, ngu dốt của một người. Xác định Cung mệnh là để biết số đó (4T đó) an tại cung nào; can-chi của nó giúp cho bản mệnh hay phá hoại bản mệnh. Tuy không quan trọng cho lắm, nhưng có số không được tốt mà được Cung mệnh trợ giúp thì cũng đỡ nhiều ; ngược lại, nếu mệnh số tốt, nhưng bị can-chi của Cung mệnh phá hoại thì cái tốt cũng bị giảm đi nhiều.

5- Thai nguyên là *tháng thụ thai* nên là **mầm rễ của tứ trụ**. Nếu mệnh 1 người chịu ảnh hưởng của âm dương, ngũ hành của năm tháng ngày giờ sinh, thì lúc thụ thai con người cũng đã chịu ảnh hưởng của các yếu tố đó rồi; có điều lý luận như vậy chỉ hợp lý trong những trường hợp bình thường, là mẹ mang thai 9 tháng 10 ngày thì sinh, còn những trường hợp ngoại lệ như sinh non, hay sinh trễ quá 1 tháng (theo tiết khí) thì thai nguyên không còn đúng nữa.

* * *

Sau đây chúng ta xét **kỹ thuật** để xác định các mục trên :

B- Cách Sắp xếp :

1) Sắp xếp các đại vận :

1.1) cách nhìn đại vận theo can-chi :

Khi bàn về 4 trụ (năm tháng ngày giờ), về trụ tháng chúng ta đã có nói *« trụ tháng dùng để sắp xếp đại vận »*. Nay chúng ta xét cách sắp xếp này. Có sự phân biệt giữa mệnh nam và mệnh nữ, tùy theo chi năm sinh là dương hay âm. Nói chung cách sắp xếp cho nam và cho nữ ngược nhau. Nam sinh năm dương, hay nữ sinh năm âm là **thuận** ; Nam sinh năm âm, hay nữ sinh năm dương là **ngịch** ; thuận , nghịch đây theo nghĩa âm, dương của năm sinh và âm dương của phái tính.

Bảng 12 địa chi

Tên	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
+/-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
số tt	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

(số lẻ là dương, chẵn là âm)

mỗi đại vận cũng được gọi tên theo can-chi ; đời người cùng lắm là có 8 đại vận, từ 1 đến 8 (cũng có thể hơn, nhưng nếu cụp rụp quá thì đã tri thiên mệnh rồi, đã trải nghiệm hết mệnh của mình rồi, việc gì còn hỏi mệnh ?!).

Bất kể Nam hay Nữ, khi THUẬN thì sắp xếp đại vận theo chiều thuận (theo chiều kim đồng hồ) tiếp theo can chi trụ tháng, ví dụ **sinh tháng Bính Dần**, thì đại vận 1 là đinh mão, đại vận 2 là mậu thìn, đại vận 3 là kỷ tị ... cứ thế mà tính tiến tiếp ;

Khi NGHỊCH thì sắp xếp đại vận theo chiều nghịch (ngược chiều kim đồng hồ) tiếp theo can chi trụ tháng, ví dụ **sinh tháng Bính Dần**, thì đại vận 1 là ất sửu, đại vận 2 là giáp tý, đại vận 3 là quý Hợi ... cứ thế mà tính lùi tiếp ;

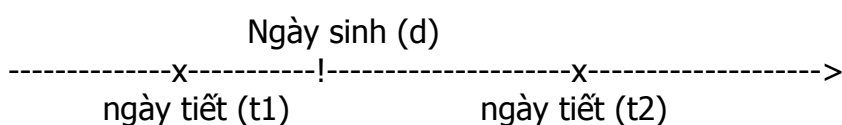
Can chi của các đại vận chỉ là các can chi hư (chỉ ẩn chứa âm dương, ngũ hành của vận trình) cần thiết để vận dụng cho dự đoán.

1.2) xác định năm tuổi đầu tiên của mỗi đại vận : đây là cách nhìn đại vận theo số tuổi ;

khi đã có năm đầu tiên của đại vận 1 là n tuổi chẳng hạn thì năm đầu tiên của đại vận kế tiếp là n+10 ; n+20. ... ; n+80. Nếu n=4 chẳng hạn thì người ấy bắt đầu đại vận 1 từ 4 tuổi ;

Nhưng làm cách nào để có n ?

Nguyên tắc tính thuận nghịch của nam, nữ cũng phải được tôn trọng y như trong cách nhìn đại vận theo can-chi. Một ngày sinh (d) nào đó sẽ rơi vào một tháng nào đó ; tháng đó được giới hạn bởi 2 ngày tiết (t1 của tháng sinh) và (t2 của tháng kế tiếp) ; ví dụ t1 là « kinh trập », và t2 là « thanh minh » chẳng hạn.



(về ngày tiết, xem bảng tiết khí)

nếu tính thuận thì tính số ngày giữa ngày sinh và ngày tiết tháng tới, theo chiều mũi tên :

$$m = (t2 - d) + 1$$

nếu tính nghịch thì tính số ngày giữa ngày sinh và ngày tiết tháng sinh :

$$m = (d - t1) + 1$$

trong m, cứ 3 ngày là 1 tuổi, 1 ngày là 4 tháng :

lấy m chia cho 3 , $m : 3 = n$, còn dư x ;

nếu x = 0 (chia chẵn), thì đại vận 1 là n tuổi ; đại vận 2 là (n+10) tuổi ; đại vận 3 là (n+20) tuổi ; v..v..

nếu x = 1 thì đại vận 1 là (n tuổi + 4 tháng) ; đại vận 2 là (đại vận 1 + 10) ; đại vận 3 = (đại vận 2 + 10 tuổi), v..v..

nếu x = 2 thì đại vận 1 là (n tuổi + 8 tháng) ; đại vận 2 là (đại vận 1 + 10) ; đại vận 3 = (đại vận 2 + 10 tuổi), v..v..

mỗi đại vận dài 10 năm, nếu tính theo (n tuổi + x*4 tháng) thì quá chi tiết, nên thường người ta tính tròn :

nếu dưới 6 tháng thì bỏ, đại vận 1 chỉ tính n tuổi ;

nếu trên 6 tháng thì đại vận 1 tính (n+1) tuổi ;

1.3) an 10 thần cho Can-Chi các đại vận đối với Can Ngày; theo cùng nguyên tắc cho can lộ và can tàng trong địa chi 4T (dùng bảng 10 thần).

1.4) an thần sát cho Can-Chi các đại vận, theo cùng nguyên tắc cho can lộ và chi trong 4T (dùng các bảng thần sát).

2) Sắp xếp các tiểu vận : để nhất quán với cách xác định đại vận, chúng ta cũng căn cứ vào nguyên tắc thuận, nghịch của mệnh Nam, Nữ như khi sắp xếp đại vận trên đây.

Sự sắp xếp tiểu vận dựa theo *can-chi giờ sinh*.

Ví dụ : sinh năm dương, giờ canh-tý :

nếu là Nam : tuổi dương tính thuận tiếp theo canh tý : 1 tuổi là tiểu vận tân sửu; 2 tuổi là tiểu vận nhâm dần, 3 tuổi là tiểu vận quý Mão, v.v., cứ thế mà tính lên từng tuổi một;

nếu là Nữ : tuổi dương tính nghịch tiếp theo canh tý : 1 tuổi là tiểu vận kỷ hợi; 2 tuổi là tiểu vận mậu tuất, 3 tuổi là tiểu vận đinh dậu, v.v., cứ thế mà tính lên từng tuổi một;

Vài ví dụ thêm cho rõ :

- anh A vào 1 tuổi có tiểu vận Giáp Thìn chẳng hạn, nếu mệnh thuận thì 2 tuổi là Ất tị, 3 tuổi là Bính ngọ, cứ thế tính *tiếp* tiếp cho tới già.
- chị B vào 1 tuổi có tiểu vận Bính Tý chẳng hạn, nếu mệnh nghịch thì 2 tuổi là Ất Hợi, 3 tuổi là Giáp tuất, cứ thế tính *lùi* tiếp cho tới già.

Tiểu vận lấy tuổi hư (*can chi hư - virtuel*) làm chuẩn, không phải là tuổi thật theo can-chi năm lịch, ví dụ nam 3 tuổi *tiểu vận quý Mão* trên đây, có thể năm 3 tuổi của chú bé ấy *năm lịch là canh ngọ* chẳng hạn. Canh ngọ năm ấy gọi là lưu niên hay thái tuế; khi xét vận lúc 3 tuổi của người đó, dĩ nhiên nó cũng đóng vai trò cực kỳ quan trọng, và ta có 2 yếu tố để xét (tiểu vận, và lưu niên).

3) Cách lấy cung mệnh : cung mệnh cũng được sắp theo can-chi. Cách lấy can chi của nó khá ly kỳ. Ví dụ sinh giờ **mùi**, ngày .., tháng **11**, năm bính tý (AL).

- lấy chi : (dùng đồ hình bàn tay)

lấy tý làm 1, **đếm ngược** tiếp đến hợi là tháng 2, tuất là tháng 3, ..., sửu là tháng 12, nhưng dừng lại ở tháng sinh; trong ví dụ này sinh tháng 11 AL, thì ta đếm đến **11** (ta gọi là **v**), trên bàn tay là **dần** .

sau đó cho giờ sinh rơi vào (**v**) đó , cho nó mang tên chi của giờ; ví dụ trên, sinh giờ **mùi**, ta cho mùi rơi vào vị trí **dần** (**v**) vừa tìm thấy, và gọi vị trí ấy là mùi trên bàn tay, **đếm thuận** tiếp – theo địa chi – sau mùi là thân, dậu, đến Mão thì dừng, trong ví dụ này Mão rơi vào vị trí tuất trên bàn tay, vậy tuất là chi của cung mệnh;

- lấy can : Can của cung mệnh lấy theo ngũ hồ độ như cách tìm can tháng theo can năm. Ở ví dụ này, sinh năm bính tý thì tháng tuất có Can là Mậu (xem bảng tìm can tháng theo can năm).

Vậy can chi cung mệnh tìm ra được là Mậu Tuất.

4) Cách lấy thai nguyên : *căn cứ trên can-chi tháng sinh*. Ví dụ trụ tháng là nhâm tý :

lấy can tháng sinh + 1 , sau nhâm là quý;

lấy chi tháng sinh + 3 , sau tý là Mão ;

vậy thai nguyên là « quý Mão » ;

Thai nguyên là tháng thụ thai, còn gọi là "*Tiên thiên thai nguyên*", một khái niệm rất quan trọng trong Khoa Tử Bình. Nó cũng được nhìn dưới lăng kính **Nguyên thể ngũ hành** (tức nạp âm) như Đại mệnh : tìm trong bảng 60 hoa giáp, thí dụ « quý Mão » chúng ta có "Kim bạc kim" vậy thai nguyên là "Kim bạc kim" ; Nhâm Thìn thì chúng ta có "trường lưu thủy "...

(Các bạn có lẽ quen với khoa Tử Vi nhiều hơn, nên hay nghe nói Mệnh Tích lịch hoá, Sa trung kim ... ; khoa Tử Vi dùng nạp âm trụ năm theo bảng 60 hoa giáp; nhưng từ "nạp âm" nghe lạ tai, và cũng không được chính xác, hay có ý nghĩa bằng cụm từ "*nguyên thể ngũ hành*", và các bạn sẽ thấy chà cứ là trụ năm mới có nguyên thể ngũ hành, mà thai nguyên, thai tức cũng có, và rộng hơn cho bất cứ cặp can-chi nào. Như các bạn biết, trọng tâm của Tử Bình là ngũ hành mà).

Tóm lại : đại vận, tiểu vận, thai nguyên, cung mệnh đều là hư ảo, và được chỉ định bằng 1 cặp can-chi (ảo); lưu niên thì can-chi thật theo năm lịch để có thể vận dụng ngũ hành , 10 thần, vượng suy, tương sinh, tương khắc, tương hợp - là những cơ sở để luận giải mệnh vận, không có nó thì chẳng biết đâu mà mò. Và tất cả phải được an thần sát, để xét sự tăng giảm của cát hung.

5) Cách lấy Thai tức và Tiểu hạn : xem phụ lục liên hệ; rất ít dùng.

* * *

Tới đây, sự chuẩn bị mọi cơ sở để đoán mệnh đã đầy đủ, chúng ta cần phải xác định cho được những giai đoạn tốt, xấu trong cuộc đời, và từ đó có thể vận dụng để giải đoán mệnh vận : việc gì ?, sẽ xảy ra cho ai ?, và khi nào ?.

Mục II- SỰ TỐT XẤU CỦA VẬN TRÌNH : ĐẠI VẬN , LƯU NIÊN và THÁNG

Nhắc lại vài khái niệm :

4T	:	cho ta những nét khái quát của mệnh, những tiêu chí có thể gặp phải;
Đại vận)	cho ai ? việc gì ? và
LN)	khi nào ?
Tổng hợp các tương quan MC - Đại vận – LN)	

- LN là 1 năm nào đó (dùng CAN CHI để biểu thị) ;

- Chi của LN là Thái tuế. Lý do :

* vì địa chi là tiêu chí ghi năm;

* Can là mằm; Chi là rễ. Địa chi của năm là quyền chủ sát của 1 năm, là lệnh của 4 mùa.

* nếu chi Thái tuế xung Chi nào đó trong 4 T, chi đó tất động, tức là nói thái tuế bắt anh động thì anh phải động ; còn Can của LN chỉ có chức năng sinh khắc, mà không có khả năng điều động.

- Chi tháng là LT, chủ quyền sinh sát 1 tháng. VS của các thiên can lấy Chi tháng làm tiêu chuẩn.

Có thuyết cho rằng "trong Đại Vận, CAN chiếm 5 năm đầu, CHI chiếm 5 năm sau ; LN cũng can chiếm nửa năm đầu, chi chiếm nửa năm sau". Thuyết này có vẻ hồ đồ, vì không có lý giải tại sao Can lại chiếm 1/2 giai đoạn đầu, chi 1/2 giai đoạn sau. Chúng ta coi CAN và CHI đều có tác động trong 10 năm (cho đại vận), và 1 năm (cho lưu niên), vì PHẢI CẢ HAI thì mới chỉ định 1 giai đoạn được.

Mệnh : hưng suy của cả đời ;
Vận : cát hung của từng giai đoạn 10 năm ;
Lưu Niên : là chủ thể của 1 năm trong 1 đại vận.

Sự tương sinh, tương khắc, tương xung, tương hình giữa ĐV, LN đối với mệnh của 1 người rất quan hệ.

Người ta thường chia Mệnh ra làm 4 thời kỳ, mỗi thời kỳ là 1 **Hạn** và kết hợp Hạn với ĐV để luận đoán.

Trụ năm	Trụ tháng	Trụ ngày	Trụ giờ
1 - 15 tuổi	16 - 31 tuổi	31 - 47 tuổi	47 - 65 tuổi

Sự tốt xấu của Vận được quyết định từ 10 thần làm chủ của Vận đó so với DT :

- Nếu là hỷ của DT : vận đó tốt ;
- Nếu là kỵ của DT : vận đó xấu ;

Đương nhiên xấu tốt đến mức nào không phải nó một cách chung chung, mà phải căn cứ vào quan hệ sinh, khắc, hình, xung giữa các tổ hợp của chúng để đoán cho chính xác. *Nếu năm vững được mức độ sinh khắc hình xung đó càng cao thì sự dự đoán càng chính xác.*

Vai trò hỷ, kỵ của 10 thần đại vận lại có liên hệ đến vận khí tốt xấu của từng năm (LN) trong đại vận đó. Năm vững được hỷ, kỵ của Đại vận cũng tức là năm vững **mạch chính của mệnh**. Như thế mới có thể gọi là biết được vận mệnh một cách chân chính, nhờ đó mới có thể nói đến hướng về cái tốt, tránh xa cái xấu.

Tuế vận (tức lưu niên và đại vận):

Sau khi xác định được :

- nhật can của 4T là mạnh hay yếu,
- DT (và Hỷ thần, Kỵ thần)

thì phải tổng hợp với đại vận và LN thành 1 thể để đoán các sự việc có thể xảy ra cho mệnh.

A- Trong MC 4T :

- Thiên can là thiên tượng (thiên nguyên), chủ tượng;
- Địa chi là địa tượng (địa nguyên), là tượng bổ trợ cho Thiên can;

giữa chúng có mối quan hệ thiên địa, quân thần, âm dương, phu thê , một cách tự nhiên, hợp tình hợp lý :

Thiên can (lộ) trên 4T thì rõ (minh hiển) : sự việc rất minh bạch, nên khi nó bị khắc hay được sinh trợ thì sự xung đột lợi hại tự nhiên cũng rất rõ ràng, dễ thấy ;

Can tàng (ẩn) trong địa chi thì mờ (ám tàng), khó nhìn rõ hơn.

Ví dụ :

1) Về Tài :

- Người có Tài lộ rõ (trên can) và Vượng thì nhất định khẳng khái, hào phóng; nhưng nếu gặp tử kiếp (kỵ thần) thì trước hết sẽ bị cướp đoạt (kiếp tài) ; do đó gặp hành vận tử kiếp phải cẩn thận, coi chừng trắng tay.

- Người tài tàng (trong chi) và có (Mộ) kho là càng giàu càng biển lận, nhỏ nhen ;
- Nếu vừa có tài lộ vừa có tài tàng thì vừa có thể tích lũy, vừa không mất đi sự đại phóng;

2) Về Ấn, Sát : Người trên thiên can lộ có Ấn, và địa chi tàng Sát là người có bộ mặt hiền từ, nhưng thật ra lòng dạ độc ác.

B- Đại Vận :

- Thiên can của các đại vận và LN phải kết hợp với thiên can của 4T để xét các quan hệ sinh khắc chế hoá, và từ đó có thể đoán ra sự việc nào đó sẽ phát sinh ở giai đoạn nào (vào đại vận nào).

- Địa chi của các đại vận kết hợp với Địa chi của 4T để bổ trợ cho sự phán đoán, có tác dụng cho thấy sự cát hung tăng hay giảm (trong đại vận nào).

1 vận 10 năm bao hàm sự lưu chuyển 10 năm của 10 thiên can :

Có thể thiên can của đại vận gặp vận tốt, nhưng LN thì không phải trong 10 năm đó, năm nào cũng tốt như nhau :

- Những năm tốt nhất là mấy năm DT đặc lực ; nhưng vẫn phải xem xét các tổ hợp hình xung khắc hợp tốt hay xấu có Hạn chế hay gia tăng tác dụng của DT ;
- Những năm mà DT bị khắc, hao tổn thì sẽ gặp một số việc không thuận.
- Ngay những năm mà tổ hợp hình xung khắc hợp làm tổn hại DT, song nhờ đại vận là vận tốt nên những điều không thuận chỉ là tạm thời ;

Còn nếu đại vận không tốt thì hoàn toàn ngược lại .

Bản thân Can và Chi của đại vận có mối liên hệ lẫn nhau : ngũ hành của can, chi tương sinh, tương khắc , hay tương đồng đều làm gia tăng hay giảm sự tốt xấu của đại vận :

- Can khắc chi : khí của can bị tổn hao ;
- Can sinh chi : khí của can bị tiết khí ;
- Chi khắc can : khí của can bị áp chế ;
- Chi sinh can, hoặc cùng loại : khí của can được sinh phù ;

Đại vận và LN cũng giống như trụ thứ 5 và trụ thứ 6, không những chúng tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của 4T mà còn trực tiếp chia 10 năm đó thành 10 giai đoạn, mỗi giai đoạn là 1 thái tuế để thể hiện sự cát hung.

Thiên can của Đại vận đang ở vận tốt, ngũ hành Địa chi của nó nếu :

- sinh phù cho Thiên can thì có ích cho DT ;
- khắc, hao tổn Thiên can thì tổn hại cho DT.

Tương tự, sự hình xung khắc hợp của địa chi trong 4T đối với địa chi của Đại vận, có tác dụng tăng hay giảm cát hung.

Thế nào là Vận tốt ?

Trong cả cuộc đời 1 người, thời gian tốt nhất là lúc DT lên ngôi, gọi là đang hành vận tốt;

Trong MC nếu có DT (thì gọi là DT nguyên cục), mỗi lần DT được sinh là mỗi lần tăng thêm có ích;

Trong MC nếu không có DT thì cuộc đời gặp ghềnh, không thuận lợi. Trong trường hợp này, chỉ còn hy vọng hành đến vận gặp được DT đang thiếu;

Cho dù là Mệnh tốt hay mệnh xấu (tức là tổ hợp của mệnh không tốt) thì khi hành đến vận gặp được DT nhất định sẽ là thời kỳ thuận lợi nhất trong cuộc sống;

Đối với MC tốt, đó là giai đoạn huy hoàng nhất.

Hành đến vận gặp được DT nói chung đó là thời kỳ có lực nhất, tức khoảng 10 đến 20 năm. **Ví dụ DT là Chính Quan :**

- Nếu hành Quan vận thì thời kỳ quan vận sẽ đạt được chức tước cao nhất ;
- Sau đó Sát vận cũng là Quan vận, nên cũng không phải là điều kỵ, vì vận Thiên quan cũng có thể thăng quan tiến chức.
- Hành đến Tài vận cũng sẽ được thăng quan, vì chính tài sinh chính quan, thiên tài sinh thiên quan . Tài vận được xem là DT thứ 2 , tuy còn có thời cơ thăng quan , nhưng vận khí phải kém hơn DT của chính vận đó.

Sau khi xác định được TV hay TN thì DT đã rõ. Nhưng MC của 4T chỉ cung cấp những điều cơ bản về sự cát hung của mệnh, và DT là cơ sở để định cát hung, tốt xấu của ĐV và LN . Còn như trong cả cuộc đời , lúc nào là vận tốt, lúc nào là vận tốt vừa, lúc nào là bại vận, lúc nào là đại bại vận thì phải bắt đầu từ DT hành đến vận nào.

Lưu Niên chỉ là nói rõ thêm 1 bước trong vận tốt hay vận xấu nào đó, sẽ tốt ở năm nào, xấu ở năm nào. Người thành thực điều luyện còn có thể tính được tốt , xấu ở tháng nào, ngày nào. Nguyên lý của nó vẫn là căn cứ vào sự SK ngũ hành giữa DT và LN hay tháng.

Ứng dụng :

- **TV**, dưới tiền đề trong MC không bị hình xung khắc hợp làm hại, và ngũ hành không thiên khô, tổ hợp không thích hợp, thì :

- Chế vận : quan vận, sát vận) là vận tốt
- Tiết khí vận : thương , thực)

- Chính , thiên ấn vận : sinh thân) là bại vận, trong đó vận khắc
- Tỷ, kiếp vận : trợ giúp thân) DT là hung vận

- **TN** dưới tiền đề trong MC không bị hình xung khắc hợp làm hại, và ngũ hành không thiên khô, tổ hợp không thích hợp, thì :

- Chính , thiên ấn vận : sinh thân) là vận tốt
- Tỳ, kiếp vận : trợ giúp thân)

- quan vận, sát vận : khắc mình)
- thương , thực : tiết khí mình) là bại vận hoặc hung vận
- chính tài, thiên tài : hao tổn mình)

Thế nào là tốt, thế nào là bại ?

Sự tốt xấu của vận khí cuộc đời 1 người chỉ có thể so sánh vận này với vận khác của bản thân mình, **không thể so sánh với người khác được.**

Sự tốt xấu của MC mỗi người sẽ quyết định sự tốt xấu của vận khí. Mệnh khác nhau thì vận cũng khác nhau ; cho nên mỗi người khác nhau ắt phải trải qua những cuộc sống khác nhau.

Vận phải so sánh như thế nào ?

Cách so sánh trực tiếp nhất và rõ nhất là từ TV hay TN, hành vận bị áp chế hay được phù trợ để có thể thấy rõ. Trên thực tế, sự so sánh rất phức tạp, tùy không gian và thời gian, vì VM con người còn gắn bó với VM chung của quốc gia, của khu vực họ đang sống.

Người mà MC *có tình, DT có lực*, lại gặp vận tốt thì nói chung phú quý, công danh , quyền ấn đều có. Song thông thường rất hiếm. Có đạt được như MC đó hay không còn tùy ở :

- Nỗ lực của bản thân trong cuộc sống;
- Có đến sinh sống ở vùng có lợi cho DT, hoặc sinh trợ cho DT, hoặc phương vị hợp với DT không; cho dù VM không tốt lắm , nhưng nếu đến được phương vị hợp với DT thì cuộc sống cũng thuận lợi hơn.

Trong cuộc đời mỗi người, nói chung đều có lúc gặp vận khí tốt hay xấu, chỉ có điều gặp nhiều hay ít, sớm hay muộn thôi.

C- Lưu Niên :

- 1- LN đối với MC (DT) : sự SK của các
Can LN đối với Can 4T
Chi LN đối với Chi 4T
sẽ có ích hay làm tổn hại DT,

- 2 - LN đối với Đại Vận :

Thiên Can của LN đối với Đại Vận cũng nằm trong phạm trù hoặc sẽ có tác dụng tốt hay xấu đối với Đại vận (tương tự như giữa Đại Vận và 4T). Nó có tác dụng làm tốt hay xấu cho năm đó.

Địa chi của LN có sự hình xung khắc hợp với địa chi trong 4T và địa chi của Đại vận, làm tăng hay giảm cát hung;

Quan hệ giữa Đại vận và Lưu niên :

- Đại Vận tốt : mọi việc trôi chảy : giàu thì phát đạt, sang thì xe ngựa xênh xang, cát thọ thì vận thọ vô cương ;

- Đại Vận xấu , hình xung khắc hại các chỗ yếu của MC thì đều xấu.
- Thông thường Đại Vận tốt mà LN không tốt, hay Đại Vận không tốt mà LN tốt là có cứu ;
- Ngược lại, Đại Vận đã xấu mà LN cũng xấu là không có cứu.

Nguyên lý của nó cũng giống như khi dự đoán 4T và Tuế Vận. Ngoài ra, nếu biết kết hợp với tướng mặt, chỉ tay, và khí sắc, thì kết luận sẽ càng chính xác hơn.

* * *

LUẬN VỀ CÁT HUNG CỦA ĐẠI VẬN

Trước khi bàn khái quát về cát hung của tứ trụ với đại vận, lưu niên, thái tuế, ta hãy lấy quá trình và phương pháp dự đoán của một tứ trụ để làm thí dụ kiểm nghiệm, *cốt để nắm vững những vận trình tốt xấu chính trong cuộc sống của một người, bao gồm cả sự sinh khắc của lục thân trong tứ trụ.*

4T (Mệnh NAM):

TỶ	TÀI	NHẬT	QUAN
Năm bính tuất MO	tháng canh dần TS	ngày bính tý Thai	giờ quý tị Lộc
mậu tân đinh thực tài kiếp	giáp bính mậu kiêu tỷ thực	quý quan	bính mậu canh tỷ thực tài

Đại vận :

tài	sát	quan	kiêu	ấn	tỷ	kiếp	thực
tân mão	nhâm thìn	quý tị	giáp ngọ	ất mùi	bính thân	đinh dậu	mậu tuất
1	11	21	31	41	51	61	71

Lý luận để xác định Can ngày là Vương hay Suy :

- Can ngày bính ở đất trường sinh của tháng dần, tức là **được lệnh**;
- Can ngày Bính Hoả, sinh vào mùa xuân gặp được mộc phù trợ, mộc không nên vượng quá nhưng cũng không nên bị khắc. Ở đây Can tháng Canh khắc chi tháng Dần nên lệnh tháng bị tổn hại; Tài tinh của can tháng lại làm **hao tổn** khí của can ngày;
- Can ngày Bính lại bị quý thủy chính quan của can giờ, và chi ngày Tý thủy có gốc (quý thủy) uy hiếp, lại ở ngay bên cạnh nên lực khắc rất mạnh.
- Chi giờ tị hoả là quy lộc của can ngày bính (lộc trên trụ giờ gọi là quy lộc) vốn có thể giúp trợ thân, nhưng nó vừa bị can giờ quý thủy khắc chế, vừa bị lệnh tháng **dần** hình hại tị, nên không trợ giúp nổi thân;

- Can năm bính hoả là tỵ, vốn có thể cứu trợ thân được một ít, nhưng đáng tiếc chi tuất đóng phía dưới can năm là **mộ** kho của hoả, cho nên **không giúp trợ được thân**.

Người này đáng lẽ thuộc mệnh tốt, vì Can ngày bính ở đất trường sinh của tháng dần, tức là **được lệnh**, lại gặp tài quan;

Nhưng theo sự cân bằng tổng hợp trên đây thì e rằng nhật nguyên chưa chắc đã thắng được tài quan : những nhân tố có lợi làm cho thân vượng như được lệnh, đắc địa, được trợ giúp, từng nhân tố một đều bị bài trừ, tiêu hao, như người ngồi trên chiếc thuyền tốt nhưng bốn bề sóng nước mênh mông, lúc nào cũng có nguy hiểm bị lật thuyền, do đó mệnh này bị xem là **Thân nhược, và Dụng thần phải chọn là Ấn tinh**.

Từ sự cân bằng tổng hợp tứ trụ đó mà xét, ta thấy chính quan khắc thân là điều kỵ nhất, vì **quan vượng có lẫn hình hại**, lại gặp **nhật nguyên mộ ở Tuất**, cho nên người này rất dễ phạm hình pháp, thân phải vào tù.

Lý luận để xác định cát hung của các đại vận :

Quan là kỵ thần, mà Tài lại sinh Quan do đó mệnh này kỵ tài vận, kỵ vận quan sát khắc thân, kỵ hình vận, kỵ vận thân nhập mộ.

Nếu gặp vận ấn tinh hoá quan sinh thân thì tốt, thứ nữa là gặp được vận tỵ kiếp ; còn vận thực thương tuy có thể chế ngự được quan sát, nhưng lại làm tiết khí thân, cho nên đó là vận bình thường.

Tổng đoán : Người dự đoán cho mệnh này đã đoán như sau:

- 1) Người này vốn xuất thân nhà giàu, nhưng năm 1952 ông bố và gia đình gặp tai họa về quan lộ. Từ đó gia đình tan nát.
- 2) Ông bố không mất năm 1958 thì cũng mất năm 1960.
- 3) năm 1970 có hoạ ngồi tù kéo dài 18 năm.
- 4) Hôn nhân không thuận, đã lấy vợ hai lần, hiện nay vợ không phải chết rồi thì cũng là sắp chết.
- 5) Về sau còn có hoạ ngồi tù, nhưng nếu biết giải thì có thể tránh được.

Người được đoán cho biết điều nào cũng chính xác.

Để đưa ra những kết luận như thế, người đoán dĩ nhiên đã phân tích, đối chiếu nhiều khía cạnh, chứ không phải dễ.

Phân tích - kiểm chứng :

Qua tổng đoán từng điểm một trên đây, chúng ta thử phân tích mệnh cục này – đã được kiểm chứng - để tìm ra những gợi ý cho cách hiểu và các ứng dụng sau này.

- 1) Người này xuất thân từ gia đình đại địa chủ, năm 1952 ông bố bị đấu tố, ruộng vườn gia sản đều bị chia hết. Điều đó trong mệnh cục thể hiện rõ ở chỗ kỵ vận (đại vận 1 – Tân Mão) là Tài sinh Quan khắc thân. Trụ năm **bính tuất** vốn là thiên hợp địa hợp với đại vận **tân mão**, nhưng gặp phải lưu niên **nhâm thìn** (năm 1952) là năm thiên khắc địa xung với Trụ năm, mà Trụ năm ta đã biết là gốc của mệnh, nên bị đánh tước cả gốc rễ. Ngôi cha (can năm) bị khắc xấu nhất nên kiếp phụ kiếp tài. Đó là đại vận từ 1 đến 11 tuổi gia đình gặp nạn.
- 2) Ông bố mất năm 1960. Điều đó trong mệnh cục thể hiện ở chỗ bước sang vận thất sát (**nhâm thìn**) là kỵ vận, nó thiên khắc địa xung với trụ năm (**bính tuất**), hơn nữa quan sát hỗn tạp mà khắc bính hỏa, CAN năm bính hỏa nhập mộ, lại gặp chi **thìn** của vận xung cho nên nếu bố không mất năm 1958 tức là năm **mậu tuất** (mộ được xung khai), thì nhất định sẽ mất vào năm **canh tý** (1960) là năm tài sinh quan sát khắc cung cha mẹ (trụ năm) bính hỏa. Đó là đại vận 11 đến 21 tuổi, bố gặp tai họa.
- 3) Người đó phải ngồi tù 18 năm, trong mệnh cục biểu hiện ở chỗ:
 - bước sang vận **chính quan** (quý **tị**) là **kỵ vận**, *Chi của vận có lẫn hình hại là điều kỵ nhất*. Trong mệnh cục đã có tiêu chí lao tù là **dần hình tị**, can ngày lại rơi vào năm nhập mộ (**canh tuất**), thiên can của lưu niên là tài sinh quan, quan hình nhập mộ, cho nên nhất định năm đó sẽ gặp việc đến cửa quan và bị giam. Đó là đại vận 21 đến 31 tuổi là vận bản thân gặp họa.
 - sang vận Kiêu thần (**giáp ngọ**) 31 đến 41 tuổi, chi vận có kinh dương, hung thần (**kiêu**) lẫn với kinh dương, đoạt thực thần là vô cùng xấu, nên ngày ra khỏi tù chưa thấy rõ, tai họa bản thân còn kéo dài. Kiêu thần tuy đoạt thực thần, nhưng kiêu thần và kinh dương cuối cùng còn có một ít tác dụng tốt là có thể sinh thân, giúp trợ thân nhược, cho nên người đó chưa đến nỗi chết.
 - bước sang vận Ấn tinh (Ất mùi) là vận Dụng thần, nên là vận tốt, có cơ hội được nhìn thấy mặt trời. Đến năm mà **mộ (tuất) bị xung** thì nhất định được ra tù, đó là năm **mậu thìn** 1988.
- 4) Hôn nhân người đó rất trắc trở : Từ hồi quan vận vợ đã bị ốm chết. Sau khi ra tù lại tái hôn, nhưng vì tính khắc vẫn như cũ ; chi mùi thổ của ấn vận tương hại tý thủy chi ngày - là ngôi vợ của tứ trụ, cho nên hiện nay vợ ốm sắp chết. Đó là vận 41 đến 51 tuổi, vận cát nhưng trong cát có hung.
- 5) Người đó còn gặp vận vào tù (ý nói vận Bính Thân, tam hình hội đủ Dần, tị, thân), nhưng vì đại vận tốt nhiều nên nếu biết giải thì sẽ được cứu .

Bước sang vận Tỷ kiên (**bính thân**) là vận tốt trợ giúp thân, địa chi **Thân** của vận là tài (vợ), hình, xung lệnh thán (**dần**), cho nên bất lợi cho vợ, của cải và thân mình. Nhưng nhờ thiên can của vận chế ngự được địa chi của vận, nên có cứu.

Sang Kiếp vận đình dậu cũng như thế.

Vận Thực thần là vận bình thường, chi **tuất** của vận là thân gặp mộ nên tuổi thọ không thể vượt quá vận này.

Tóm lại, người đó từ sau khi bước sang ần vận, tuy có đạt được một ít thành đạt, có thể hưởng phú quý, nhưng cũng khó tránh khỏi những điều trắc trở. Tuy cả cuộc đời gặp ghềnh nhưng cuối còn được hưởng ít phúc.

Mức độ cát hung của từng năm trong các Vận của người đó như sau:

Tài vận	: đại vận xấu, lưu niên xấu, rất xấu ;
Sát vận	: đại vận xấu, lưu niên xấu, rất xấu ;
Quan vận	: đại vận xấu, lưu niên xấu, rất xấu ;
Kiêu vận	: đại vận bình thường, lưu niên xấu, xấu ít ;
Ấn vận	: đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít ;
Tỷ vận	: đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.
Kiếp vận	: đại vận tốt, lưu niên xấu, tốt nhiều xấu ít.
Thực vận	: đại vận bình thường, trong đó có gặp điều kỵ, lưu niên xấu, đối với tuổi thọ xấu.

HẾT

Chương 12

LUẬN VẬN HẠN THEO CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

Nguyên lý tổng quát về tương quan giữa Mệnh và Vận

Luận vận hạn tốt xấu khái quát, theo cách cục

Tổng luận vận hạn tốt xấu cụ thể

Thân vượng

Thân nhược

Bất kể TV hay TN

Khô ẩm

Luận lưu niên

Quan hệ lưu niên và Vận

Nhắc lại : bát tự (4T) là Mệnh; Vận là hành vận, gồm đại vận và lưu niên.
Cát thần hay thiện thần nếu có lợi cho DT;
Hung thần hay ác thần nếu có hại cho DT;
MC = mệnh cục; NC : nguyên cục; TV ; thân vượng; TN : thân nhược

Nguyên lý tổng quát về tương quan giữa Mệnh và Vận :

Số mệnh con người đã an bài trong 8 chữ, có người giàu sang, có người nghèo hèn ; có người thọ, có người yếu. Tuy nhiên,

- nếu mệnh tốt : khi gặp vận hạn tốt thì càng tốt thêm ; khi gặp vận hạn xấu thì cái tốt cũng bị giảm chế ;

- nếu mệnh xấu : khi gặp vận hạn xấu thì càng xấu thêm ; khi gặp vận hạn tốt thì cái xấu cũng được giảm chế ;

Bát tự tốt, không có Ác thần phá hoại :

Gặp vận tốt thì càng thêm tốt đẹp : công danh, phú quý sẽ được thực hiện ;

Gặp vận phá hoại, thì tuy không có gì đáng lo, nhưng cũng gặp vài trắc trở.

Bát tự tuy tốt, nhưng có Ác thần phá hoại :

Gặp vận có 1 chữ nào tẩy đi Ác thần trong MC, thì sự tốt đẹp sẽ ứng hiện ngay ;

Gặp vận có 1 chữ nào phù trợ cho Ác thần trong MC, thì sự trắc trở sẽ ứng hiện ngay ;

Bát tự xấu, không có Thiện thần giúp đỡ, chỉ toàn là Ác thần :

Gặp vận có 1 chữ nào phù trợ thêm cho Ác thần trong MC, thì tai hoạ (hao tiền tổn của, tai nạn, bệnh tật) sẽ ứng hiện ngay ;

Gặp vận có 1 chữ nào áp chế Ác thần trong MC, thì cũng được đôi điều thoải mái, hanh thông;

Bát tự tuy xấu, nhưng có Thiện thần chế phục Ác thần :

Gặp vận có 1 chữ nào tẩy đi Thiện thần trong MC, thì sự xấu sẽ ứng hiện ngay ;

Gặp vận có 1 chữ nào phù trợ cho Thiện thần trong MC, thì sự tốt đẹp sẽ ứng hiện ngay ;

(tốt đẹp ở đây thường là thêm tài lộc, thăng quan tiến chức, đỗ đạt, sức khoẻ tốt, thêm con cháu ...những « giá trị thường tình » của nhân thế).

Nguyên tắc tổng quát và nhất quán sau Nguyên cục đã được cân nhắc xong là :

* nếu Nhật nguyên yếu :

- nên đi hạn có Ân hay Tỷ Kiếp giúp đỡ là vận tốt;
- gặp các vận Tài, Quan, Thương, Thực làm cho Nhật nguyên càng yếu thêm, là vận xấu.

* và ngược lại, nếu Nhật nguyên mạnh;

TV mà được vận chế áp bớt là vận tốt ;

TN mà được vận phù trợ là vận tốt ;

TV mà được vận phù trợ là vận xấu ;

TN mà được vận chế áp là vận xấu ;

Vận DT là vận tốt nhất ;

Vận sinh trợ cho DT là vận tốt ;

Vận hình xung khắc hại DT, hay DT khắc vận (thì DT bị hao tổn), hay DT sinh Vận (thì DT bị tiết khí) là vận xấu ;

Trong Cục, Thần nào yếu, *xem có thích hợp với Nhật nguyên không; nếu đó là DT* , thì nên đi hạn giúp đỡ Thần đó; Ví dụ trong Cục có DT là QUAN, mà nguyên cục QUAN yếu :

- nếu gặp hành vận có TÀI hay QUAN là vận tốt;

- nếu gặp THƯƠNG , THỰC chế QUAN tinh là vận xấu, đen tối;

và ngược lại, nếu Thần đó mạnh ;

Bất luận coi Nhật nguyên hay 10 Thần, cần phải cân nhắc trước mới rõ sự sinh khắc chế hoá trong nguyên cục. Khoa Tử Bình xét VM như một cái thước cân bột nước (của thợ hồ), các chữ nên tổ hợp sao cho quân bình là hay hơn hết.

Chú ý khi luận giải vận mệnh.

Tuy là khoa 4T căn cứ trên **Dụng thần** của mệnh, và luận vận mệnh của một người theo sự nổi trôi của DT theo thời gian, đó là mạch chính, là « truyện phim » (scénario) của cuộc đời. Nhưng khi luận VM, phải chú ý trước nhất những ngoại lệ (tục ngữ Pháp có câu : *l'exception confirme la règle ! ngoại lệ xác định qui luật*) , chẳng hạn trong cách cục thì có những ngoại cách ; hay nói chung là những trường hợp thái quá hay bất cập . *Những cái bất thường ấy lại quyết định một cái gì đó quan trọng xảy ra cho mệnh ; lúc đó ta không cần phải chú ý đến DT mà cũng có thể có những kết luận nhanh chóng !*

Trong ngũ hành, ngoài những sinh , khắc thường tình, chúng ta đã nói về thái quá, bất cập trong NC, nay là lúc ứng dụng : đối chiếu 4T với hành vận (đại vận và lưu niên). Ví dụ nếu trong 4T 1 hành nào đó đã quá nhiều, nay lại còn gặp tuế vận có hành đó là thái quá; tương tự đối với 10 thần. Ví dụ :

tỷ kiếp trùng trùng,
3 quan hội tụ,

3 thương quan hội tụ,
thương quan gặp quan (*hai thứ đả kích nhau kịch liệt nhất*),
đã vượng quá mà còn được sinh phù,
đã nhược quá mà còn bị khắc, áp;

hay :

3 xung 1, hay 1 xung 3,
3 hợp 1,
3 khắc 1,
2, 3 hình 1

... tất cả những trường hợp đó đều "*3 đánh 1 không chột cũng què*"!

và cũng nên nhớ là ảnh hưởng của lưu niên (thái tuế) quan trọng nhất, vì năm đó nó là vua. Toàn bộ những điểm trên giúp ta có thể kết luận ngay là sẽ có chuyện xấu xảy ra trong năm nào đó, bạn hãy đặc biệt lưu tâm.

§ I - LUẬN VẬN HẠN theo Cách cục và DT, khái quát

Trong mục ứng dụng cách cục để tìm DT, chúng ta đã chỉ nhấn mạnh về cách tìm DT ; còn ở đây, chúng ta nhấn mạnh thế nào là một vận hạn tốt hay xấu, tùy theo cách cục, nhất là theo DT ; và để cho các bạn dễ nhớ, khỏi phải tra tìm lại những chương mục trước, phần xác định DT sẽ được lặp lại bằng chữ nhỏ.

Sau đây, chúng ta sẽ xét hành vận nào tốt, hành vận nào xấu, tùy CÁCH CỤC và DT (khi nói DT là hàm ngụ đã biết rõ TN hay TV), tuy *chỉ một cách tổng quát, sơ lược nhưng là bước cơ bản* của cách luận vận mệnh qua các vận trình. Thật ra, nếu bạn đã đọc kỹ những chương trước, và hiểu nguyên lý VS của Thân/TA/Nhật nguyên/Can ngày thì ở đây chỉ là lặp lại, hơi nhàm chán.

CHÍNH CÁCH

Chính quan cách : Thân bị Quan chế áp

Thân nhược, có Tài mạnh giúp cho Quan tinh thì Thân bị Quan tinh khắc chế, nên lấy Tỳ, Kiếp làm DT ; nếu không có Tỳ Kiếp thì dùng Ấn.

hành vận gặp Tỳ, Kiếp, Ấn là vận tốt ;
hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu ;
hành vận gặp Thương Thực thì bình thường.

Thân nhược, có nhiều Thương Thực chế ép Quan tinh, thì Thân một mặt bị Quan ép, một mặt bị Thương Thực rút khí, nên nguy khốn. Phải lấy Ấn làm DT.

Hành vận gặp Ấn thì Thân được Ấn sinh, lại chế Thương Thực , rút khí Quan, nên là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương Thực , Tài là vận xấu.

Thân nhược, có nhiều Quan Sát hỗn tạp , nên lấy Ấn làm DT.

Hành vận gặp Ấn là vận tốt ;
Nếu nguyên cục có Tỳ, Kiếp thì kỵ Hành vận gặp Quan, Sát , Tài ; đó là vận xấu.

Thân vượng, Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Quan tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài Quan là vận tốt ;

Hành vận gặp Tỳ Kiếp Ấn là vận xấu ;

Thân vượng, Ấn nhiều, nên lấy Tài tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài, hay Thực thần là vận tốt ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp, Ấn là vận xấu ;

Thân vượng, Thương Thực nhiều, nên lấy Tài tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp là vận xấu ;

Thất sát cách : Thân bị Sát chế áp

Thân nhược, có Tài mạnh giúp cho Sát tinh thì Thân bị Sát tinh khắc chế, nên lấy Tỳ, Kiếp làm DT .
Hành vận gặp Tỳ, Kiếp, Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Thương Thực là vận xấu ;

Thân nhược, có Thương Thực mạnh ; phải lấy Ấn làm DT.
Hành vận gặp Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương Thực , Tài là vận xấu.

Thân nhược, Quan Sát mạnh , nên lấy Ấn làm DT.
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu.

Thân vượng, Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Sát làm DT ;
Hành vận gặp Sát, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn Tỳ là vận xấu ;

Thân vượng, Ấn nhiều, nên lấy Tài tinh làm DT ;
Hành vận gặp Tài, hay Thương quan là vận tốt ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp, Ấn là vận xấu ;

Thân vượng, Quan Sát nhiều, nên lấy Thương Thực làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực là vận tốt ;
Hành vận gặp Quan Ấn là vận xấu ;

Chính / Thiên tài cách : Thân bị Tài làm hao tổn

Thân nhược, có nhiều Thực Thương, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài được thời (được lệnh) nên mạnh quá, nên lấy Tỳ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Tỳ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương , Tài là vận xấu ;

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỳ Kiếp nhiều giúp cho Nhật nguyên nên Thái quá, nên lấy Thương Thực hay Quan, Sát làm DT ;

Hành vận gặp Thương Thực, Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn mạnh sinh thêm, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Quan, Sát là vận xấu ;

Chính / Thiên ấn cách : Thân được Ấn, Kiêu sinh trợ

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu ;

Thân nhược, có nhiều Thực Thương, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài nhiều và mạnh, nên lấy Tỷ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Tỷ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương , Tài là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỷ Kiếp mạnh, có Quan, Sát nên lấy Quan, Sát làm DT; có Thương Thực nên lấy Thương Thực làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ , Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn mạnh sinh thêm, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Quan , Ấn, Tỷ, Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Tài nhiều , phải lấy Quan, Sát làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận xấu ;

Thực thần cách : Thân bị Thực thần rút khí

Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài nhiều , nên lấy Tỷ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Thương , Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân nhược, có Thực Thương quá mạnh, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn nhiều, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Thương Thực làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu ;

Thân vượng, có Tài nhiều, phải lấy Quan, Sát làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu ;

Thương quan cách : Thân bị Thương quan rút khí
Thân nhược, có Quan Sát nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Thân nhược, có Tài mạnh, nên lấy Tỳ Kiếp làm DT ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu ;

Thân nhược, có Thực Thương quá nhiều, nên lấy Ấn làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Ấn là vận tốt ;
Hành vận gặp Thực Thương, Tài là vận xấu ;

Thân vượng, có Ấn nhiều, phải lấy Tài làm DT ;
Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu ;

Thân vượng, có Tỳ Kiếp nhiều, nên lấy Sát làm DT ;
Hành vận gặp Sát, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu ;

Thân vượng, có Tài nhiều, phải lấy Quan, Sát làm DT ;
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu ;

NGOẠI CÁCH

Ngoại cách là những cách cục đặc biệt nên cách định DT hoàn toàn trái ngược với chính cách. Đại khái là "nên cuốn theo chiều gió", hay "tránh voi chả xấu mặt nào".

1) Chuyên vượng cách : Toàn cục khí thế vượng về cùng 1 hành với can ngày, những hành khác không có cách gì địch lại, nên phải lấy DT cùng 1 hành với cách.

Vì hành đó mạnh quá nên Vận nào sinh thêm cho nó, bằng nó, hay được nó sinh (để nó tiết khí bớt) thì tốt, còn Vận nào phản kích (khắc) lại nó thì xấu.

Mộc cách :

Hành vận gặp Thủy, Mộc, Hoả là vận tốt ;
Hành vận gặp Kim là vận xấu ;

Hoả cách :

Hành vận gặp Mộc, Hoả, Thổ là vận tốt ;
Hành vận gặp Thủy là vận xấu ;

Thổ cách :

Hành vận gặp Hoả, Thổ, Kim là vận tốt ;
Hành vận gặp Mộc là vận xấu ;

Kim cách :

Hành vận gặp Thổ, Kim, Thuỷ là vận tốt ;
Hành vận gặp Hoả là vận xấu ;

Thuỷ cách :

Hành vận gặp Kim, Thuỷ, Mộc là vận tốt ;
Hành vận gặp Thổ là vận xấu ;

2) Tùg vượng cách : toàn cục vượng về cùng 1 hành của 1 **Thần** nào đó ; Cần chú trọng hành vận tương sinh hay ngang hoà, hay tương khắc với cách cục để xem tốt xấu.

2.a) Trường hợp Can ngày rất yếu

Tùg Tài cách :

Hành vận gặp Thương Thực, Quan Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu ;

Tùg Sát cách :

Hành vận gặp Tài, Sát là vận tốt ;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu ;

Tùg Nhi cách :

Hành vận gặp Thương Thực, Tài là vận tốt ;
Hành vận gặp Quan, Sát, Ấn là vận xấu ;

2.b) Trường hợp Can ngày rất mạnh

Tùg Tỷ cách :

Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận xấu ;

Tùg Ấn cách :

Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận tốt ;
Hành vận gặp Tài, Quan, Thương, Thực là vận xấu ;

3) Hoá khí cách

*Hành hoá ra rất vượng, hành vận nào sinh, trợ hành đó, hay được hành đó sinh là vận tốt ;
Hành vận nào khắc hành đó là vận xấu.*

Hoá thổ cách :

Hành vận gặp Hoả, Thổ, Kim là vận tốt ;
Hành vận gặp Mộc là vận xấu ;

Hoá kim cách :

Hành vận gặp Thổ, Kim, Thủy là vận tốt ;
Hành vận gặp Hoả là vận xấu ;

Hoá thủy cách :

Hành vận gặp Kim, Thủy, Mộc là vận tốt ;
Hành vận gặp Thổ là vận xấu ;

Hoá mộc cách :

Hành vận gặp Thủy, Mộc, Hoả là vận tốt ;
Hành vận gặp Kim là vận xấu ;

Hoá hoả cách :

Hành vận gặp Mộc, Hoả, Thổ là vận tốt ;
Hành vận gặp Thủy là vận xấu ;

4) Kiến lộc cách và Dương nhận (tức Kinh dương) cách

Kiến lộc cách : Thân được trợ giúp rất mạnh

Nếu Tài nhiều, mạnh, nên lấy Tỳ, Kiếp làm DT.
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận tốt;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu;

Nếu Tài tuy nhiều, nhưng Thân có Ấn, Tỳ, Kiếp giúp, nên lấy Quan, Sát làm DT.
Hành vận gặp Quan, Sát là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu;

Nếu Tài tuy nhiều, nhưng Thân có Ấn giúp, nên lấy Thương, Thực làm DT.
Hành vận gặp Thương, Thực, Tài là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Nếu Quan, Sát nhiều và mạnh, nên lấy Ấn làm DT.
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận tốt;
Hành vận gặp Tài, Quan là vận xấu;

Nếu Ấn nhiều , nên lấy Tài làm DT.
Hành vận gặp Tài, Thương, Thực là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ là vận xấu;

Nếu Tỳ, Kiếp nhiều , nên lấy Quan, Sát làm DT.
Hành vận gặp Quan, Sát , Tài là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Dương nhận (Kinh dương) cách (Thân được trợ giúp rất mạnh) :

Nên lấy Quan, Sát , Tài làm DT.
Hành vận gặp Quan, Sát , Tài là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỳ, Kiếp là vận xấu;

Nếu Quan, Sát nhiều , nên lấy Tài làm DT.

Hành vận gặp Thương, Thực là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ là vận xấu;

Nếu Thương, Thực nhiều , nên lấy Tài làm DT.
Hành vận gặp Tài, Thương, Thực là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ, Kiếp là vận xấu;

Nếu Tỷ, Kiếp hay Ấn nhiều , nên lấy Quan, Sát làm DT.
Hành vận gặp Tài, Quan, Sát là vận tốt;
Hành vận gặp Ấn, Tỷ, kiếp là vận xấu.

§ II - TỔNG LUẬN VẬN HẠN (ĐẠI VẬN) TỐT HAY XẤU cụ thể

Cụ thể ở đây là “về việc gì”; trình bày vận hạn tốt xấu “khái quát” và “cụ thể” là trình bày từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, và từ lý thuyết đến thực hành. Để giúp việc học hỏi khoa Tử Bình ngày càng tiến.

Họa phúc của mệnh là do nơi Vận khiến. Cho nên coi số chẳng qua là coi Vận mà thôi, và lấy DT làm căn cứ để suy luận (đoán) cho các vận (10 năm); rồi sau đó xem xuống từng năm (lưu niên).

*Đầu tiên xem riêng cho năm, cũng lấy DT làm căn cứ;
Rồi sau mới kết hợp so sánh LN và ĐV để gia giảm độ số của tốt xấu.*

Muốn xem xuống từng tháng trong 1 năm nào đó cũng theo cùng một nguyên tắc, nghĩa là trước tiên luận DT, và sau đó kết hợp Tháng với LN, ĐV.

Ngoài ra, đoán mệnh không phải chỉ là xem hành vận tốt xấu, mà còn có thể xem tính tình, tình hình sức khoẻ, tài vận, nghề nghiệp, sự nghiệp cho đương sự , và cho thân nhân của y (lục thân), bởi vì một con người chỉ hiện hữu khi y có cha mẹ, vợ chồng, con cái, anh chị em. Từ lục thân, người ta còn phổ quát hoá theo lẽ sinh khắc của ngũ hành , để xem tài vận, quan vận - sự nghiệp - địa vị, tình duyên... Và đó cũng chính là những điều thường tình mà mọi người đều muốn biết về vận mệnh của mình. *Phần tổng hợp này sẽ được trình bày trong quyển 2.*

Sự tốt xấu của Đại vận được tóm tắt như sau, **nhấn mạnh việc luận DT :**

- 1) Đại vận có lợi cho DT (sinh, phù) – và nếu không bị những cas phá hại - là vận tốt; phú quý lập tức thực hiện;
- 2) Đại vận tuy có lợi cho DT , nhưng bị 1 chữ nào đó trong MC hợp mất, hay khắc, Hình, Xung, Hại, thì vận đó trở thành bình thường. Vận phải có cái nhìn tổng hợp toàn diện (chú ý : CAN thì có sinh, khắc, hợp; CHI thì có xung hợp hình hại, không vong), tránh hấp tấp ; coi chừng há miệng mắc quai, mất uy tín.

Ví dụ :

- **DT trên Thiên Can** : Ví dụ DT là ẤT mộc, đi hạn gặp QUÝ Thủy, thì QUÝ sinh ẤT chắc chắn là tốt; nhưng nếu chẳng may trong MC có 1 chữ MẬU Thổ, thì MẬU - QUÝ hợp (hoá Hoà), chữ QUÝ mất hết nguyên chất Thủy, không thể giúp cho ẤT mộc được nữa, thì hạn đó không tốt.

- **DT trong CHI** : Ví dụ DT là chữ NGỌ , đi hạn gặp Dần. Dần Mộc sinh Ngọ Hỏa, lại thêm Dần - Ngọ bán tam hợp hoà cục, nên là vận tốt; nhưng nếu chẳng may trong MC có 1 chữ THÂN, THÂN xung Dần, thì vận đó cũng không tốt.

3) Đại vận bất lợi cho DT thì chắc chắn là Vận xấu, nhưng nếu trong MC có 1 chữ nào Hợp hay Xung, Khắc cái xấu đi, thì hạn này cũng được bình thường, không xấu lắm. Ví dụ :

- **DT trên Thiên Can** : Ví dụ DT là ẤT mộc, đi hạn gặp chữ TÂN, thì TÂN Kim khắc ẤT Mộc chắc chắn là xấu; nhưng nếu nhờ trong MC có 1 chữ BÍNH, thì BÍNH - TÂN hợp (hoá Thủy), nên TÂN sẽ không khắc ẤT nữa, vậy hạn này cũng được bình thường, không xấu lắm.

- **DT trong CHI** : Ví dụ DT là chữ NGỌ , đi hạn gặp TÝ; TÝ xung Ngọ nên là vận xấu; nhưng nếu nhờ trong MC có 1 chữ SỬU, SỬU hợp TÝ, TÝ bị hợp chặt sẽ không xung được NGỌ nữa, ấy là có Cát thần cứu giải, vậy hạn này cũng được bình thường, không xấu lắm.

LUẬN theo KHÔ ẤM của mệnh : xét Can ngày theo tháng hay mùa sinh, để biết thể (thể tính) của mệnh là khô hay ướt, rồi lần theo hành vận để xét cái ướt, cái khô ấy có bị hành của hành vận làm cho thái quá lên, hay hóa bớt đi không, sẽ biết vận ấy tốt hay xấu.

Muốn biết hành nào khô, hành nào ướt (ấm/thấp), qua thiên can lộ thì khó phân biệt, nhưng ở địa chi thì rất dễ biết, vì địa chi tàng chứa các thiên can, trong đó khi có Can hành Thủy (Nhâm, Quý) thì các hành khác đều ướt; khi có Can hành Hoả (Bính, Đinh) thì các hành khác đều khô:

(xem bảng CAN tàng độn, ta thấy thêm một ứng dụng nữa của nó ở đây)

Sửu	(kỷ, tân, quý)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Quý	thủy	
Dần	(giáp, bính, mậu)	khô mộc, khô Thổ	vì có Bính		hoả
Thìn	(mậu, ất, quý)	thấp mộc, thấpThổ	vì có Quý	thủy	
Tị	(bính, mậu, canh)	khô Thổ, khô Kim	vì có Bính		hoả
Ngọ	(đinh, kỷ)	khô Thổ	vì có Đinh		hoả
Mùi	(kỷ, ất, đinh)	khô mộc, khô Thổ	vì có Đinh		hoả
Thân	(canh, mậu, nhâm)	thấp kim, thấpThổ	vì có Nhâm	thủy	
Tuất	(mậu, đinh, tân)	khô Thổ, khô Kim	vì có Đinh		hoả
Hợi	(Nhâm, giáp)	thấp mộc	vì có Nhâm.		

1) nếu NC khô khan , như ngày Hoả, Thổ, sinh tháng Ngọ hay Mùi, mà NC thiếu hành Thủy, hay có mà không có gốc:

khi vận gặp thấp thổ như sửu, thìn, kỷ, Ất thì tốt;

khi gặp tuất, mùi, bính đinh, mậu thì làm NC càng khô thêm, là vận xấu.

2) nếu NC ướt (thấp), như ngày thủy, kim, sinh tháng Hợi, Tý, Sửu, mà NC thiếu hành Hoả thì hàn lạnh, nên :

khi gặp vận bính, đinh, tị, ngộ, mùi, tuất là vận tốt;
khi gặp thêm nhiều thủy, kim là vận xấu.

Sau đây là những trường hợp cụ thể, cần bản, giúp ta luận đoán nhanh chóng .

Bạn cần phải xác định MC đó là **Thân vượng** hay **Thân nhược**, vì nếu xác định sai, thì kết luận sẽ sai 180 độ .

Phần này rất khó nhớ, dù bạn có đọc đi đọc lại nhiều lần. Cách nhớ hay nhất là đừng học thuộc lòng, mà nên hiểu bằng lý luận : tại sao người ta nói như thế ..., về sau, bạn chỉ cần tự lý luận cũng kết luận đúng.

Đề nghị bạn nên có một sổ bảng tóm lược, photocopy từ các bảng trong sách này thành bảng rời để có dùng ngay trước mặt, để so chiếu với các kết luận dưới đây.

Ngoài ra, nếu chán như cơm nếp nát, bạn nên bỏ đi chơi một hồi, rồi trở lại đọc tiếp, nhưng tốt hơn hết là nên đọc, nghiền ngẫm những thí dụ cụ thể, để xem người ta vận dụng như thế nào. (Xin xem quyển 2).

Bạn cũng có thể tập trung việc đọc mỗi lần :

- hoặc vào 1 cách cục nào đó mà thôi, ví dụ sát cách, tài cách ...
- hoặc vào 1 loại dụng thần nào đó thôi, ví dụ : chính quan, thương quan, ...
- hoặc vào 1 lãnh vực nào đó thôi, ví dụ hôn nhân, tài vận, quan vận, tai nạn ...

Đừng ôm đồm. OK ?

Phải chú ý xem khi nào thì tác động của thiện thần hay ác thần vào mệnh được khuếch đại; *nhưng thiện, ác ở đây không nên hiểu theo nghĩa thông tục, thường tình (ví dụ Tài Quan Ấn Thực là tốt, còn thương kiêu tỵ kiếp là xấu), mà phải hiểu theo "nghĩa thật" của mệnh lý học, tức là nghĩa theo "tương quan lực lượng".*

I- NHẬT NGUYÊN mạnh (Thân Vượng) :

1. Thương quan, Thực thần cách (còn gọi là Thương quan, Thực thần đương lệnh, vì cách cục từ lệnh thán mà ra), gặp hạn có Tài, không có Quan tinh : chắc chắn mập lên, tăng tài tiến lộc. (Thực là cái ăn, ăn nhiều nên mập – ý nghĩa đầy đủ, dư dự - và Thương Thực sinh Tài, nên phát tài).
2. Chánh quan là DT, trong cục có Thương quan phá cục : nên gặp vận có Tài hay Ấn là Vận tốt, việc làm như ý. (Tài xì hơi Thực Thương, sinh Quan; Ấn khắc Thương : kẻ phá hoại bị yếu đi).
3. DT là Thương quan, nhưng quá nhiều : nên gặp Vận có Ấn (để bị chế ngự bớt) là vận tốt;
4. DT là Thương quan, nhưng Thương quan ít : rất kỵ Vận có Ấn (đã ít còn bị khắc mất) đó là vận rất xấu;
5. DT là Thương quan, trong Mệnh không có Quan tinh, rất kỵ gặp Vận QUAN tinh, vì chắc chắn có đại họa xảy đến, như tù tội, bị đâm bởi vật kim khí, hay tai họa khủng khiếp. Dù có Cát thần và/hoặc Quý nhân cứu giải đi nữa cũng phải có bệnh nặng, hoặc đụng xe mang thương tích, v..v..*Đây là 1 cas rất quan trọng trong mệnh lý học, bạn nên quan tâm.*

6. DT là Thương quan, trong Mệnh có sẵn Quan tinh (là tiêu chí có tai hoạ): đi hạn Thương Thực khử trừ QUAN tinh – tai hoạ được giải trừ - thì nguyên cục được sạch sẽ, nên hạn này tốt đẹp, làm giàu dễ dàng (vì Thương quan sinh Tài) , công việc tiến bước; nếu là võ quan sẽ được thăng chức (Thương quan thích hợp với võ nghiệp).
7. DT là Thương quan, hay Thương quan Cách, trong MC có ẨN chế Thương quan : không nên gặp Vận Tài; nếu có chắc chắn là Vận xấu, vì Tài phá ẨN, nên Thương quan hoạn hành, làm bậy, có việc vi phạm đến pháp luật.
8. Thương quan Cách, có nhiều ẨN chế, hay nhiều TỶ KIẾP , đi hạn Tài hoặc Thương, Thực đều là vận tốt.(TV cần bị áp chế, không cần phù trợ; Ẩn hoặc Tỷ Kiếp một mặt phù trợ TV, một mặt chế khắc hay làm suy yếu Thương quan; nay bị khử trừ thì vai trò Thương quan được hữu dụng).
9. DT là Thương quan, đi hạn gặp Tài : chắc chắn phát đạt, danh lợi hưng thịnh; Nếu MC có Tài tinh là thượng cách.
10. DT là Tài, đi hạn gặp Tài : đại phát tài. Nếu đi hạn gặp Tỷ Kiếp là vận chết.
11. Thất Sát cách : MC quý phái; đi hạn gặp Thương chế Sát : thăng quan, phát Tài.
12. Nhật nguyên có Lộc hay TS, nguyên cục có Thất sát cũng có Lộc (Tức TV, Sát V) : đi hạn gặp ẨN thì quan được thăng quan tiến chức, người thường cũng phát tài, mạnh khoẻ.
Ví dụ : ngày Giáp, gặp chi ngày Dần (Lộc) hay giờ Hợi (TS); Canh Sát là Canh Thân (Lộc).
13. Nhật nguyên có Kinh dương, lại có Thất sát cũng có Lộc : phú quý cực độ; nhưng kỵ vận Tài (sinh Sát) thì lập tức nguy khốn (Sát thái quá); nếu gặp ẨN (hoá bớt Sát) thì phú quý song toàn.
14. Sát yếu, lại có Thương Thực chế ép Sát, hoặc có ẨN hoá SÁT : mệnh này là 1 người nghèo, tuy có học thức cũng không được hiển đạt. Ngoại trừ nếu gặp được vận Tài, thì Tài sinh Sát : phú quý lập tức, quyền oai hiển hách.
15. Sát yếu, đi hạn gặp SÁT : không có nguy hiểm, nhưng cũng bình thường mà thôi.
16. Sát mạnh, NC không có Thương Thực chế Sát : đi hạn gặp SÁT thất chức, bị giáng (Sát thái quá).
17. Sát mạnh, nên có ẨN hay Thương Thực, thì SÁT bị chế hóa sẽ không làm hại. Nếu không có cả 2 thì đi hạn gặp Quan hay Sát sẽ bị nghèo túng, hay chết (thái quá).
18. DT là THỰC để chế SÁT, nếu SÁT mạnh, THỰC yếu, đi hạn gặp Thương Thực là hạn tốt; trái lại, nếu THỰC mạnh SÁT yếu, đi hạn gặp TÀI cũng là hạn tốt.
19. Sát mạnh : đi hạn gặp ẨN là hạn tốt (vì Ẩn hóa Sát).
20. Chánh Quan cách, đi hạn gặp Quan thành cục thì tiến chức thăng tài.

Ví dụ : sinh ngày Giáp, tháng Dậu (quan), hạn gặp Sửu, NC có chữ Tị, thì Tị -Dậu - Sửu tam hợp **Quan cục**, (nhưng phải là ngày Dần, giờ Dần mới tốt - **Tỷ Kiếp chế bớt Quan**).

21. Chánh Quan là DT : kỵ gặp hạn Thương quan; hoặc gặp hình, xung, phá, hại.
22. Thực thần cách , nếu Thực thần mạnh, đi hạn gặp Lộc, hoặc TS : đại phát tài còn nếu gặp Ấn thì bị phá hoại khí thế không tốt.
23. NC có Ấn giúp, nên đi hạn gặp Tài ;
24. Tài yếu : nên đi hạn gặp Tài, hay Thương Thực .
25. NC không có Tài , dù đi hạn gặp Tài cũng không được hiển đạt.
26. Tài yếu : sợ (vận) Tỷ, Kiếp phá hại.

II- NHẬT NGUYÊN yếu (Thân nhược) :

1. Thương quan Cách, DT là ẤN,
 - đi hạn gặp QUAN, SÁT hay ẤN : đều tốt đẹp vì DT được sinh trợ;
 - nếu gặp Thương quan : không trở ngại (bị DT khắc);
 - kỵ gặp vận TÀI : xấu lắm (**vì Tài khắc ẤN, tức là DT bị khắc**).
2. Sát mạnh, ẤN là DT : kỵ đi hạn gặp Tài rất xấu, có tang tóc của cha mẹ (**vì Tài khắc ẤN**).
3. Sát mạnh, NC thiếu ẤN : đi hạn gặp TỬ, MÔ, TUYỆT / **Can ngày** : tính mạng sẽ lâm nguy (**không có cứu**).
4. NC Sát - Thực quân bình, đi hạn gặp ẤN Tỷ là những hạn tốt.
5. NC kỵ có Quan Sát hỗn tạp :
 - có Thực thì khử Sát giữ lại Quan;
 - có Thương thì hợp Sát giữ lại Quan;nên đi hạn gặp ẤN là hạn tốt.
ví dụ : ngày Ất gặp phải Canh Tân là Quan Sát hỗn tạp. Có Đinh (Thực) thì khắc đi Tân (Kim); Có Bính (Thương) thì Bính - Tân hợp.
6. ẤN yếu, Sát mạnh, đi hạn gặp Tài : tai họa liên miên, tính mạng lâm nguy (**vì Tài khắc ẤN, Tài làm hao thân, mà thân vốn yếu**).
7. Tài và Quan mạnh, lại có Sát hỗn tạp : đi hạn gặp Tài , Quan, Sát : sẽ bị tù đày.
8. TÀI, QUAN mạnh, đi hạn gặp Quan : chắc chắn mắc phải bệnh nan y.
9. Chánh Quan cách, đi hạn gặp nên gặp ẤN, Tỷ thì tốt; gặp Tài , Quan thì xấu.
10. Thương quan cách, NC có QUAN, nên lấy ẤN làm DT; đi hạn gặp ẤN thì tốt.

11. NC có Ấn giúp, đi hạn gặp SÁT : không có hại;
12. Chánh Tài hay Thiên Tài cách : nên lấy Ấn, Tỳ làm DT; đi hạn gặp Ấn, Tỳ : chắc phát đạt.
13. Tài mạnh : sợ đi hạn gặp Tài; nên đi hạn gặp Tỳ, Kiếp.
đi hạn gặp Quan : hạn xấu, họa nhiều.
nên có Ấn trợ giúp Nhật nguyên.

III- Trường hợp chung (bất kể NHẬT Nguyên mạnh hay yếu) :

1. SÁT cách hay ẤN cách, nguyên cục có Thương quan, đi hạn gặp Ấn là tốt, hoặc gặp Thương cũng khá, chỉ sợ gặp vận Tài thì tính mạng sẽ lâm nguy.
2. Thất sát / CAN giờ : như ôm cọp mà ngủ (vì là hung thần mà lại ở sát cạnh Can ngày), rất xấu. Đi hạn gặp chế Sát (Thương Thực) : rất tốt.
3. Thất sát cách kỵ đi hạn gặp QUAN , vì hỗn tạp; hoặc đi hạn Thương quan chế SÁT quá mạnh : mất chức hoặc chết thê thảm.
4. Chánh ấn cách hay Thiên ấn cách, NC có Tỳ , đi hạn gặp Tài : không ngại (vì Tài bị Tỳ chế ngự); nếu không có Tỳ : nguy khốn (vì Tài khắc Ấn) .
5. Chánh ấn cách hay Thiên ấn cách, NC có Tài , đi hạn nên gặp Tỳ, Kiếp là tốt; gặp Tài là hạn chết.
6. NC Ấn yếu : nên đi hạn Quan, Sát; NC Ấn mạnh : nên đi hạn gặp Tài.
7. NC nhiều Tỳ, Kiếp, đi hạn gặp Tỳ, Kiếp : nghèo túng, khó khăn (bị Kiếp tài thái quá).
8. Thực thần cách hay NC nhiều Thực thần : nên đi hạn gặp Ấn là tốt; nếu Thực thần ít : kỵ đi hạn có Ấn;
9. Chánh Quan cách, Thiên can Quan lộ nhiều, hoặc gặp Sát tinh : đi hạn gặp Quan, Sát tai họa liên miên.
10. Chánh Quan cách, kỵ gặp hạn có SÁT; Ví dụ Chánh Quan là Bính, hạn gặp Đinh.
11. Chánh Quan cách, kỵ gặp hạn MỘ của QUAN; Ví dụ Chánh Quan là Canh Kim, đi hạn gặp Sửu là Quan nhập Mộ : bị mất chức, truất giáng..

§ III - LUẬN LƯU NIÊN

Sau khi đã xác định ĐV tốt hay xấu, ta lần xuống từng năm trong đại vận, tức LN.
Trước hết, xét tương quan LN và DT :

- 1- CAN CHI của LƯU NIÊN giúp cho Dụng thần : tốt;
- 2- CAN CHI của LƯU NIÊN khắc Dụng thần : xấu;

- 3- CAN CHI của LƯU NIÊN giúp cho Dụng thần , nhưng bị nguyên cục có 1 chữ nào hợp đi, hoặc khắc đi LƯU NIÊN CAN CHI, thì năm đó không tốt, nhưng cũng không xấu , tức bình thường.
- 4- CAN CHI của LƯU NIÊN khắc Dụng thần là xấu, nhưng bị nguyên cục có 1 chữ nào hợp đi, hoặc khắc đi LƯU NIÊN CAN CHI, thì năm đó bình thường.

vậy phải luôn luôn cân nhắc mọi khía cạnh trước khi "phán", tuyệt đối tránh hấp tấp.

Chú ý : *Phàm coi LƯU NIÊN, CAN CHI đều trọng* , (đại vận thì Can quan trọng hơn Chi), sở dĩ như vậy là vì tương tự như đại vận, Can LN dĩ nhiên là quan trọng; nhưng ở đây đặc biệt Chi LN là Thái tuế, nó là vua, nên quan trọng hơn cả !

Ví dụ : năm Giáp Dần, Can chi toàn Mộc ,

- số nào DT là Hoả hay Mộc (Can-chi có hành = hành của DT, hay sinh cho hành của DT): năm đó chắc tốt; nhưng cũng nên coi trong cục có hung thần nào phá hoại hay không, nếu có cũng hóa tốt thành xấu;
- số nào DT là Kim hay Thổ (DT bị khắc, hay DT phải sinh cho nó, tức là bị tiết khí): năm đó chắc xấu; nhưng cũng nên coi trong cục có cát thần nào cứu giải hay không, nếu có cũng hóa xấu thành tốt;

Rồi rút ra kết luận cho 1 năm đang xét (lưu niên) :

- 1) CAN và CHI của LƯU NIÊN có lợi cho Dụng thần : là 1 năm tốt lắm;
- 2) CAN và CHI của LƯU NIÊN bất lợi cho Dụng thần : là 1 năm xấu lắm;
- 3) CAN của LƯU NIÊN lợi ích cho Dụng thần, nhưng ĐỊA CHI không giúp cho Dụng thần thì năm đó không tốt, nhưng cũng không xấu ,
- 4) CAN của LƯU NIÊN bất lợi cho Dụng thần, nhưng ĐỊA CHI lợi cho Dụng thần thì năm đó có tốt, có xấu .

Sau đó, xét quan hệ giữa LN và ĐV:

- 1- LƯU NIÊN CAN CHI tốt, Vận cũng tốt : là 1 năm huy hoàng;
- 2- LƯU NIÊN CAN CHI tốt, Vận xấu : là 1 năm có tốt có xấu lẫn lộn;
- 3- LƯU NIÊN CAN CHI xấu, Vận xấu : là 1 năm bại sản;
- 4- LƯU NIÊN CAN CHI xấu, Vận tốt : là 1 năm có tốt có xấu lẫn lộn;

Ví dụ : Nam

Ch. Tài Tân Tị (lộc)	Quan Quý tị (lộc)	Ngày Bính tý	Ch. Ấn Ất mùi
		Quý (quan)	Kỷ Ất Đinh (Thương, Ấn, Kiếp)
1	11	21	31
Nhâm Thìn	Tân Mão	Canh Dần	Kỷ Sửu
Sát	Tài	Tài	Thương
			Thực
			51
			Đinh Hợi
			Kiếp
			61
			Bính Tuất
			Tỳ

Mệnh này thuộc **Kiến lộc cách**; Thân vượng, có đủ Tài Quan Ấn là quý mệnh.

Chánh quan chữ Quý lộ trên CAN, Nhật nguyên có 2 Lộc là rất cường mạnh, nên lấy Tài (TÂN) làm DT. Đi hạn gặp Tài, mà Lưu niên cũng là Tài hay Quan, hay hợp, hội thành Tài cục, Quan cục thì chắc chắn những năm đó khá lắm.

- Đi hạn 21-30 CANH Kim Tài tinh là vận DT, được đậu cao;
- Hạn 31-40 Kỷ Sửu, Vận sinh DT, lại Sửu Tị bán hợp Kim cục Tài tinh : vận tốt, liên tiếp thành tựu, sự nghiệp huy hoàng.
- Hạn 41-50 Mậu Tý, chữ Mậu hợp nguyên cục chữ Quý , Quan bị hợp là Đại vận không tốt. Nhưng ta hãy xét các LN trong Đại vận này :

Lưu niên 41 tuổi là Tân Dậu, Tài Tinh : nhờ vậy nên vẫn rất phát đạt (*Rmq : LN quan trọng hơn Đại vận*).

42 tuổi Nhâm Tuất, Sát Tinh : cũng được trung bình;

43 tuổi Quý Hợi, Quan mạnh : làm Bộ trưởng;

44 tuổi Giáp Tý, tuy chữ Giáp khắc Mậu (LN khắc Đại vận), nhưng Quan tinh (Quý) hiện lộ gặp Tý -là Quan- gặp Lộc (Quan có Lộc) : danh tiếng lẫy lừng.

Vào hạn 45-50 chữ Tý, Quan tinh đắc Lộc : chức vị lên đến Phó Tổng Thống, thật là huy hoàng.

Chú ý : theo thuyết CAN Đại vận quản 5 năm đầu, CHI Đại vận quản 5 năm sau, nên nhấn mạnh vai trò của chi Đại vận;

Nhưng chúng ta đã không đồng ý với thuyết này, mà coi Can Chi Đại vận đều ảnh hưởng trên cả 10 năm. Vậy phải lý luận là : Quý (can tháng) Lộc ở Tý, tức Quan được Lộc ở Đại vận này, nên người này thăng quan tiến chức. Mậu – Quý hợp hoá Hoà, để thêm cho Thân Bính hoá quá vượng là xấu, may nhờ Tý thủy chế hoá nên không tai hại.

Tóm lại : **Vận tốt và Lưu niên tốt, thích hợp cho DT thì năm đó chắc chắn hiển đạt.**

§ IV - COI XẤU TỐT CHO THÁNG trong LN

Coi cho tháng nào đó trong 1 năm cũng lấy CAN CHI tháng đó mà luận Dụng thần:

- nếu CAN CHI của tháng thích hợp với Dụng thần là tháng tốt;
- nếu CAN CHI của tháng bất lợi cho Dụng thần thì tháng đó xấu.

Điều nên chú ý là ảnh hưởng của hành của MÙA (mùa ở đây được kể là 2 tháng 12 ngày).

1- **Mùa Xuân** (tháng Dần, Mão, Thìn) vượng về hành MỘC , nên Tháng là :

- Giáp Dần, Ất Mão, Giáp Thìn : Mộc thêm cường mạnh;
- Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thìn : Mộc và Hoà Thịnh;
- Mậu Dần, Kỷ Mão : Thổ bị Mộc khắc, 2 hành Thổ, Mộc cũng không kiện toàn, ảnh hưởng cho Dụng thần. Nếu Thổ, Mộc là Dụng thần thì không tốt không xấu;
- Canh Dần, Tân Mão, Canh Thìn : Kim yếu Mộc mạnh, chỉ lấy hành Mộc làm chủ động;

- Nhâm Dần, Quý Mão, Nhâm Thìn : Thuỷ yếu Mộc mạnh, lấy hành Mộc làm chủ động;

2- **Mùa Hạ** (tháng Tị , Ngọ , Mùi) vượng về hành HỎA , nên Tháng là :

- Đinh Tị , Bính Ngọ, Đinh Mùi : Hỏa thêm cường mạnh;
- Kỷ Tị , Mậu Ngọ, Kỷ Mùi : Thổ mạnh;
- Tân Tị , Canh Ngọ, Tân Mùi : KIM yếu, Hỏa là chủ động
- Quý Tị , Nhâm Ngọ, Quý Mùi : Thuỷ yếu, hỏa mạnh
- Ất Tị , Giáp Ngọ, Ất Mùi : Mộc sinh Hỏa, Hỏa rất mạnh;

3- **Mùa THU** (Thân, Dậu, Tuất) vượng về hành KIM, nên Tháng là :

- Canh Thân, Tân Dậu, Canh Tuất : KIM thêm cường mạnh;
- Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Tuất : KIM Thuỷ cả 2 đều mạnh;
- Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Tuất : KIM làm chủ vì Mộc bị khắc
- Bính Thân, Đinh Dậu, Bính Tuất : Hỏa yếu, Kim mạnh;
- Mậu Thân, Kỷ Dậu : Thổ bị Kim rút khí, nên KIM làm chủ động.

4- **Mùa ĐÔNG** vượng về hành THỦY, nên Tháng là :

- Quý Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu : THỦY thêm cường mạnh;
- Ất Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu : Mộc được Thuỷ sinh nên Mộc chủ động;
- Đinh Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu : Hỏa bị Thuỷ khắc, nên Thuỷ chủ động;
- Kỷ Hợi, Mậu Tý : Thổ yếu, Thuỷ chủ động;
- Tân Hợi, Canh Tý, Tân Sửu : Kim bị Thuỷ rút khí, nên Thuỷ làm chủ động.

5- **Mùa TỬ QUÍ**, trước Tứ Lập 18 ngày (Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông) vượng về hành THỔ, nên Tháng là :

- Mậu Thìn, Kỷ Mùi, Mậu Tuất, Kỷ Sửu : THỔ hành quyền mạnh lắm.

Coi số hạn nên lấy Đại Vận, Lưu Niên làm chủ, còn Tháng phụ giúp, cộng là 6 cặp CAN CHI, để so sánh với Dụng Thần, nếu 6 cặp CAN CHI này hoà hợp thì khá tốt.

Ví dụ :

1- Đại Vận Giáp Dần, Lưu Niên Quý Hợi, Tháng Giáp Tý (mùa Đông): Thuỷ Mộc đều mạnh.

Nếu DT là Thuỷ hoặc Mộc hay Hỏa là Vận tốt;

Nếu DT là Thổ hoặc Kim là Vận xấu, (vì Mộc khắc Thổ, Kim khắc Mộc, Kim sinh Thuỷ).

2- Đại Vận Canh Thân, Lưu Niên Giáp Dần, Tháng Ất Sửu :

Đại Vận thiên khắc địa xung Lưu Niên : xấu;

Can Tháng hợp Can Đại Vận;

Nếu DT là Mộc : 10 năm xấu, trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu xấu.

Nếu DT là Kim : 10 năm tốt, trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu tốt, vì Thổ sinh Kim.

HẾT

Chương 13

NHỮNG VÍ DỤ ĐOÁN CÁC ĐẠI VẬN TỐT XẤU THEO CÁCH CỤC VÀ DỤNG THẦN

Đến đây, chúng ta đã có đầy đủ những yếu tố để đoán mệnh. Nhưng đó là những yếu tố còn rời rạc, còn phải chờ đầu bếp nấu nướng cho ra hồn, mới thành những món ăn được.

Cách hay nhất là chúng ta hãy dùng những trường hợp đã được giải đoán và kiểm nghiệm, qua sách vở các thời đại, để các bạn vững lòng tin hơn. Dĩ nhiên là ta có thể thêm vào những trường hợp mới, để càng ngày càng phong phú, nhất là nếu cách luận giải có tính thuyết phục và được kiểm nghiệm. Tôi nghĩ rằng học đoán mệnh mà chỉ lý thuyết suông mà thiếu các ví dụ vận dụng thì rất khó nhớ, dù bạn có « tụng » cho tới nát sách !

Chúng tôi mong chờ sự đóng góp của các bạn để có thể trình làng nhiều thí dụ sống động, có kiểm chứng, trong các kỳ tái bản. Khi chúng ta học thì phải dựa vào sách vở, nhưng khi ra đời hãy quên sách vở đi mà đi con đường của riêng mình.

Đại loại, tôi viết lại các thí dụ điển hình cho dễ hiểu, và sắp xếp từ dễ đến khó, loại bỏ những phần rườm rà, thêm phần chú thích nếu cần, theo các loại sau đây:

1- Những Vận dụng *để đoán VẬN (đại vận) tốt xấu, nhấn mạnh CÁCH CỤC và Dụng thần*; chú trọng nhiều đến ngũ hành sinh khắc; phần này lấy từ sách "Tứ Trụ Bình Nhập môn" của Lâm thế Đức;

2- Những Vận dụng *để xác định Dụng thần và đoán VẬN (đại vận) tốt xấu theo sát Dụng thần*; chú trọng nhiều đến 10 thần sinh khắc; phần này lấy từ sách "Nhập môn Tứ trụ dự đoán học" của Trần Viên;

3- Những Vận dụng *để đoán tốt xấu cho VẬN (đại vận) và xuống tới Lưu niên, sắp xếp theo từng lãnh vực của con người, có vận dụng cả Thần, Sát*; phần này lấy từ sách "Tứ trụ dự đoán học" của Thiệu vĩ Hoa. Đây là cách hoàn chỉnh nhất, khi bạn đã thuần thục trong việc vận dụng các nguyên lý và các công cụ đã học vào việc đoán mệnh. Phần này rất quan trọng, sẽ là đối tượng quả quyết 2.

Bạn sẽ thấy là đôi khi việc lý giải còn phải thoát ra ngoài khái niệm Dụng thần, hay ít nhất nó không giữ vai trò tối yếu. Chẳng khác nào bạn học lái xe hơi, khi học thì phải có bài bản, tôn trọng luật lệ giao thông, nhưng khi lái, có khi bạn phải thoát ra ngoài luật lệ mới khỏi bị kẹt xe hay gây kẹt xe. Đó cũng là trường hợp của cảnh sát điều hành lưu thông, đôi khi để giải quyết kẹt xe, phải làm ngược lại luật đi đường.

4- Những Vận dụng để đoán mệnh của tôi cho những người nay còn sống, nên không cần nêu tên họ. Phần này các bảng số được lập rất chi tiết, có khi đi xuống từng lưu niên trong đại vận, và nếu cần xuống tới tháng trong lưu niên. (xem quyển 2).

Chú ý :

- 4T trong sách này được sắp theo thứ tự năm, tháng, ngày, giờ từ trái sang phải;
- 10 thần trên THIÊN CAN sắp bên trên tứ trụ (trời che);
- Các địa chi có ghi các can tàng độn, và 10 thần liên hệ, sắp bên dưới tứ trụ (đất chờ);

- Đại vận : cũng đọc từ trái sang phải, từ trẻ đến già, và cũng được xác định 10 thần (trên Can Vận ; trong các thí dụ của tôi thì có cả 10 thần trên các Can tàng trong chi vận nữa).
- Các chữ viết tắt để sự trình bày được sáng sủa : j = ngày; a = năm; h = giờ; TV : thân vượng, TN = thân nhược; DT = dụng thần; KT = kỵ thần; NC : nguyên cục ; và các chữ trong bảng trường sinh : TS, ĐV, ...;
- khi viết lộc(a), ts(h) .. chẳng hạn, tại 1 địa chi nào đó , có nghĩa là CHI ấy là lộc của Can năm (a=année); là trường sinh (ts) của Can Giờ (h=heure);

Chú ý : Những ví dụ sau đây đều lấy "cách cục" theo Bản Khí của chi tháng, mà không xét Can bản khí có lộ trên Thiên can hay không.

Vd01 - Chính quan cách - số mệnh của 1 Thừa tướng đời Minh

<i>Kiếp</i> Giáp Thân	<i>Ấn</i> Nhâm Thân	<i>Nhật nguyên</i> Ất Tị	<i>Tài</i> Mậu Dần lộc(a), ts(h)
Canh Nhâm Mậu <i>Quan, Ấn, Tài</i>	Canh Nhâm Mậu <i>Quan, Ấn, Tài</i>	Bính Mậu Canh <i>Thương, Quan, Tài</i>	Giáp Bính Mậu <i>Kiếp, Thương, Tài</i>

Đại vận :

Quý Dậu Giáp Tuất Ất Hợi Bính Tý Đinh Sửu Mậu Dần

Giải :

Bản khí của chi tháng Thân là Canh kim là Chính quan, nên MC có **Chính quan cách**, thêm Ấn , Tài.

Sinh mùa thu Kim vượng, Thể tính là Thu mộc, Can ngày Ất mộc điều linh, héo khô, nên **không được lệnh**. Quan tinh đương thịnh (là lệnh tháng nên gọi là năm lệnh); Tài cũng có TS, nên Tài Quan quá vượng.

Nhật nguyên Ất mộc tuy không được lệnh, nhưng nhờ có Nhâm thủy Chính ấn sinh cho, lại nhờ có Giáp (Kiếp) gặp lộc tại Dần phù trợ. So sánh lực lượng như vậy thì Thân vẫn là nhược.

TN, DT phải chọn là Ấn (chữ Nhâm), Hỷ thần là Kiếp (chữ Giáp). Đây là cách cục Quan - dụng Ấn (tức là Chính quan cách có DT là Ấn); có Quan-Ấn tương sinh. Ấn vừa có vai trò sinh phù Nhật can, vừa thông quan.

- **Đại vận Quý Dậu** : Quý giúp Nhâm, Dậu sinh Nhâm - DT được trợ giúp - là vận tốt;
- **Đại vận Giáp Tuất** : can vận Giáp giúp cho Giáp (hỷ thần) là tốt; Chi vận Tuất thổ khắc Nhâm thủy (DT) thì không tốt; nhưng nhờ có Giáp Mộc phá Thổ cứu vãng lại, nên là một vận trung bình.
- **Đại vận Ất Hợi** : DT Nhâm Ấn gặp Lộc (Hợi là Lộc của Nhâm), nhưng gặp phải tứ xung (NC đã có Dần Thân Tị, nay thêm Hợi) nên có sự nguy hiểm , chết đi sống lại (Lộc kỵ gặp xung – xem chương Cát thần, quyển 2; DT gặp xung rất xấu).
- **Đại vận Bính Tý** : Tý là Kinh dương (ĐV) của Nhâm (Ấn , DT) nên Nhâm Thủy cường mạnh, Vận này giúp cho DT, làm Thừa tướng;

- **Đại vận Đinh Sửu** : Đinh hợp Nhâm, DT bị hợp là bị trói buộc, nên là Đại vận xấu, mất chức. Nhờ có Sửu bán hợp Tị thành Kim cục, sinh Nhâm thủy DT nên được phục chức.
- **Đại vận Mậu Dần** : Mậu thổ khắc Nhâm DT, Dần xung Chánh quan Thân Kim : cách cục bị phá, quan lộ bị phá, DT bị khắc nên thất lộc trong Đại vận này.

Đây là một ví dụ của quý cách, quý mệnh (Tài – Quan - Ấn đều có), nhất là trụ năm và trụ tháng đều có đầy đủ Tài-Quan-Ấn.

Nhận xét : đời ai cũng vậy, dù mệnh quý hay tiện cũng đều có những thăng trầm, có lúc gặp bại vận.

Vd02 - **Thiên Tài cách** - số mệnh của 1 ông Tham chính đời Minh

<i>TTài</i> Nhâm Thân	<i>TTài</i> Nhâm Tý	<i>Nhật nguyên</i> Mậu Ngọ	<i>Quan</i> Ất Mão
Canh Nhâm Mậu <i>Thực, Tài, Tỷ</i>	Thai (j) Quý <i>ChTài</i>	Đinh, Kỷ <i>Ấn, Kiếp</i>	Ất <i>Quan</i>

Đại vận :

Quý Sửu ChTài	Giáp Dần Sát	Ất Mão Quan	Bính Thìn	Đinh Tị	Mậu Ngọ
------------------	-----------------	-----------------------	-----------	---------	---------

Giải :

Can ngày Mậu Thổ sinh tháng Tý, chính thống phải gọi là **Chính Tài cách**, nhưng ở đây Thiên tài (Nhâm) lộ nhiều nên vẫn gọi là **Thiên Tài cách**.

Sinh mùa đông Thủy Vượng, Can ngày Mậu gặp Thai địa (Tý) nên Thân Nhược ; nhờ có Ngọ là Ấn sinh Mậu, lý ra lấy Ấn làm DT, nhưng chẳng may Tý-Ngọ tương xung, Hoả bị Thủy khắc nên bỏ không lấy Hoả mà lấy Ất một Quan tinh sinh Hoả làm DT, ấy là Tài dụng Quan Cách : lấy quý, không lấy phú.

- **Đại vận Quý Sửu** : Thủy sinh Mộc DT, là vận tốt.
- **Đại vận Giáp Dần** : Giáp là Thất sát của Mậu, hỗn tạp với Quan tinh (DT) nên là Đại vận xấu. Chử Dần bán hợp Ngọ (hỏa cục) nhưng xung chử Thân nên không hợp được; dù sao Ngọ Hỏa cũng giúp cho Mậu thổ (Thân), nên là vận trung bình.
- **Đại vận Ất Mão** : Vận DT Quan, Ất lộc ở Mão, tức Quan đặc Lộc nên làm quan đến chức tham chánh. *Vận DT luôn luôn là vận tốt nhất trong đời, đã vậy còn được Lộc nữa.*
- **Các Đại vận Bính Thìn, Đinh Tị, Mậu Ngọ**: có Hỏa giúp cho Nhật nguyên Mậu thổ, nên trong 30 năm liên tiếp là vận tốt, thọ, và hưởng phú quý.

Vd03 – **Chính Ấn cách**

<i>Quan</i> Bính Dần	<i>Ấn</i> Mậu Tuất	<i>Nhật nguyên</i> Tân Dậu	<i>Ấn</i> Mậu Tý
Giáp Bính Mậu	Mậu, Tân, Đinh	lộc Tân (tỷ)	Quý

Tài Quan Ấn

Ấn, Tý, Sát

Lộc

Thực

Đại vận :

Kỷ Hợi Canh Tý Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn

Giải :

Ngày Tân Kim sinh tháng Tuất, có bản khí chữ Mậu (Chính ấn) lộ lên, là **Chính Ấn cách**.

Tháng 9 (Tuất) Thổ Vượng, ngày lại có Lộc, Quan tinh Bính Hoả lại sinh Thổ nên TV, lại còn được Ấn sinh nữa là thái quá nên là KT. Thái quá thì phải giảm chế. Trong 4T có Quan có thể khắc Thân, nhưng ta không thể chọn nó, vì có Ấn (Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân lại càng làm Thân quá Vượng), vậy phải tìm chữ khác.

Nhờ có chữ Tý ở chi giờ là Thực thần rút bớt khí của Thân (Tân Kim), nên lấy DT là Thực, gọi là **Chính Ấn Dụng Thực cách, mệnh phú quý song toàn**. Chú ý : trụ năm có đầy đủ Tài-Quan-Ấn.

- **Đại vận Kỷ Hợi** : Kỷ Thổ ở trên Can nên không khắc Tý Thủy DT nấp dưới địa chi; Hợi lại giúp Tý (DT) là vận tốt.
- **Đại vận Canh Tý** : Kim sinh Thủy, giúp cho DT là vận khá lắm.
- **Đại vận Tân Sửu** : Tuy Kim sinh Thủy, nhưng Sửu-Tuất tương hình (hình vô ân), làm Thổ động sẽ khắc Thủy -DT- là Đại vận xấu.
- **Đại vận Nhâm Dần**: Thủy sinh Mộc là Tài, phá Ấn (KT) Thổ, làm cho Thổ không sinh Kim, giảm bớt cái thái quá, là Đại vận tốt.
- **Đại vận Quý Mão** : Quý giúp cho DT Tý là tốt; nhưng Mão-Dậu xung, mà chi ngày Dậu là cung Thê, nên khắc vợ ở Đại vận này (Lộc ở Dậu- rất kỵ xung).
- **Đại vận Giáp Thìn** : Tài phá Ấn là tốt, nhưng Thìn xung Tuất làm Thổ động khắc Thủy DT nên thất lộc (Lệnh tháng là cương lĩnh của Mệnh, không được xâm phạm; nay nó bị xung thì xấu lắm).

Chú ý : tương hình, tương xung đều kích lên làm động, mà động thì việc xấu xảy ra.

Ví dụ 04 - Thực thần cách

- mệnh của 1 ông ĐỀ ĐỐC.

Tài
Quý Dậu

Thực
Tân Dậu

Nhật nguyên
Kỷ Mão

Sát
Ất Hợi

Tân
Thực

Tân
Thực

Ất
Sát

Nhâm Giáp
Tài, Quan

Đại Vận :

Canh thân Kỷ mùi Mậu ngọ Đinh tị Bính Thìn Ất mão

Giải :

Ngày Kỷ thổ sinh tháng Dậu là Thổ - Kim Thực thần cách; Sát có Thực chế ngự.

Can ngày không được lệnh.

Nhật nguyên yếu, lại còn bị Thực trên trụ tháng rút khí, bị Sát trên trụ giờ khắc chế, bị Tài trên trụ năm làm hao, nên rất nguy khốn.

NC không có hành Hoả và hành Thổ, thiếu mất 2 hành nên rất khô (*thiên khô*). May nhờ Bát tự toàn Âm nên khắc chế không mạnh lắm, tuy vậy lúc ấu thời (Đại vận Canh thân) cha mẹ mất sớm, phải làm con nuôi họ khác. Ta thấy ở đây mệnh không có Ấn (là cha mẹ), và không có Tỳ Kiếp (là anh chị em), nên là cô nhi.

- Đại vận Kỷ mùi : Tỳ giúp Nhật nguyên mạnh lên, tốt.
- Đại vận Mậu ngọ : giúp Nhật nguyên sinh Thực thần, nó mạnh lên khắc chế được Thất sát, nên lập chiến công.
- Đại vận Đinh tị : huy hoàng rực rỡ, vì Đinh hoả là Ấn, Sát Ấn tương sinh, nhật nguyên yếu có Ấn sinh thật là tốt đẹp. Tuy nhiên Tị xung Hợi nên có sự nguy hiểm.
- Đại vận Bính thìn : Bính Tân hợp hoá Thuỷ, Thìn - Dậu hợp hoá Kim, Thực thần mất tác dụng nên thân không bị rút khí, Kim vẫn chế ngự được Sát, làm nên Đề đốc công danh hiển hách.
- Đại vận Ất mao : Sát tinh (Mộc) vượng - đến thời của nó, Thực thần Kim tuy nhiều nhưng bị Tuyệt ở Mão, Kim mộc tương khắc nhưng Kim bị phản khắc - Thực không còn chế ngự nổi Sát ; Sát vượng còn khắc thân làm cho nhật nguyên Kỷ thổ lờ ra, nên thất lộc.

Nói chung, số này NC không được tốt lắm, nhưng nhờ vận giúp cho Nhật nguyên; lại có Thực thần chế Sát (anh hùng chỉ huy vạn người) nên làm võ tướng.

Ví dụ 05 - Thương quan cách

Trong 8 cách, Thương quan cách phức tạp nhất, nên cần nhiều thí dụ để dễ hiểu.

5.1 Thương quan dụng Ấn cách - mệnh 1 ông thị lang

<i>Thương</i> Kỷ sửu	<i>Tài</i> Tân mùi	<i>Nhật nguyên TN</i> Bính dần	<i>Thương</i> Kỷ sửu
Kỷ Tân Quý <i>Thương, Tài, Quan</i>	Kỷ, Ất, Đinh <i>Thương, Ấn, Kiếp</i>	Giáp , Bính, Mậu <i>Ấn, Tỳ, Thực</i>	Kỷ Tân Quý <i>Thương, Tài, Quan</i>

Đại vận :

Canh ngọ Kỷ tị Mậu thìn Đinh mao Bính dần Ất sửu

Giải :

Nhật nguyên Bính hoả sinh vào tháng Mùi, Kỷ thổ lộ lên là Thương quan cách (gọi là Hoả - Thổ Thương quan).

- Can ngày Bính sinh tháng Mùi là không được lệnh, lại còn bị Tài làm hao, Thương quan nhiều rút khí, nên Thân nhược.

- Thổ Thương quan mạnh, Hoả yếu (Thân nhược), nên lấy chữ Giáp là Ấn ở trong Chi Ngày Dần làm dụng thần. Thương quan và Tài đều là KT.
- Đại vận Canh Ngọ, Kỷ tị : có Hoả giúp cho Nhật nguyên là Đại vận trung bình.
- Đại vận Mậu Thìn : Thổ nhiều, làm cho Hỏa yếu, là vận không tốt.
- Đại vận Đinh Mão : Đinh khắc Tân (Tài), Mão mộc khắc Kỷ thổ (Thương quan) nên Kỷ thần bị khắc chế; và giúp cho Giáp mộc DT : là 1 Đại vận huy hoàng rực rỡ.
- Đại vận Bính dần : càng tốt đẹp, vì Dần trợ Dần (Ấn), DT sức mạnh, làm đến chức Thị lang.
- Đại vận Ất sửu : Ất cùng ngũ hành với DT Giáp, phù trợ DT, và cũng là phù trợ Thân nhược lên là vận tốt;

5.2 Thương quan dụng Tài cách - mệnh yếu

<i>Kiếp</i> Bính thân	<i>Thương</i> Mậu Tuất	<i>Nhật TV</i> Đinh mão DG	<i>Ấn</i> Ất tị
Canh, Mậu, Nhâm <i>Tài, Thương, Quan</i>	Mậu Đinh Tân <i>Thương, Tài, Tị</i>	Ất Ấn	Bính Mậu Canh <i>Kiếp, Tài, Thương</i>

Đại vận :

Kỷ hợi Canh Tý Tân sửu Nhâm dần Quý Mão Giáp Thìn

Giải :

Cũng là Hoả - Thổ Thương quan.

Can ngày không được lệnh (dưỡng), nhưng NC có nhiều Ấn, Kiếp sinh trợ cho nên Nhật nguyên mạnh lên; TV nên lấy Tài làm DT (là Thân Kim).

- 2 Vận Canh Tý, Tân sửu : DT Tài Kim vượng nên kinh doanh rất phát đạt.
- Vận Nhâm dần : chi Vận Dần xung DT chữ Thân : phá sản, chết sớm.
Chú ý : DT ở CHI bị xung rất nguy hiểm.

5.3 Thương quan dụng Kiếp cách - mệnh 1 ông Tỉnh trưởng

<i>Tài</i> Quý hợi	<i>Thương</i> Tân dậu	<i>Nhật TV</i> Mậu thân	<i>Kiếp</i> Kỷ mùi
Nhâm Giáp <i>Tài, Sát</i>	Tân <i>Thương</i>	Canh Nhâm Mậu <i>Thực, Tài, Tỵ</i>	Kỷ Ất Đinh <i>Kiếp, Quan, Ấn</i>

Đại vận :

Canh thân Kỷ mùi Mậu Ngọ Đinh tị Bính Thìn Ất Mão

Giải :

Thổ - Kim Thương quan cách.

Sinh mùa thu Thương mạnh, Thân nhược, nhờ giờ Mùi (Kiếp) giúp Nhật nguyên, nên chọn DT là Kiếp (chữ Kỷ).

- Các Đại vận Thổ, Hoả (Kỷ mùi, Mậu ngọ, Đinh tị, Bính thìn) : suốt 4 thập niên hai hành này giúp cho nhật nguyên, làm đến chức tỉnh trưởng.
- Đến Đại vận Ất mao : Kim Mộc tương khắc (Đại vận phản khắc cách cục của Mệnh/ hay cách khác : Đại vận (mộc) khắc DT (Thổ), bị bãi chức về hưu.

5.4 Thương quan dụng Thương cách - mệnh 1 ông Thủ tướng

<i>Ấn</i> Canh thìn	<i>Quan</i> Kỷ mao Bh (/Kỷ)	<i>Nhật</i> Nhâm thìn Tử (/mao)	<i>Ấn</i> Canh tý
Mậu Ất Quý <i>Sát, Thương, Kiếp</i>	Ất <i>Thương</i>	Mậu Ất Quý <i>Sát, Thương, Kiếp</i>	Quý <i>Kiếp</i>

Đại vận :

Canh thìn Tân Tị Nhâm ngọ Quý mùi Giáp thân Ất dậu

Giải :

Ngày Nhâm thủy sinh tháng Mão là Thủy - Mộc Thương quan cách.

Can ngày Nhâm tử ở Mão nên không được lệnh, nhưng nhờ Nhật nguyên có 2 Canh kim (Ấn) sinh cho, và có giờ Tý làm gốc nên được thịnh lại, vậy Thân vượng.

Thân vượng, lý ra lấy Quan tinh làm DT, nhưng Quan tinh là Kỷ thổ **lâm** Mão bịnh địa, nên bỏ đi không dùng; 4T có nhiều Ấn nên lấy Mão mộc Thương quan làm DT. Kim (khắc Mộc) là kỵ thần.

- Đại vận Canh thìn, Tân Tị : Kim khắc Mộc, vận KT là không tốt;
- Đại vận Nhâm ngọ : DT Mộc được sinh, và Ngọ Hỏa khắc Kim (KT), nên là vận tốt;
- Đại vận Quý mùi : Mùi bán hợp Mão thành Mộc cục trợ giúp cho DT, nên thăng tiến, lên cấp bậc.
- Đại vận Giáp thân : Thân hội với Tý, Thìn trong NC thành Thủy cục sinh Mão mộc; DT được trợ lực, làm đến Thủ tướng.
- Đại vận Ất dậu : Ất mộc trợ giúp DT nên cũng là vận tốt.

Chú ý ở ví dụ này : Các vận DT, vận KT có tam hợp cục, tam hội cục , thì xem cục (hành) đó tác dụng gì đối với DT, và rút ra kết luận.

5.5 Thương quan dụng Tài cách - mệnh 1 ông Thị lang

<i>Tài</i> Nhâm Tuất	<i>Kiếp</i> Kỷ dậu	<i>Nhật</i> Mậu Tuất	<i>Quan</i> Ất mao
--------------------------------	------------------------------	--------------------------------	------------------------------

Mậu Đinh Tân
Tỷ, Ấn, Thương

Tân
Thương

Mậu Đinh Tân
Tỷ, Ấn, Thương

Ất
Quan

Đại vận :

Canh tuất Tân hợi Nhâm tý Quý sửu Giáp Dần Ất mão

Giải :

Ngày Mậu thổ sinh tháng Dậu là Thổ - Kim Thương quan cách (giống vd. 5.3);

Mậu tử ở Dậu nên không được lệnh. Nhưng nhờ Địa chi có 2 Tuất làm gốc cho Mậu, nên Thân có gốc; và 1 Kiếp Kỷ thổ giúp Mậu; nên nhật nguyên vượng thịnh.

Chi tháng Dậu kim sinh Tài tinh (Nhâm); Nhâm sinh Ất mộc là Quan. TV, Lấy DT là Tài tinh tại chữ Nhâm .

- Đại vận Tân hợi : Kim sinh Thủy, và Nhâm (DT) có Lộc (Nhâm lộc tại Hợi) nên học rất giỏi, đỗ trạng nguyên.
- Đại vận Nhâm tý và Quý sửu : liên tiếp 20 năm Đại vận Thủy, giúp cho Nhâm (DT), tước vị đến Thị lang , tam phẩm.

HẾT

Chương 14

DỰ ĐOÁN VẬN MỆNH

Trình tự cần có để dự đoán mệnh nhanh chóng, chính xác.

[Xem tổng quát cho mệnh](#) : giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu, cát hung, mệnh tàn tật

[Dự đoán cho từng lãnh vực của mệnh](#) : Nguyên tắc căn bản

[Thời gian ứng nghiệm](#) : Dự đoán các Đại vận, Lưu niên.

[Thời điểm cát hung](#)

Bạn có bao giờ chơi trò chơi puzzle không ? Trong hộp đồ chơi có rất nhiều mảnh nhỏ . Bạn phải mày mò ghép chúng lại, sau đó sẽ có bức tranh, hay hình con vật hoàn chỉnh. Trong bói toán, các sách vở đều giúp cho bạn có những mẫu vận của bức tranh, và cách ráp các mẫu vận. Còn chính bạn phải ráp chúng lại vậy.

Chương này đặc biệt quan trọng trong sự thành công hay thất bại của đoán mệnh, bạn nên nghiên cứu thật kỹ. Có thể nói nó là chương "bản lề" giữa 2 trình độ : "nhập môn" và "thâm cứu", hay "cục bộ" và "toàn diện". Phần nhập môn hay cục bộ là đối tượng của quyển I này, còn phần thâm cứu hay tổng hợp toàn diện sẽ được trình bày trong quyển II.

I- Trình tự cần có để dự đoán nhanh chóng, chính xác.

- 1- Xác định ngày giờ sinh cho chuẩn xác theo âm lịch;
 - 2- Sắp xếp tứ trụ chính xác, 10 thần lộ và tàng, *kể cả thần sát*; sắp xếp đại vận, số đại vận, 10 thần của CAN vận ; 10 thần của các CAN tàng trong chi vận. Nếu đoán cho 1 năm nào đó, còn cần phải sắp xếp cả tiểu vận, LƯU NIÊN, và 10 thần trên Can của chúng.
 - 3- Xem ngũ hành của can ngày sinh nhằm tháng Vượng hay tháng Suy (được lệnh hay không ?)
 - 4- Xem can ngày có được khí của các địa chi khác (năm, ngày,giờ) không (đắc địa hay không ?)
 - 5- Xem can ngày có được ấn tinh của CAN CHI sinh phù không (được sinh hay không ?)
 - 6- Xem can ngày có được các CAN khác giúp thêm không (được trợ giúp hay không ?)
 - 7- Xem ngũ hành của các can khác (năm, tháng, giờ) nhằm tháng Vượng hay tháng Suy;
- Thống kê lại (từ 3 đến 7) để ước lượng xem [Thân Vượng hay Thân Nhược](#). Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng của khoa Tử Bình, vì chỉ từ đó ta mới định được mức độ tương tác của các can chi khác trên nó, mà định được DT và biết cát hung).
- 8- Xác định cách cục của tứ trụ : chính cách, ngoại cách (nếu theo cách cổ điển : cách cục quyết định dụng thần);
 - 8 bis - Tìm DT , Hỷ thần và Kỵ thần;
 - 9- Xác định tính cách tổng quát của mệnh : giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu.
 - 10 - Xác định các vận nào là hưng, suy, cát hung, và phân biệt với các vận bình thường, căn cứ trên DT, Hỷ thần, Kỵ thần.

11- Xác định năm tốt nhất, xấu nhất trong cuộc đời, và ứng vào việc nào, lục thân nào của đương sự.

12- Kết hợp xem luôn cả tính tình, tướng mạo, nhân cách, tài, quan, sự nghiệp, bệnh tật, hôn nhân, con cái.

Chú thích các mục trên đây :

(2) *thần sát* :

- ở trụ nào ?
 - * xung khắc gần hay xa đối với can ngày,
 - * mức độ ảnh hưởng của nó,
- gặp lục thân của cung nào ?
 - * người đó được hưởng âm phúc của ai (10 thân) ?
 - * hung sát sẽ gây tác hại cho ai ?

(3-7) Tổng hợp :

- các yếu tố : được lệnh, đắc địa, được sinh, được trợ giúp, tùy theo mức độ sinh khắc, hình hợp, xung hại, xa gần để có sự tăng giảm hợp lý ;
- các yếu tố : QS khắc nhật can, Tài làm hao tổn nhật can, Thực thương làm tiết khí nhật can, tùy theo mức độ sinh khắc, hình hợp, xung hại, xa gần để tăng giảm;
- so sánh 2 bên :
 - + nếu lực sinh phù nhật can lớn hơn là **thân vượng** (TV),
 - + nếu lực khắc, tiết khí, làm hao tổn nhật can lớn hơn là **thân nhược** (TN).

(9) tính cách tổng quát :

xét DT có lực, có tình hay không ; kỹ thần có chế, có hoá hay không để xác định giới hạn giàu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yếu ; xác định các mức độ mà mệnh vận người đoán có thể đạt được ;

(10) Các vận đối với DT :

xét xem DT có đến ngôi (đến vận của nó, ví dụ DT là chính quan, mà đại vận cũng là chính quan) hay không, bị khắc hay không, có cứu hay không, để định ra giới hạn giữa các đại vận :

- tốt nhất
- xấu nhất
- bình thường

ở vào tuổi nào của người ấy;

(11) Lưu niên (1 năm nào đó trong 1 đại vận nào đó) :

- Trong vận tốt :
 - + những năm nào tốt nhất;
 - + những năm nào tốt vừa phải;
 - + năm nào kém;
- Trong vận xấu :
 - + những năm nào xấu nhất;
 - + những năm nào tạm đỡ;
 - + năm nào gặp hung hoá cát;

- Trong vận bình thường :
 - + những năm nào thuận;
 - + những năm nào bình thường;
 - + năm nào trắc trở;
- Tổ hợp của đại vận :
 - + Ở thời kỳ tốt nhất là tốt đến mức nào;
 - + Ở thời kỳ xấu nhất thì xấu đến mức nào;
 - * căn cứ vào 10 thần thì ứng vào việc gì là chính;
 - * ứng vào ai : mình hay người thân bị khắc, xung hợp, hay cả hai.
- Để cuối cùng, dự đoán ra nội dung bị Sinh khắc hay bị xung hợp; Ví dụ :
 - * ngũ hành bị xung hợp hay bị Sinh khắc ứng vào bệnh tật hay công tác , buôn bán, lục thân nào (cha mẹ, vợ con, hay anh em), v.v..;
 - * 10 thần bị xung hợp hay bị Sinh khắc ứng vào hôn nhân, tài vận, quan vận, ốm đau hay thọ yếu, v.v..;

Cũng có sách cùng bàn chung ngũ hành với 10 thần, như khi **Kiều thần đoạt thực thần**, thì :

- * năm đoạt thực thần sẽ có thể ứng vào ốm đau, cũng có thể ứng vào công tác, hay buôn bán; CUNG mà lục thân ứng vào (mình hay người thân) sẽ bị ốm đau, thậm chí ảnh hưởng đến tuổi thọ.
- * Cũng tức là năm ấy có địa chi tương xung với địa chi trong 4T nên nó thành kỵ thần. Tháng tương xung thì mình hoặc **lục thân ứng với cung bị xung** nhất định sẽ gặp nạn.

(12) Lúc kết thúc dự đoán, hoặc trước khi dự đoán, đều nên kết hợp giữa MC và ĐV, tổng hợp cân bằng các thần-sát để bàn về tính cách của người đó :

- Căn cứ vào 4T sinh hoá có tình hay không để đoán người đó có tình nghĩa đến đâu.
- Từ tính hàn ôn, táo thấp trong 4T cũng có thể thấy được đó là người nhiệt tình, hoà hợp với mọi người, hay lãnh đạm, xa lánh mọi người;
- Qua 4T cương nhu, trung chánh, hay nhu nhược, thiên khô (tức 4T có nhiều tổ hợp xấu), ta có thể biết được người đó là quân tử hay tiểu nhân.

Có hiểu biết căn bản đối với người đó, lại bao gồm cả thân nhân họ thì :

- * nếu họ là đối tượng ta cần tìm hiểu : sẽ có ích cho việc kết bạn, giao thiệp, gần người tốt, tránh xa kẻ xấu, hoặc tự nhắc mình cảnh giác đúng lúc; hoặc có thái độ đối với người đó cho hợp tình hợp lý.
- * hoặc nếu đó là 4T của chính y thì cũng giúp cho y có sự chọn lựa và phát triển nghề nghiệp được tốt; hoặc khéo léo nhắc y về những khuyết điểm dễ gặp phải.

II- Xem tổng quát cho mệnh:

Sau khi đã sắp xếp 4T với tất cả mọi chi tiết theo trình tự trên đây, và chỉ ra được TN, TV, DT, HT, KT, thì cầm một bảng số (mệnh) lên, chúng ta sẽ biết ngay khái quát những lãnh vực mà thông thường mọi người đều quan tâm, là mệnh ấy là giàu nghèo, sang hèn, thọ yếu, cát hung, trước khi đi sâu vào chi tiết từng lãnh vực và thời gian ứng nghiệm.

Nói chung DT Vượng thì tốt, KT Vượng thì xấu; rồi tùy lãnh vực dự đoán mà nói tốt, xấu về lãnh vực đó.

Nhắc lại : DT, hay KT cũng chỉ là một "thần" trong 10 thần, hay là một Can như Can Ngày, nên Vượng suy của nó cũng được xác định tương tự như đối với Can Ngày mà ta đã có dịp đào sâu.

1- Xem giàu nghèo thì chú trọng Tài tinh và Tỷ Kiếp :

1a) Giàu :

TV, Tài là DT : Tài càng V càng giàu ;
TN, Tỷ kiếp là DT : Tỷ kiếp càng V càng giàu ;

1b) Nghèo :

TV, Tỷ kiếp là KT : Tỷ kiếp càng V càng nghèo ;
TN, Tài là KT : Tài càng V càng nghèo ;

2- Xem sang, hèn (có làm quan, có chức quyền hay không) thì chú trọng Quan Sát và Ấn :

2a) Sang :

TV, QS là DT : QS càng V càng sang ;
TN, Ấn là DT : Ấn càng V càng sang ;

2b) Hèn :

TV, Ấn là KT : Ấn càng V càng hèn ;
TN, QS là KT : QS càng V càng hèn ;

3- Xem Thọ, Yếu thì chú trọng Thực Thương và Ấn :

3a) Thọ :

TV, Thực thương là DT : Thực thương càng V càng thọ ;
TN, Ấn là DT : Ấn càng V càng thọ ;

3b) Yếu :

TV, Ấn là KT : Ấn càng V càng yếu ;
TN, Thực thương là KT : KT càng V càng yếu ;

4- Xem Cát, Hung (tốt / xấu) nói chung :

4a) Cát :

TV, cái áp chế, làm hao tổn, tiết khí nhật chủ là DT : DT được SV càng cát ;
TN, cái sinh phù nhật chủ là DT : DT được SV càng cát ;

4b) Hung :

TV, cái sinh phù nhật chủ là KT : KT càng V càng hung ;
TN, cái khắc, làm hao tổn, tiết khí nhật chủ là KT : KT càng V càng hung ;

5- Mệnh tàn tật : là một trong những tiêu chí HUNG nặng nề nhất, ta xét riêng.

- Chi TS bị xung phá : chân tay cơ thể khó toàn vẹn ;

- Nếu Ngũ hành trong Tứ Trụ thiên lệch không quân bình nặng (thiên khô), mà không có hỷ DT làm thuốc chữa thì người đó dễ bị tàn tật ;

- Nói chung, nếu THÂN (Can ngày) bị khắc mà lực khắc lại quá MẠNH, trong khi Thân không có gì cứu giải thì nó bị nguy hại :

(qua ngũ hành, ta có thể thấy được cơ quan, bộ phận nào trong cơ thể bị bệnh).

- * Can ngày Mộc gặp kim có thể khắc : chân tay có thiếu khuyết;
- * Can ngày Bính Đinh gặp Nhâm Quý thủy khắc : hai mắt bị mù hoặc bị cận thị ;
- * Nhâm Quý nhiều, giờ can là bính đinh : đau mắt hoặc bị thương;
- * Hoả khắc Can ngày Kim thái quá, mà không có thủy khống chế hoả : có bệnh ở mắt;
- * Hoả vượng Can ngày Thổ khô, mà không có giải cứu : mắt có tật ;
(nguyên lý : Hoả tượng trưng cho ánh sáng, thị giác, nên nếu nó bị khắc quá thì mắt có bệnh).
- * Tam hợp hoả cục (nên Hoả rất mạnh), khắc Can ngày canh tân kim : đầu mặt bị thương .
- * Can ngày Mậu Kỷ thổ bị Giáp Ất mộc khắc : bị thương có sẹo ; nếu gặp canh tân (kim) giúp thì không có sẹo.

6- Ngoài ra, khi xem khái quát về mệnh nào đó nên để ý **xem đời họ tĩnh hay động nhiều** (thường đàn bà mà động nhiều thì theo quan niệm xưa, không lợi cho gia đình). Tiêu chí của động trong 4T dựa trên "xung" và thần sát « dịch mã », vậy cần lưu ý 4T có dịch mã không : *Sao dịch mã chủ về động, người có sao mã thì đi nhiều.*

Tuy nhiên, dù 4T không có sao mã mà địa chi Cung Mệnh (CM) tương xung với 1 Chi nào đó của 4T, mà CM được xem là nhà của Mệnh, nếu nhà bị xung thì trong cuộc đời người ấy phải đi nhiều (1).

7- Xem **Cung Mệnh**:

CM sinh vượng thì tốt; suy bại thì xấu;
CM là hỷ thần hay là DT thì tốt; là KT thì xấu;
CM có cát thần thì tốt; có hung sát thì xấu].

So sánh Nguyên Thể Ngũ Hành (nạp âm) của CM và của Đại mệnh :

Tương sinh thì tốt;
Tương khắc thì xấu;

Và nếu xét riêng tương quan Can-Chi của CM và trụ năm thì :

Tương sinh tương hợp thì tốt;
Hình xung khắc hại thì xấu.

8- mệnh đó **có âm phúc hay không**. Muốn biết thì **phải xem Thai nguyên** (tháng thụ thai) có Thiên âc quý nhân (QN) hay không, nếu có thì người đó có âm phúc. Dù 4T không có QN, mà địa chi Thai nguyên có QN thì cũng coi như 4T (mệnh) có quý nhân phù trợ; khi gặp hung sẽ hoá cát, có người giúp đỡ.

Vì Thai nguyên là mầm rễ của 4T, nên nếu nó không bị phạm (tức không bị hình, xung, khắc, hại, hay KV) , hoặc gặp đất vượng tướng, lộc mã thì phúc tốt và nhiều; Thai nguyên có Lộc là sinh vào nhà giàu sang.

Ngược lại nếu nó bị phạm thì 4T dù tốt cũng như không; cuộc đời gian khổ; Thai nguyên rơi vào KV thì sinh vào nhà đói khổ (mầm rễ là "không"!).

Nói **Thai nguyên** và nói **đại mệnh** tức là nói về *nguyên thể ngũ hành* của chúng (NTNH - theo nạp âm 60 hoa giáp). Hai cái tương tác sẽ có ảnh hưởng trên số mệnh :

Thai nguyên sinh cho Mệnh là tốt; (do đó những người hữu sinh vô dưỡng nên chọn tháng thụ thai sao cho khi sinh con thì Thai nguyên và Đại mệnh của đứa bé tương sinh, sẽ có thể nuôi được ; đây cũng là một cách giải nạn).

Thai nguyên khắc Mệnh là xấu, không lợi;

Tương tự, nên so sánh *nguyên thể ngũ hành* của **Thai nguyên** và của **giờ sinh** :

Tương sinh : chủ về sống lâu;

Tương khắc : đoản thọ; nhất là nếu thêm 2 địa chi ấy hình nhau.

Thai nguyên gặp Đế vượng : rất thọ.

Do đó bạn phải dùng bảng 60 hoa giáp để có các *nguyên thể ngũ hành* đó mà so sánh (2), và dùng bảng TS để biết vượng suy. Khi lập bảng số, bạn nên nạp âm luôn tất cả các cặp Can-Chi, dù thật (trong 4T, hay lưu niên), hay ảo (Thai nguyên, cung mệnh, đại vận, tiểu vận) để lợi thì giờ, khỏi phải trở đi trở lại. Nên làm một loạt ngay, để về sau có mà vận dụng, hay không muốn vận dụng cũng chả mất gì.

III- Dự đoán cho từng lãnh vực của mệnh, và thời gian ứng nghiệm.

Trong các ví dụ cụ thể về đoán mệnh cho từng lãnh vực của quyển này, bạn sẽ thấy những điều nêu dưới đây về thời gian ứng nghiệm luôn luôn được vận dụng. *Nếu cần bạn nên quay trở lại đây để tra cứu thường xuyên.*

Còn về tiêu chí cho từng lãnh vực thì sẽ được nêu ngay trong chương liên hệ.

Thông thường, người hỏi mệnh muốn biết mệnh họ sẽ giàu sang hay nghèo hèn, cát hung, thọ yếu, tình duyên, con cái; còn cha mẹ, anh em thì thường chỉ hỏi qua loa. (nước luôn luôn chảy xuống chỗ trũng!). Tuy nhiên, nên nhớ là cha mẹ / trụ năm là gốc của mệnh, nên nó có vai trò rất quan trọng đối với người đó.

Trong đời cũng thế : thời thơ ấu thì cha mẹ nuôi dưỡng con, dạy dỗ, cho con ăn học; lúc trưởng thành – trung niên, nhiều người tưởng không cần nhờ cha mẹ, nhưng thực tế nhiều khi cha mẹ cũng giúp đỡ con cái rất nhiều, hay một cách gián tiếp, nhờ thời nhỏ được cha mẹ cho ăn học nên nay mới có chỗ đứng tốt trong xã hội; đến khi cha mẹ già, chết, biết đâu lại để di sản kết sù cho con cái !

Nguyên tắc khi đoán mệnh :

- phải lập 1 trình tự (scénario) để xem từng lãnh vực ,
 - Rồi trong mỗi lãnh vực, xác định những **tiêu chí** của những việc quan trọng có thể xảy ra, ví dụ : hôn nhân tốt xấu; tài vận tốt xấu; quan vận tốt xấu; tử vong, lao tù, bệnh tật .. .
 - Rồi xem **chùng nào** thì sự việc có thể xảy ra (kết hợp với Đại vận và lưu niên).

Nói những điều tốt trước, điều xấu sau ; chú trọng những lãnh vực người ta quan tâm nhất, chẳng hạn :

- * Xem vận trình từ nhỏ đến già : thiếu thời, thanh niên, trung niên, già. Kết hợp tứ trụ và các Đại vận.
- * Xem tính tình, học vấn, danh tiếng ;
- * quan trọng nhất là xem cho đương số :
sự nghiệp, tài vận, quan vận,
hôn nhân, vợ chồng,
bệnh tật, rủi ro, tai nạn, lao tù, tử vong, thọ yếu.
- * Xem tổ nghiệp, cha mẹ, anh chị em, con cái .

Ví dụ :

1) Xác định tiêu chí những sự việc quan trọng có thể xảy ra :

1.a) Về hôn nhân chẳng hạn, phải xem :

- + Có vợ / chồng hay không ; nếu không có là mệnh rất xấu về tình duyên, và không cần đi xa hơn ;
- + Nếu có thì : Hôn nhân tốt hay không thuận,
 - sớm hay muộn ;
 - vợ/chồng sẽ thế nào :
 - o có hạnh phúc đầu bạc răng long hay không,
 - o giàu hay nghèo ;
 - o con cái sẽ thế nào ;
 - o sức khỏe của người bạn đời.
 - nếu HN có vấn đề thì sẽ là ly dị, tái hôn hay không, 1 hay nhiều lần ; có chuyện tử vong hay không.

1.b) Về tài vận chẳng hạn, phải xem :

- + Có tiền bạc hay không (giàu hay nghèo) ;
- + Nếu có thì : sớm hay muộn ; lúc nào thuận lợi nhất để kiếm tiền; hướng nào có lợi nhất ; lúc nào nên cẩn thận đề phòng ; có tiền bằng nghề chính hay nghề phụ ?
- + Nếu nghèo thì nghèo đến mức nào ?

1.c) Về quan vận chẳng hạn, phải xem :

Có quan hay không (có là « quý, sang » !) ; (**)
nếu có thì chức quan cao hay thấp, khi nào Thăng quan tiến chức , khi nào mất chức;

(**) quan niệm Á đông xưa – và còn tồn tại đến nay – cho rằng được làm quan, nay là công chức, cán bộ, là « quý , sang, vinh hiển », nên có người còn mua quan bán tước . Thật ra quan niệm này ngày nay không còn là tiêu chuẩn duy nhất. Trong các công ty xí nghiệp tư bản, có rất nhiều người « miệng có gang có thép lắm », đâu cần phải là quan chức mới được.

1.d) Về Bệnh tật, rủi ro, tai nạn, lao tù : cho bản thân hay cho thân nhân ;

2) Rồi sau đó sẽ xác định chừng nào những tiêu chí đó được ứng nghiệm, bằng cách xem xuống Đại vận, lưu niên, chú trọng những đại vận, năm bị hợp, khắc, hình, xung, hại , và ảnh hưởng của các thần, sát...

* * *

Đoán vận mệnh là căn cứ trên tứ trụ (can, chi), ngũ hành, lục thân (10 thần). Nhưng hành nào cũng chỉ là 1 hành, can hay chi nào cũng chỉ là 1 can hay chi, dù có chuyện sinh khắc đi nữa thì lấy tư cách gì mà nó khắc nổi, hay sinh được cái khác..? Có chăng là nhiều / ít, và mạnh / yếu (vượng/suy). Mệnh vận của mỗi người có khác nhau cũng ở trên những liều lượng này.

Nhắc lại : Cơ sở để định VS là **LỆNH THÁNG** trong MC . Nó giúp ta đo lường các sự VS của các Thiên Can và Địa chi của tứ trụ, 10 Thần, đại vận, lưu niên ; và lấy sinh, vượng, tử, tuyệt trong bảng TS để làm căn cứ đo VS.

Khi nói địa chi là đã hàm chứa các can tàng – Nhân nguyên chỉ " người (tức lục thân)" và « việc ».

Sau đây là nguyên tắc tổng quát để xét tác dụng của hành vận (Đại vận - Lưu niên) và tương quan giữa chúng, và giữa chúng với mệnh cục, mà MC thì có 10 thần - tượng trưng cho những lãnh vực (người và việc liên hệ) của mệnh :

- **Đại vận** không những được bàn đồng thời với sự Sinh khắc chế hoá trong Tứ Trụ mà còn chỉ ra xu thế cát hung của từng bước của vận trình; xu thế này là sự nổi trôi của DT theo giòng đời, qua các đại vận.

- * Thiên can Đại vận là chủ thể ;
- * Địa chi Đại vận có tác dụng bổ trợ, có ích hoặc làm tổn hại đến thiên can Đại vận (cũng là qua Sinh khắc của ngũ hành giữa Can và Chi) , đồng thời có xét đến sự cân bằng tổng hợp của các địa chi khác trong Tứ Trụ;

- **Lưu niên** , trong 1 đại vận mà cát hung đã được định rõ, sẽ đồng thời được xét với sự Sinh khắc chế hoá giữa Tứ Trụ và Đại vận, giúp ta xác định rõ năm gặp những việc tốt hay xấu một cách cụ thể;

Mối quan hệ giữa thiên can và địa chi của lưu niên cũng giống như mối quan hệ vua tôi giữa thiên can và địa chi của Đại vận (chủ tể / bổ trợ).

Đại vận :

- **Thiên can Đại vận** lộ ra 10 thần :

1- Phải đồng thời xét đến 10 thần mà các thiên can của Tứ Trụ lộ ra, bao gồm cả sự cân bằng tổng hợp của 10 thần của các Can tàng trong địa chi;

2- Là ranh giới phân chia giữa cát và hung (theo DT);

3- Với tư cách là đối tượng Sinh khắc của lục thân , 10 thần là căn cứ để phán đoán cung lục thân nào được sinh hay bị khắc (để biết sự việc sẽ xảy ra cho ai ; điều này rất quan trọng, vì đại vận tốt xấu không thôi chưa đủ, mà phải biết tốt xấu về việc gì, và cho ai trong lục thân);

- **Địa chi của Đại vận** có vai trò :

1- Cùng tham gia cân bằng tổng hợp về sự hình, xung, khắc, hợp , hội, hại của các địa chi trong tứ trụ.

2- Cùng tham gia cân bằng tổng hợp của thiên can Đại vận và các can chi của Tứ Trụ trong sự phù trợ hay áp chế DT;

3- Căn cứ vào sự hình, xung, hợp, hội, hại để phán đoán cát hung trong sự tương quan của Cung được sinh hay bị khắc.

Lưu niên :

Cũng xét cặp Can-Chi của nó qua ngũ hành, 10 thần, và tương tác v.v.. như xét đại vận trên đây.

Ngoài ra, trong Đại vận mà cát hung đã biết, lưu niên cũng cùng Đại vận tham gia vào sự cân bằng tổng hợp của Tứ Trụ.

Cát hung của Tuổi Vận : (tuế = năm, tức lưu niên, vận = đại vận).

Vì phần này là mục tiêu của khoa Tử Bình, nó cho thấy bản lĩnh của người đoán mệnh tới mức nào; do đó bạn phải kiên trì thâm cứu và ứng dụng khi xem mệnh.

Đại vận hoặc cát hoặc hung, hoặc bình thường, đầu tiên phải lấy tính cách là hỷ hay kỵ của DT để đánh giá, sau đó mới căn cứ mối quan hệ hình, xung, khắc, hợp của Đại vận với Tứ Trụ để điều chỉnh.

Sau khi điều chỉnh vận cát hung, hoặc vận bình thường, **xu thế lớn** của nó thường không thay đổi, còn **mức độ** (độ số) **cát hung** thì có tăng hay giảm.

Lưu Niên thì trong xu thế của Đại vận đã điều chỉnh sẽ có khuynh hướng chu kỳ khá rõ, vì đó là chu kỳ của 10 Can-Chi năm qua 10 năm của đại vận.

Hành vận (*nôm na là đi vận gặp ...*) thì có lúc gặp vận DT hoặc vận hỷ cho DT, cũng có lúc gặp vận kỵ thần hoặc sinh trợ cho kỵ thần. Chúng ta liệt kê sau đây những tương quan :

1/ Tuổi vận đối với MC: Nếu Tuổi vận :

- xung nguyên cục Tứ Trụ thì xấu, nhưng chỉ cần MC có cứu là không còn xấu nữa;

- Khi xung mất hoặc hợp chặt kỵ thần trong nguyên cục Tứ Trụ thì ngược lại là trở thành tốt; lúc đó tuy vận xấu cũng có thể chuyển nguy thành an.

- Khi DT hay hỷ thần của DT trong mệnh cục mà bị xung mất hoặc hợp chặt thì chúng đã trở thành vô dụng nên biến thành xấu, lúc đó vận tốt cũng có thể chuyển phúc thành tai họa.

2/ MC của Tứ Trụ xung khắc Đại vận, Lưu Niên là xấu. Trụ năm (cung cha mẹ), trụ ngày (mình và người phối ngẫu) bị phạm như trên thì vô cùng xấu; việc xấu sẽ ứng nghiệm cho lục thân tương ứng, vào tháng bị kỵ thần VT của Lưu Niên xung khắc .

3/ Giữa Đại vận và Lưu Niên :

- Khi hành vận tốt, mà giữa Lưu Niên và Đại vận không có mâu thuẫn (tức là không có trợ giúp cũng không làm tổn hại nhau), thì đó là vận tốt.
- Đại vận bình thường , còn được Lưu Niên trợ giúp thì đó cũng là vận tốt;
- Nhiều Lưu Niên không tốt thì sẽ làm giảm độ tốt của vận, biến vận tốt thành tốt nhiều xấu ít;

4/ Giữa Đại vận và Lưu Niên và 4T :

- Vận tốt, mà tổ hợp giữa Lưu Niên , Đại vận và Tứ Trụ không có lợi cho DT thì vận đó trở thành nửa tốt nửa xấu;
- Nếu hành vận là hỷ DT mà bị 1 thần nào đó của MC hợp chặt hoặc xung mất, hoặc chế ngự chặt, chuyển thành sinh trợ cho kỵ thần, hoặc giảm độ tốt của vận thì cát vận cũng trở thành bình thường;
- Gặp Lưu Niên, Đại vận tốt thì dù MC Tứ Trụ không tốt, tình cảnh vẫn còn sáng sủa;
- Lưu Niên, Đại vận tốt mà Tứ Trụ MC cũng tốt thì đương nhiên là như gấm thêm hoa;
- Lưu Niên và Đại vận đều xấu, mà Đại vận lại còn xung khắc với Lưu Niên thì năm đó rất xấu :

Nếu MC không có tự cứu thì những việc không tốt thường ứng nghiệm vào lục thân (10 thần) làm chủ trong Tứ Trụ (bị hành vận xung khắc), hoặc ứng vào cung (tức lục thân) bị khắc, thời gian ứng nghiệm là tháng có ngũ hành bị khắc.

Trong các tương quan giữ 3 cái này, nên đặc biệt chú trọng đến những cas hợp, xung, hình :

a) Trong trường hợp có thiên can ngũ hợp , địa chi lục hợp, tam hợp cục, bán hợp cục, và bán hội cục thì hành hoá ra (hay cục) rất mạnh.

- Có hợp của MC,
- Có hợp của MC với Đại vận;
- Có hợp của MC với lưu niên;
- Có hợp của Đại vận với lưu niên;
- Có hợp của MC, Đại vận , lưu niên;

Trong đó có các tổ hợp thiên hợp địa hợp:

nếu là 1 hợp 1 thì :

- Tứ Trụ gặp được thì cả cuộc đời thuận lợi;
- Đại vận gặp được thì cả vận đó thuận lợi;
- LƯU NIÊN gặp được thì cả năm đó thuận lợi;

Nếu là 2 hợp 1 thì thường chủ về giữa quan hệ nam nữ có người khác xen vào;

Sự hợp giữa 2 trở lên làm tăng thêm lực của ngũ hành, nên :

- khi sự hợp đó hóa thành DT hoặc sinh lợi cho DT, thì rất tốt;
- còn khi sự hợp đó hóa thành KT hoặc sinh lợi cho KT, thì rất xấu;

Đối với Tuế vận cũng như thế.

Khi bàn về bán hợp hay bán hội cục của các địa chi trong NC hoặc Đại Vận, lưu niên, thì đều lấy ngũ hành nó sinh ra (đã nói là rất mạnh, mạnh lên gấp bội) là hỷ hay kỵ của DT để xác định tốt hay xấu. Khi trong 4T, ĐV, lưu niên có các chữ trùng hợp nhau (ví dụ 3 Dậu, 3 Giáp...) thì các chữ đó được tăng thêm lực. "Chúng ta sẽ gặp cas 3 ... xung 1 ..., chưa từng thấy ai không chết!".

Khi bàn chung về MC, ĐV, lưu niên, cần nhớ rằng trong hợp có xung, hình, hại, sinh, khắc, do đó tình hình có thể biến đổi; ví dụ: về Hôn Nhân, hợp là tốt, nhưng nếu trong hợp có khắc hay hình, thì về sau có thể khác - bạn có thể hình dung ra.

Lấy 4T kết hợp với Đại Vận, lưu niên để xem, coi như ta có 6 trụ để xét đến sự sinh hợp, xung khắc, hình hại giữa các can chi của chúng.

Nhưng khi bàn về sự xung khắc, hình hại của các hợp cục, hội cục mà gặp sự khắc chế thì *tác dụng của 10 thần không còn nữa*, tuy nhiên không phải là chúng hoàn toàn mất hết; chúng sẽ nằm im chờ đến khi hành đến các năm hoặc các vận mà các thần đó xuất hiện, thì sẽ ứng nghiệm vào các tháng, năm của năm vượng; gặp vận vượng sự ứng nghiệm càng rõ hơn; gặp vận suy mà năm vượng thì cũng không đến nỗi ảnh hưởng lắm.

Nếu Đại Vận có thể sinh DT hoặc giúp đỡ DT, hoặc áp chế, làm hao tổn, tiết khí KT thì Đại Vận đó không đến nỗi xấu nhiều; sự xấu ứng nghiệm vào các ngày tháng mà năm đó sinh cho KT hoặc gặp KT; tức là nói nếu Đại Vận tốt, LƯU NIÊN xấu thì tốt nhiều mà xấu ít.

b) Về xung, không có Can xung Can, chỉ có Chi xung Chi; có thể vừa xung lại vừa khắc, cũng có thể xung mà không khắc. Những trường hợp sau đây thì lực xung của hỷ, DT lớn: hỷ thần trong MC nhờ được lệnh mà có lực; DT trong tuế vận nhờ gặp vận hoặc LƯU NIÊN mà Vượng; những trường hợp như thế đều là tốt. Ngược lại, nếu lực của KT VT thì khi xung càng xấu. Các địa chi tương xung như: Sửu/mùi, Thìn/tuất là thổ xung thổ, nên bản khí của thổ nhờ được kích động mà Vượng:

nếu Thổ là hỷ DT thì càng tốt (Ví dụ trong mệnh có Mùi là tài kho, nhờ được Vận Sửu xung nên Tài kho được xung khai (cửa kho tiền được mở), để nguồn của cải ùn ùn đến rót vào).

ngược lại, nếu Thổ là KT thì càng xấu; ví dụ trong MC có Thìn là mộ (Mộ ở đây là động huyết / nhà thương / lao tù), thì kỵ gặp vận tuất đến xung, vì khi cửa tù bị xung khai thì bản thân sẽ rơi vào tù ngục; cửa bệnh viện mở ra thì bệnh nặng phải nhập viện; cửa mô mở ra thì ô hô ai tai!).

Về Xung thì rất kỵ gặp các tổ hợp 1 xung 3 hay 3 xung 1. Cần xét kỹ giữa MC với ĐV, Hay giữa ĐV với LƯU NIÊN, hay giữa MC với Tuế Vận. Ngoài ra trường hợp sau cùng (giữa MC với Tuế Vận) nếu có tổ hợp tứ xung như:

Tý ngộ mao dậu,
Thìn tuất Sửu mùi,

Dần thân tị hợi
thì cực kỳ xấu. *Vậy trong lưu niên đó, nên tránh đi về các hướng đối xung.*

* * *

Xem mệnh vận chẳng qua là xem tốt xấu của các Vận trình !
Vận trình người ta đại để có 3 loại : tốt, xấu và trung bình.

1- Có thuyết cho rằng người hành vận thuận chiêu là tốt : « *Già sợ Đế vượng, trẻ sợ Suy, trung niên sợ Tử, Tuyệt, Thai* » ; thật ra đó chỉ là căn cứ vào qui luật sinh trưởng tự nhiên của con người mà thôi. Trong khi đó vận trình tốt xấu của mệnh là căn cứ vào thiên can, dụng thần, và các tổ hợp với địa chi để xác định là tốt hay xấu, còn tuổi trẻ hay già lúc đương vận không có liên hệ gì với sự tốt xấu đó cả. Do đó quan niệm này đáng bị chỉ trích.

Ngược lại ta có thể phối chi Vận với Can ngày , **qua bảng TS**, để biết Vận tốt hay xấu, vượng thì tốt, suy thì xấu, chứ không phải theo tuổi trẻ hay tuổi già, *và dĩ nhiên phải căn với Thân nhược hay Thân vượng*. Nói chung thì :

- vận gặp Trường sinh : tất sẽ có sáng tạo, làm nên sự nghiệp ;
- vận gặp LQ, Đế vượng : sự nghiệp phát đạt, thăng chức, gặp của, sinh con, có nhiều tin vui ;
- vận gặp SY, BH, TU, TT : phần nhiều là thất bại, hao tài, bệnh tật, cốt nhục chia lià, đam mê tửu sắc, việc gì cũng trắc trở ;
- vận gặp Thai, DG : bình lặng, yên ổn.

Thông thường, một người trước gặp bại vận, sau sẽ gặp vận tốt ; ngược lại trước gặp vận tốt, sau thường là bại vận. Cần chú trọng nhất ở những năm sắp thoát khỏi bại vận thường hay xảy ra biến cố bất ngờ, chớ nên lơ đãng.

2 - Dự đoán Đại vận, LƯU NIÊN :

Biết tiêu chí của Mệnh chưa đủ. Phải biết những tiêu chí ấy chừng nào thể hiện. Muốn thế, phải nắm vững kỹ thuật xem hành vận (đại vận, lưu niên). Có thể nói mục này là tinh yếu để xem mệnh vận. Vậy bạn nên đọc đi đọc lại nhiều lần, nghiền ngẫm rồi so chiếu với những thí dụ điển hình, bảng bạc trong các chương mục xét về từng lãnh vực riêng của đời người, ở phần sau. Nếu bạn không nắm vững thì sẽ không thấy lý thú khi xem cách người ta vận dụng.

Bạn nên có trên tay một vài bảng tóm tắt (photocopy rời từ sách này) để có thể kiểm nghiệm ngay, như *bảng TS, 10 thần, can hợp, chi hợp, xung, hình; thần sát*.

Sự tốt xấu của vận, ngoài việc xét theo DT, còn phải lưu ý đến Quan hệ Sinh khắc, Hình Xung giữa Đại vận, Tiểu Vận, Lưu niên và quan hệ giữa 3 cái đó với Tứ Trụ. Chúng vô cùng phức tạp. Đây là 1 trong những khâu quan trọng nhất quyết định dự đoán đúng hay sai.

Chú ý :

Khi xem quan hệ Sinh, Khắc, Hình, Xung *giữa Đại vận và Lưu niên với Tứ Trụ* thì **lấy Lưu niên làm chính, Đại vận thứ yếu (**)**, Tiểu Vận hỗ trợ Thái tuế hoặc hỗ trợ Đại vận ; sau đó mới xem DT, Nhật nguyên hoặc những mục khác chủ về điều may, hay điều cấm trong TỨ TRỤ. Theo cách đó thường dễ dự đoán đúng cát hung của 1 đời người.

(**) Thái tuế là quân, Đại vận là thần : xem (3) dưới đây.

Cần để ý :

- nếu 1 Đại vận có Chi xung với Chi Cung Mệnh thì trong 10 năm đó năm nào người ấy cũng có chuyện phải đi xa.

- nếu Chi Đại vận xung Chi ngày : người này trong 10 năm, năm nào cũng có chuyến đi xa, nếu không thì y hoặc vợ/chồng gặp việc không thuận, có người tai vạ ứng vào lúc cưới nhau.

- *Tuế vận gặp "đại hao"* như cây gặp gió, bị xô lắc điên đảo, không được bình yên, không có bệnh trong thì gặp nạn ngoài, tuy phú quý cao sang nhưng không thịnh. Đại vận gặp đại hao thì cả 10 năm đáng sợ, không yên ổn, cửa nhà lộn độn, nếu có cát thần phù trợ mới đỡ được phần nào.

- Khi xem kỹ 1 đại vận nào đó, ta nên so sánh Nguyên Thể Ngũ Hành (tức nạp âm) của Mệnh và của Đại vận đó qua tương tác của 2 hành.

Vận sinh Mệnh : vận đó tốt (vì Mệnh được phù trợ) ;

Vận khắc Mệnh, hay Mệnh phải sinh Vận thì vận đó không có lợi (vì Mệnh bị hao, tiết);

Ví dụ :

năm sinh Bính Tý hay Đinh Sửu thì mệnh Thuỷ :

- đại vận mậu tuất, kỷ hợi thì nạp âm là Mộc;
Thuỷ sinh Mộc, Mệnh sinh Vận nên bị tiết khí;
- đại vận canh tý, tân sửu thì nạp âm là Thổ;
Thổ khắc Thuỷ, Vận khắc Mệnh sẽ không tốt;
- đại vận nhâm dần, quý Mão thì nạp âm là Kim;
Kim sinh Thuỷ, Vận sinh Mệnh : tốt.

Mệnh = Vận là tốt nhất ; ví dụ cả hai đều là KIM (cùng ngũ hành); nhất là nếu cả hai cùng loại (ví dụ cả hai đều là Sa trung KIM).

* * *

2.a) Xem cát hung theo Đại vận và Lưu niên theo vai trò hỷ, kỵ đối với MC (dưới góc độ 10 Thần hay ngũ hành) , nếu không có Hình, Xung, Khắc, Hợp với MC thì :

- Đại vận hoặc Lưu niên là hỷ thần, DT của MC : Đại vận hoặc Lưu niên đó tốt ;
- Đại vận hoặc Lưu niên là kỵ thần của MC : Đại vận hoặc Lưu niên đó xấu ;
- Đại vận hoặc Lưu niên không phải là hỷ thần, DT, hay Kỵ thần của MC : Đại vận hoặc Lưu niên đó bình thường.

2.b) Xem cát hung theo Đại vận hoặc Lưu niên có Hình ,Xung, Khắc, Hợp với MC thì khá phức tạp :

1- Xét về ưu tiên, nếu Đại vận hoặc Lưu niên có Hình, Xung, Khắc, hay Hợp hoá với MC, thì cho dù MC có hay không có Hình, Xung, Khắc, Hợp , nhất thiết phải lấy Đại vận hoặc Lưu niên làm ưu tiên để xem (Đại vận quan trọng hơn, Lưu niên thì yếu hơn).

2- Trường hợp MC có hợp nhưng không hoá, còn Đại vận, Lưu niên là hành hoá đó (vận trình đến đây mới gặp) thì hợp cục đó thành hoá cục , Ví dụ :

MC có Tị, Sửu, và hành vận có Dậu;

MC có Can ngày Canh, can tháng hay giờ Ất, nhưng chi tháng không phải là Dậu Kim, mà hành vận gặp Tân kim, hay Dậu Kim ;

thì khi tan cục sẽ có sự thay đổi to lớn (tức khi hết Đại vận hoặc Lưu niên, bước qua Đại vận hoặc Lưu niên khác) .

2.c) Xem cát hung theo Đại vận hoặc Lưu niên khi phát sinh Hình, Xung, Khắc, Hợp với MC :

1- Đại vận hoặc Lưu niên Hình, Xung, Khắc, Hợp làm mất kỳ thần trong MC : chuyển xấu thành tốt ;

2- Đại vận hoặc Lưu niên có Hình, Xung, Khắc, Hợp làm mất hỷ thần trong MC : chuyển tốt thành xấu ;

3- Đại vận hoặc Lưu niên là hỷ thần hay DT, nhưng bị 1 chữ nào đó trong MC Xung khắc hay hợp chặt nó thì dù nó tốt nhưng thành không thực, cho nên trở thành bình thường ;

4- Đại vận hoặc Lưu niên là kỳ thần, nhưng bị 1 chữ nào đó trong MC Xung khắc hay hợp chặt nó thì dù nó xấu nhưng mất tác dụng, cho nên trở thành bình thường ;

5- Đại vận hoặc Lưu niên **hợp hoá thành công** với MC , thì lấy hoá thần đó để bàn cát hung, hoá thành hỷ thần hay DT là tốt, hoá thành kỳ thần là hung.

6- Đại vận hoặc Lưu niên **hình phạt MC** , (cho dù là hình phạt mất hỷ thần hay kỳ thần), đều chủ về hung ;

7- TKĐX giữa Đại vận/Lưu niên, hay Đại vận/MC, hay Lưu niên/MC : đều chủ về hung. Nếu là khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm.

8- Đại vận/Lưu niên **Thiên tỷ ĐX, hay Thiên Khắc Địa Tỷ, hay Thiên Tỷ Địa Hình** : đều chủ về hung . Nếu là khắc nhập hay xung nhập vào vận hạn đó thì càng nặng thêm.

9- Đại vận, Lưu niên, MC hình thành :

- 1 Chi xung 3 Chi ; - 1 Chi hình 3 Chi - 3 Chi hình 1 chi
- 1 Can khắc 3 Can,

thì e rằng có tai nạn bất ngờ nguy hiểm đến tính mạng (phải hết sức chú ý) ;

- 1 Chi xung 2 Chi (xem 13) ; - 1 Chi hình 2 Chi - 2 Chi hình 1 chi
- 1 Can khắc 2 Can

tuy có tai họa nhưng tương đối nhẹ hơn.

10 - Đại vận, Lưu niên, MC hình thành :

- 4 Chi hợp 1 Chi ;
- 4 Can hợp 1 Can
- 1 Chi hợp 4 Chi
- 1 Can hợp 4 Can ;

thì *chủ về tình cảm có sóng gió, bệnh tật, hoặc thất bại tài sản, và tình trạng đó kéo dài.*

11- Nếu DT là Thương quan, thì Đại vận, Lưu niên kỵ nhất là Thương quan : nếu gặp thì thường tan nát nhân duyên, cãi nhau, kiện tụng hoặc phá sản.

lưu ý quan trọng liên quan tới Thương quan :

- Đại vận gặp Thương quan, Lưu niên gặp Quan : bất lợi;
- Đại vận gặp Thương quan, Lưu niên gặp Thương Quan : sẽ xuất hiện tai vạ;

12 - Đại vận, Lưu niên, MC có 6 địa chi hợp thành 2 cục khác nhau, hoặc tam hợp cục tương khắc : *đại họa đến nơi, cái chết khó tránh.*

13- Đại vận, Lưu niên, MC có 2 Chi xung 1 Chi , nếu xung nhập :

- cung phu / thê : chồng hay vợ có tai nạn;
- cung phụ mẫu : cha mẹ có tai nạn;
- cung con cái : con cái có tai nạn;
- cung anh em : anh em có tai nạn.

14- Nếu trong Đại vận, Lưu niên, MC xuất hiện tam hình, thì bất cứ hình nào nhập vào MC mà rơi vào :

- chính ấn : có nguy cơ mẹ mất;
- thiên tài : có nguy cơ cha mất;
- chính tài : có nguy cơ vợ mất;
- thực thương : có nguy cơ con mất.

15- Nếu trong Đại vận, Lưu niên, MC xuất hiện nhị hình hoặc tuần hoàn tam hình, khi hình nào nhập vào vận hạn mà vận hạn đó lại không có cái cứu giúp (không có TĐ, NĐ, hoặc bị Hợp mất) thì :

- bản thân bị tai vạ;
- nếu thêm gặp xung nữa : tai vạ càng nặng, có thể chết;

và/hoặc lục thân bị tai vạ :

- vào chi năm : ông bà có tai vạ;
- vào chi tháng : cha mẹ, anh em có tai vạ;
- vào chi ngày : vợ/chồng có tai vạ;
- vào chi giờ : con cái có tai vạ.

16- Can ngày khắc Can Lưu niên (gọi là phạm tuế quân) thì xấu; dù có cứu (có Can khác khắc, hợp làm tiết khí Can ngày, hoặc có TĐ, NĐ) cũng ngăn trở việc tiến tài.

17- Nếu trong Đại vận, Lưu niên, MC gặp đủ 4 chữ Tý, Ngọ, Mão, Dậu thì rất tốt.

3- Can Chi Đại vận, Thái tuế cái nào quan trọng hơn ?

Nhắc lại : Xem mệnh vận là xem, tìm cho được thời gian ứng nghiệm của những sự việc cho một đời người, qua tương quan giữa :

- 3.1 - Đại vận và và tứ trụ ;
- 3.2 - Đại vận và LƯU NIÊN ;
- 3.3 - LƯU NIÊN và Tứ Trụ ;
- 3.4 - LƯU NIÊN và Đại vận.

*(**) Thái tuế là Quân, Đại vận là Thần* : Năm thái tuế thì trong năm đó nó là Thiên tử, nó đứng trên tất cả các thần sát của năm, thống trị ở phương vị chính, đưa về lục khí, chuyển vận 4 mùa, không còn gì cao hơn nữa, nên Thái tuế quan trọng hơn Đại vận, nó đứng trước Đại vận.

4- Xem cát hung của LƯU NIÊN :

4.a) HUNG :

Nguyên lý là « *Thái tuế là thiên tử của năm, làm chủ quyền sinh sát của năm đó. Nó rơi vào năm nào, nếu bị phạm sẽ mang họa* ».

Nó là vua nên không thể bị xúc phạm, nếu không, nhẹ thì bị họa nhiều lần, nặng thì bị họa sát thân.

Trong dự đoán Tứ Trụ, Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ không được phát sinh hình, xung, khắc, hại thái tuế, nếu không thì không thể tránh khỏi tai họa.

Tương khắc Thái tuế có phân biệt nặng nhẹ :

- *Thái tuế khắc tôi* : là trên khắc dưới, hoàng đế thống trị thần dân thiên hạ, cha quản giáo con cái, cấp trên quản cấp dưới, là *thuận lẽ trời*. Cho dù không được vừa lòng, nhưng chỉ cần không xâm phạm, không kháng lại thì có gặp nạn cũng qua; tức là hại nhẹ;
- *Tôi khắc Thái tuế* : là dưới phản trên, con đánh cha, thần dân phản lại vua, phạm tội *bất hiếu, phạm thượng*, nhẹ ra là bị thương, tật bệnh, mất của..., nặng ra là họa lao tù, mất mạng; tức là có nạn lớn.

Vậy cần làm rõ các trường hợp khác nhau này, để biết được có họa nặng hay nhẹ, có hại hay không.

4.1- Giữa Lưu niên và Tứ Trụ Thiên khắc Địa xung :

- Chi thái tuế khắc 1 Chi trụ : là khắc đơn;
- Can Chi Lưu niên đồng thời khắc Can Chi 1 Trụ , hay ngược lại, gọi là TKĐX : hại lớn hơn khắc đơn, họa nặng;

4.2- Nếu MC TKĐX Lưu niên và Đại vận , mà không được các can chi khác của Tứ Trụ cứu giúp thì rất nguy hiểm, thậm chí mất mạng .

4.3- Nếu Tứ Trụ đều xung (khắc) Thái tuế : Ví dụ 3 Dậu Xung khắc 1 Mão, 1 Mão xung 3 Dậu , và nếu trong Tứ Trụ, Đại vận, TV không có can chi khác cứu giúp thì tính mệnh nguy to.

4.4- Nếu Tứ Trụ, Đại vận, TV cấu kết hình, xung, khắc, hại Thái tuế : Ví dụ 3 Dậu Xung khắc 1 Mão, 1 Mão xung 3 Dậu , và nếu trong Tứ Trụ, Đại vận, TV không có can chi khác cứu giúp thì tai hoạ khôn lường.

4.5- Nếu Tứ Trụ phân biệt khắc Thái tuế, thì mỗi dạng khắc có 1 dạng tai vạ :

- Cả năm, tháng, ngày, giờ đều TKĐX Thái tuế : rất ít thấy.
- năm hoặc tháng hoặc ngày hoặc giờ phân biệt TKĐX Thái tuế : Cứ lấy trụ năm là cha mẹ, tháng là anh em, giờ là mình và vợ /chồng, giờ là con cái để luận.

Ví dụ : nếu trụ năm TKĐX Thái tuế thì không những mình có tai ách mà cha mẹ hoặc người trong nhà cũng mang họa;

Nặng hay nhẹ, có tai hoạ hay không phải xem các can chi khác của Tứ Trụ và can chi của Đại vận, Tiểu Vận **có cứu giúp hay không** để quyết định. Nếu có, hoặc dùng các phương pháp giải hạn khác để cứu, thì tai ách sẽ nhẹ đi hoặc không có nữa; thậm chí còn có thể biến thành phúc, hoặc được của.

4.6- Tai vạ do hung sát khắc hại gây ra :

Trên đây ta đã biết Can chi Tứ Trụ, Lưu niên , Đại vận mà tương khắc thì sẽ gây ra tai vạ ; Ngoài ra, nếu Thân Nhược, và trong 4T, Lưu niên, Đại vận có Kiếp, Sát, Thương, Kiêu (là những hung thần) khắc hại Nhật nguyên hoặc DT thì cũng sẽ gây tai vạ. Tai vạ đó to hay nhỏ phải xem :

- mức độ khắc hại;
- có các can chi khác hoặc Đại vận cứu giúp không ?

Nếu Can chi Đại vận TKĐX với Can Chi tháng sinh (thường là năm trong khoảng từ 50 đến 69 tuổi) : hoặc bản thân, hoặc người thân khó tránh khỏi trắc trở, thậm chí phải coi chừng tính mạng, vì « *LỆNH THÁNG là cương lĩnh, không được xung, nếu không, 10 người hết 9 là xấu* ».

4.7- Thái tuế và Vận cùng gặp (can chi Đại vận = Can chi Lưu Niên) chủ về hung : **Không chết mình thì cũng chết người thân**. Thật ra không nhất thiết như vậy; chỉ xấu khi có Kinh dương, Thất sát; còn Tài, Quan, Ấn là tốt ; Cũng không ứng nghiệm cho những người tu hành, hay khí công sư ... là những người qua tu luyện đã có thể thay đổi ngũ hành trong cơ thể của mình.

Người xưa có câu : "Nạn to không chết , tất phải có phúc dày".

Vậy trong đời, nên biết phúc khí của mình, và càng nên biết mình có tai vạ hay không, nếu có thì khi nào gặp, để đề phòng và lánh xa. Dự đoán là để có lợi cho sự nghiệp, thân thể bình yên, tránh được tai vạ, như thế mới là người có bản lãnh , tức là người vừa có sáng tạo trong sự nghiệp, vừa lánh xa được tai vạ.

4.b) CÁT :

4.8- Tương sinh, tương hợp : Lưu niên tương sinh, tương hợp với trụ ngày, hay DT, thì cũng giống như hoàng đế ban ơn cho mình, là ân nhân của mình, nói chung là có tin mừng, gặp may.

THỜI ĐIỂM ỨNG NGHIỆM CÁT, HUNG

1) Thời điểm ứng nghiệm của hung trong dự đoán có :

- ❑ dụng thần bị khắc (ở thiên can hay ở can tàng) ,
- ❑ địa chi hình, hợp, xung, hại dụng thần,
- ❑ can của đại vận tổ hợp với thiên can mệnh cục không tốt xung khắc ,
- ❑ tổ hợp ba địa chi của mệnh, vận, năm không tốt hung khắc ,
- ❑ thần và sát tổ hợp thành hung khắc.

Sự ứng nghiệm rơi vào :

- năm khắc hoặc bị khắc , nhất là năm bị khắc,
- năm kị thần được sinh,
- vào người hay việc mà 10 thần bị khắc đại diện .

2) Ngược lại, thời điểm ứng cát trong dự đoán là thời điểm tổ hợp sinh trợ dụng thần.

Ví dụ thời gian kết hôn của đương số, có mấy thời điểm thuận lợi là :

- ❑ nhật can hợp với can vận; hoặc chi ngày sinh hợp với chi vận;
- ❑ nhật can hợp với thiên can lưu niên; hoặc chi ngày hợp với chi lưu niên;
- ❑ trụ ngày thiên hợp địa hợp với đại vận;
- ❑ trụ ngày thiên hợp địa hợp với lưu niên;
- ❑ Mệnh nam gặp năm tài, vận tài / mệnh nữ gặp năm quan sát, vận quan sát;
- ❑ nếu nhật nhược thì là lúc nhật can được sinh trợ;
- ❑ tứ trụ cân bằng thì chọn năm hay vận đại cát.

ỨNG NGHIỆM CỦA THỜI ĐIỂM QUA ĐỜI.

Trong những cái hung, quan trọng nhất là tử vong, cho đương số hay cho người thân. Do đó chúng ta tập trung tất cả ở đây tất cả các tổ hợp có thể xảy ra chết chóc, để tiện tra cứu, do đó có thể bạn thấy có lặp.

Trong vận trình một người, nếu gặp :

- vận dụng thần bị khắc, hay
 - năm kị thần vượng tướng,
- là có sự lo lắng về sinh mệnh.

Nếu tổ hợp của nó tương ứng với người thân và khi không chịu đựng nổi sự xung khắc đó thì người thân ấy sẽ bị ; nhưng trong trường hợp đó thông thường đương số cũng có tai hoạ ốm đau.

Muốn biết tai hoạ đó có nguy hiểm đến tính mạng hay không thì :

- Thứ nhất phải xem tổ hợp của tuế vận - tứ trụ đó có cứu hay không?
- Thứ hai phải xem có được hoá giải không, ví dụ nhờ âm phúc hay có biện pháp hoá giải cũng là có cứu.

Những tình huống có thể xảy ra tử vong / Có cứu hay không :

- *Cùng gặp tuế và vận, tức đại vận và lưu niên giống nhau* : không chết mình thì cũng chết người khác trong lục thân. Thật ra chỉ xấu khi gặp Kinh Dương, thất sát; còn gặp Tài, Quan, Ấn thì vẫn tốt (tức có cứu).
- *Gặp năm (lưu niên / thái tuế) thiên khắc địa xung với trụ năm* là các năm : tròn 6 tuổi, 54 tuổi, 66 tuổi. Tai họa có nặng không **chủ yếu quyết định bởi đại vận là hung hay là cát**. Nếu đại vận cát thì phần nhiều gặp nguy có cứu, còn đại vận hung thì không chết mình cũng chết người nhà (thường là bậc ông bà hay cha mẹ). *Trụ năm TKĐX tuế vận* là rất nặng.
- *Đại vận thiên khắc địa xung trụ tháng, tức là xung khắc cương lĩnh của mệnh*. Thông thường là trong khoảng từ 50 – 69 tuổi có 10 năm như vậy, trong đó năm gặp xung là nguy hiểm nhất. Nếu chi tháng giống chi khác trong tứ trụ thì sinh mệnh thường không có nguy hiểm (vì chi tháng được phù trợ); ngược lại khi cương lĩnh lệnh tháng nhược là dụng thần mà bị đại vận thiên khắc địa xung thì tai họa cực lớn : Nếu mình không chết, thì cha mẹ hoặc anh chị em nhất định có tổn thất (vì trụ tháng là cung phụ mẫu, hay cung anh em).
- *Trụ ngày TKĐX LN* là có hại ; nếu gặp năm Quan là điều kỵ : luôn luôn mất bố.
- *Năm tuổi* : bất cứ ai gặp năm tuổi thì thường mệnh không thuận, ví dụ tuổi Ngọ gặp năm Ngọ ; tuổi Mùi gặp năm Mùi. Cụ thể cái gì sẽ không thuận là tùy thuộc các mệnh cục khác nhau mà khác nhau ; nếu tổ hợp ngũ hành của MC thiên khô thì điều hung sẽ ứng nghiệm.
- *Mệnh bị ngũ hành thiên khô thì các năm của vận cực nhược hoặc cực vượng* thường có nguy hiểm về tính mệnh.
- *Khi tổ hợp của tuế vận và 4T gặp năm có 1 xung 3, hoặc 3 xung 1* cũng rất nguy hiểm.
- *Mệnh Nam sợ lùn (nghịch), mệnh nữ sợ tiến (thuận) (Nam sinh năm âm hay nữ sinh năm dương là nghịch với nguyên lý âm dương; xếp vận tính ngược)* : Những mệnh này khi gặp chỗ giao thời chuyển sang vận khác – nói chung là lúc thoát khỏi bại vận - thường bản thân hoặc gia đình có tai họa, lại thường là họa về tính mệnh.
- *Năm 73, 84 tuổi thường không thuận*, nếu nghiêm trọng thì không vượt qua nổi ải sống chết.
- *Lúc DT bị khắc, Nhật can nhập mộ, hoặc mộ gặp LN xung phá* : đều có thể nguy hiểm đến tính mạng.

5- Xem cát hung của THÁNG trong lưu niên

Coi cho tháng nào đó trong 1 năm cũng lấy CAN CHI tháng đó mà luận Dụng thần:

- nếu CAN CHI của tháng thích hợp với Dụng thần là tháng tốt;
- nếu CAN CHI của tháng bất lợi cho Dụng thần thì tháng đó xấu.

Điều nên chú ý là ảnh hưởng của hành của MÙA (mùa ở đây được kể là 2 tháng 12 ngày).

1- **Mùa Xuân** (tháng Dần, Mão, Thìn) vượng về hành MỘC, nên nếu Tháng là :

- Giáp Dần, Ất Mão, Giáp Thìn thì : Mộc thêm cường mạnh;
- Bính Dần, Đinh Mão, Bính Thìn : Mộc và Hoả Thịnh;
- Mậu Dần, Kỷ Mão : Thổ bị Mộc khắc, 2 hành Thổ, Mộc cũng không kiện toàn, ảnh hưởng cho Dụng thần. Nếu Thổ, Mộc là Dụng thần thì không tốt không xấu;
- Canh Dần, Tân Mão, Canh Thìn : Kim yếu Mộc mạnh, chỉ lấy hành Mộc làm chủ động;
- Nhâm Dần, Quý Mão, Nhâm Thìn : Thuỷ yếu Mộc mạnh, lấy hành Mộc làm chủ động;

2- **Mùa Hạ** (tháng Tị , Ngọ , Mùi) vượng về hành HỎA , nên nếu Tháng là :

- Đinh Tị , Bính Ngọ, Đinh Mùi : Hỏa thêm cường mạnh;
- Kỷ Tị , Mậu Ngọ, Kỷ Mùi : Thổ mạnh;
- Tân Tị , Canh Ngọ, Tân Mùi : KIM yếu, Hỏa là chủ động;
- Quý Tị , Nhâm Ngọ, Quý Mùi : Thuỷ yếu, hỏa mạnh;
- Ất Tị , Giáp Ngọ, Ất Mùi : Mộc sinh Hỏa, nên Hoả rất mạnh;

3- **Mùa THU** (Thân, Dậu, Tuất) vượng về hành KIM, nên nếu Tháng là :

- Canh Thân, Tân Dậu, Canh Tuất : KIM thêm cường mạnh;
- Nhâm Thân, Quý Dậu, Nhâm Tuất : KIM Thuỷ cả 2 đều mạnh;
- Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Tuất : KIM làm chủ vì Mộc bị khắc;
- Bính Thân, Đinh Dậu, Bính Tuất : Hỏa yếu, Kim mạnh;
- Mậu Thân, Kỷ Dậu : Thổ bị Kim rút khí, nên KIM làm chủ động.

4- **Mùa ĐÔNG** vượng về hành THỦY, nên nếu Tháng là :

- Quý Hợi, Nhâm Tý, Quý Sửu : THỦY thêm cường mạnh;
- Ất Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu : Mộc được Thuỷ sinh nên Mộc chủ động;
- Đinh Hợi, Bính Tý, Đinh Sửu : Hoả bị Thuỷ khắc, nên Thuỷ chủ động;
- Kỷ Hợi, Mậu Tý : Thổ yếu, Thuỷ chủ động;
- Tân Hợi, Canh Tý, Tân Sửu : Kim bị Thuỷ rút khí, nên Thuỷ làm chủ động.

5- **Mùa TỬ QUÍ**, trước Tứ Lập 18 ngày (Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông) vượng về hành THỔ, nên Tháng là :

- Mậu Thìn, Kỷ Mùi, Mậu Tuất, Kỷ Sửu : THỔ hành quyền mạnh lắm.

Coi số hạn nên lấy Đại Vận, Lưu Niên làm chủ, còn Tháng phụ giúp, cộng là 6 cặp CAN CHI, để so sánh với Dụng Thần, nếu 6 CAN CHI này hoà hợp thì khá tốt.

Ví dụ : (cần chú ý cách lý luận để áp dụng trong mọi trường hợp)

1- Đại Vận Giáp Dần, Lưu Niên Quý Hợi, Tháng Giáp Tý (mùa Đông): Thủy Mộc lưỡng cường.

Nếu DT là Thủy hoặc Mộc hay Hoả là Vận tốt;

Nếu DT là Thổ hoặc Kim là Vận xấu, (vì Mộc khắc Thổ, Kim khắc Mộc, Kim sinh Thủy... tức DT bị khắc, bị hao, bị tiết khí nên xấu).

2- Đại Vận Canh Thân, Lưu Niên Giáp Dần, Tháng Ất Sửu :

Đại Vận thiên khắc địa xung Lưu Niên : xấu;

Can Tháng hợp Can Đại Vận : Ất-Canh hợp hoá Kim (khắc Mộc) ,

Nếu DT là Mộc : Đại vận khắc DT nên 10 năm xấu, chỉ trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu xấu (vì Thổ sinh Kim, Kim khắc Mộc của DT).

Nếu DT là Kim : Đại vận phù trợ DT nên 10 năm tốt, trong năm Giáp Dần được bình thường; Tháng Sửu tốt, vì Thổ sinh Kim (DT được sinh).

HẾT

Chương 15 CÁC VÍ DỤ THỰC TẾ

Cần đọc kỹ lại :

Trình tự cần có để dự đoán nhanh chóng, chính xác
Phương pháp lý luận để tìm Dụng thần qua 1 Tứ trụ
Tổng luận cát hung của một Tứ trụ theo các Đại vận

CÁC VÍ DỤ DỰ ĐOÁN CỦA THIÊU VĨ HOA.

Ví dụ 01- DT là	Kiêu (nữ)	ex01	TN, Tài nhiều, tù tội
Ví dụ 02- DT là	Kiêu (nam)	ex02	Mệnh không gặp Vận
Ví dụ 03- DT là	Kiêu (nam)	ex03	thương tật, tai họa, tù tội
Ví dụ 04- DT là	Chính quan (nam)	ex04	mệnh xấu nhưng vận tốt
Ví dụ 05- DT là	Thực thần (nữ)	ex05	thiên khô, yếu
Ví dụ 06- DT là	Thiên tài (nam)	ex06	quá vượng, yếu
Ví dụ 07- DT là	Thiên tài (nữ)	ex07	1 mệnh phổ thông
Ví dụ 08- DT là	Thiên tài (nam)	ex08	mệnh phú quý
Ví dụ 09- DT là	Thiên tài (nam)	ex09	mệnh có tổ hợp bất lợi (tứ xung)
Ví dụ 10- DT là	Tỷ (nữ)	ex10	mệnh nhiều bất động sản, nhưng ít tiền !
Ví dụ 11- DT là	Chính tài (nữ)	ex11	quí mệnh nhưng nhiều trắc trở
Ví dụ 12- DT là	Kiếp (nữ)	ex12	TN Tài nhiều ; trung và hậu vận tốt
Ví dụ 13- DT là	Sát (nam)	ex13	mệnh khá
Ví dụ 14- DT là	Chính ấn (nam)	ex14	mệnh ngũ hành không đầy đủ
Ví dụ 15- DT là	Chính ấn (nam)	ex15	đại quý cách, mệnh làm tướng

vài thuật ngữ :

- Can (x) có gốc : khi có ít nhất một Can (x) ẩn trong các Địa chi ;
- một hành nào đó nhiều hay ít : tôi đề nghị là chúng ta khi tìm *Nguyên cục ngũ hành của 4T*, nên đếm số ngũ hành, ví dụ được (n), lấy (n) chia cho 5 (ngũ hành), để coi trung bình mỗi hành được bao nhiêu đơn vị ; nếu n=12 chẳng hạn, $12 : 5 = 2,4$; vậy hành nào có 2 hay 3 là bình thường, dưới 2 là ít, trên 3 là nhiều ; 0 là không có. Đề nghị này có thể giải quyết được sự mơ hồ trong khi ta đọc thấy : hành (x) nhiều, hành (y) ít ...
- Thần (a) *hoá* Thần (b) : ví dụ nếu Sát sinh Ấn, thì Ấn *hoá* Sát (hoá = hoá giải bớt, làm giảm bớt cường độ, rút khí bớt).

Mục này chọn một số dự đoán về người thật việc thật và chỉ chọn những tứ trụ bình thường để dễ so sánh. **Chủ yếu là muốn đưa ra các cách chọn dụng thần làm chính, và có phân tích cụ thể các vận tốt, xấu** để làm con đường ngắn nhất đối với người mới học nhập môn. Các trường hợp biến đổi phức tạp cũng được giải thích rõ với tính điển hình, để có thể dựa vào đó mà suy luận cho các trường hợp khác.

Ví dụ 1: Dụng thần là **kiêu thần (nữ)** 13/01/1963 21 giờ - 23 giờ

	SÁT	QUAN	NHẬT	THƯƠNG
Mệnh:	N. Nhâm dân	T. Quý sửu	Ng. Bính thìn	G. Kỷ hợi
	Giáp bính mậu	Kỉ quý tân	Mậu ất quý	Nhâm giáp
	Kiêu tỷ thực	Thương quan tài	Thực ấn quan	Sát kiêu

	Sát	Tài	Tài	Thương	Thực	Kiếp	Tỷ	Ấn
Vận	Nhâm tý	Tân hợi	Canh tuất	Kỷ dậu	Mậu thân	Đinh mùi	Bính ngọ	Ất tị
	3	13	23	33	43	53	63	73

ĐỊNH DT :

- sinh ngày bính thán sừ ở thời kỳ “dưỡng” nên không được lệnh,
- cũng không được trợ giúp : vì không có tỷ kiếp trên CAN
- CAN bính được trường sinh ở dẫn mộc của chi năm là đắc địa, lại có gốc (có Bính tàng trong Dần), hơn nữa còn được dư khí của ất mộc trong thìn, giáp mộc trong hợi sinh phù;

Nhưng vì có cả QS, Thương lộ Can nên so sánh tương quan lực lượng cuối cùng vẫn là thân nhược . Thân nhược, **quan sát nhiều**, mừng có ấn tinh làm thông quan dụng thần, hoá quan sát sinh thân, nên dụng thần là bản khí trong dẫn mộc tức giáp mộc là kiều thần.

Ngược lại, các sao khắc chế là quan sát vừa hỗn tạp, vừa chung sức với Thương quan làm kị thần. Thông thường vượng Quan không những kỵ gặp Thất sát hỗn tạp, mà còn kỵ Thương khắc quan. Vậy có thể nói mệnh cục này đánh nhau loạn xà ngầu.

Dụng thần Giáp mộc trong dẫn có lực, song nguy cơ phục bốn bề; tuy Quan nhiều mừng gặp được Thương (Thương quan có thể chế ngự Quan tinh), nhưng vì Thương nhược, Quan vượng nên chế ngự không nổi, nên tổ hợp đó là tín hiệu nguy hiểm về **hoạ lao tù**.

HÀNH VẬN :

DT Giáp mộc sợ nhất Canh kim trong vận khắc, cho nên hễ gặp năm thân là năm kim vượng sẽ không thuận.

1- Đại vận thời niên thiếu là sát vận đứng đầu, vượng quan lại hỗn tạp nên là kị vận. Song nhờ có kiều thần trong trụ hoá Sát sinh thân, cho nên chỉ có một số năm sức khoẻ yếu, bệnh nhiều.

2- Vận chính tài gia đình có nạn , vì Tài Kim khắc Ấn (dụng thần).

3- Vận thiên tài canh tuất, tuất là mộ kho của bính ; thân nhược gặp thiên tài khắc kiều thần nên lưu niên nhâm thân (năm 1992) (hay những năm, tháng Canh/Thân) Canh kim vượng, khắc trực tiếp dụng thần giáp mộc trong dẫn ; thân nhập mộ nên **vào tù**. Tai hoạ đó là vì *thân nhược không gánh nổi tài*.

Người này vì muốn phát tài to, buôn lậu máy móc nên bị bắt giam.

Ở vận này thìn-tuất tương xung nên không phải chỉ có một tai hoạ, khi cung chồng (là chi Ngày : Thìn) bị xung thì còn xảy ra sắp ly hôn nữa, ứng vào năm 1994 là năm giáp tuất ; may nhờ có thiên can Giáp sinh thân, vượng thân Bính, nên tuy đại vận không hay lắm nhưng cuộc sống còn được.

Năm đó vừa ra tù thì liền đến Thiệu Vĩ Hoa xin lời khuyên. TVH nói thẳng rằng, cô vì của cải mà ngồi tù, nhưng nhờ còn có lợi thế nên nếu đừng tham giàu thì sau này sẽ còn có vận may.

Đặc điểm của tứ trụ này là:

- nhật can bính hoả sinh mùa đông, mùa đông là thủy sinh mộc (Dụng thần) nên mộc sinh vượng sinh Bính hoả, cho nên người đó nhiệt tình và hướng ngoại.
- Thân tuy nhược nhưng Ấn tinh vượng mà có lực, nên không mất đi cái quý của nó ; Ấn tinh là sao quyền lực (phúc tinh), cho nên có phong thái của quý phu nhân.
- Chỉ tiếc là *vận trình không có cứu* và còn chờ vượt qua các đại vận thương thực thì sự phú quý của các vận sau mới hanh thông.

Qua ví dụ này ta có thể thấy là nếu mù quáng cầu tài thì lúc được của cũng là lúc tai hoạ ập đến. Nếu cầu tài mà đồng tiền không chính đáng thì tai hoạ đã phục sẵn trong đó. Người đàn bà này liên tục mấy năm dụng thần lâm vượng tướng nên tiền của đến rất nhanh, có mấy biệt thự, tiền vốn rất nhiều. Nhưng bại vận vừa đến là toàn bộ bị tịch thu và bị phạt, một khoản tiền lớn để trong nhà còn bị người giúp việc lấy trộm, rồi trốn mất, rốt cuộc trắng tay.

Cho nên cầu tài cần hợp đạo lý thì được của mới bền. Như thế mới gọi là hiểu được phương thuật, hiểu được mệnh vận. Lúc đáng được của thì ráng mà nỗ lực, có rồi giữ được, đến phương phát tài để cầu tài thì phát càng nhiều. Ngược lại, khi thân gặp bại vận không thắng nổi tài, thì phát tài càng to, tai hoạ càng lớn.

VÍ DỤ 2: Dụng thần là kiêu thần (nam) (1 thí dụ về Mệnh không gặp Vận)

11/01/1954

15 giờ - 17 giờ

	SÁT	KIÊU	NHẬT	THƯƠNG
Mệnh:	Quý tị	Ất sửu	Đinh Mão	Mậu thân
	Bính mậu canh	Kỷ quý tân	ất	canh nhâm mậu
	kiếp thương tài	thực kiêu tài	kiêu	tài quan thương

	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương	Tỷ
Vận	Giáp tý	Quý Hợi	Nhâm Tuất	Tân Dậu	Canh Thân	Kỷ Mùi	Mậu Ngọ	Đinh Tị
	2	12	22	32	42	52	62	72

ĐỊNH DT :

Mệnh này không được lệnh tháng, lại không có trợ giúp; kiêu thần nhược nên lực sinh phù yếu, nhưng vẫn xem là được sinh; Can Ngày có lộc ở Tị của chi năm trợ giúp thân, cũng xem là đắc địa, nhưng lực của nó rất yếu; can ngày không được đất của chi tháng là vì can ngày âm lại sinh ở tháng mộ kho; chi tháng không tàng Đinh cho nên Can Ngày không có khí gốc (nên xem kỹ lại phần bàn về đắc địa). Tất cả những phân tích trên cho thấy **thân nhược**.

Thân nhược, nên lấy Kiêu trên Can tháng làm Dụng thần.

Ngược lại, can của trụ năm là Sát thì sát khí đặng đặng, thương quan hợp với sát mà không hoá (điều kiện **hợp hoá** đòi hỏi can ngày/tháng hoặc can ngày/giờ hợp, và chi

tháng có hành là hành hoá ra đó (vượng)). Nhưng Sát có thể sinh Kiêu ẩn, rồi Kiêu ẩn sinh Thân, cho nên nếu gặp vận tốt thì còn có một số quý khí nhất định, nếu gặp vận không có cứu thì dù bản thân có cứu cũng khó tránh được cho người nhà.

HÀNH VẬN :

1) Từ tuổi thơ, vận đầu là ẩn vận là vận DT nên lợi cho học hành, lợi thân, hoàn cảnh gia đình và học hành mọi mặt đều tốt.

2) Sang Sát vận Quý hợp, lưu niên sát ở đầu vận. Thương quan chỉ có thể hợp chặt sát của can năm, khó mà hợp được sát của lưu niên, nên khi "*cùng gặp tuế vận*" mà không là thiên thần thì dù mình không chết cũng có người thân chết. 1973 là năm quý Sửu, bà nội và anh cả liên tục mất.

3) Sang quan vận gặp phải thất sát của năm (nên hôn tạp), và thương quan của giờ, cho nên cũng là bại vận.

4) Vận Thiên tài càng không tốt, vì *Thân nhược gặp tài sẽ sinh họa*. Vận này vì là kỵ thần khắc dụng thần, cho nên khó tránh khỏi tai nạn : Năm 1993, vì ba năm liền nhập khẩu hàng lậu các phổi kiện nên bị hải quan tịch thu; đúng là *tài sinh thất sát khắc thân*.

- Kiêu thần vốn có thể hoá được sát, nhưng lại bị đại vận (Tài) khắc nên không vùng lên được.
- Ở vận này còn có năm khắc mẹ. Vì kiêu thần người này có gốc nên mệnh cứng, do đó năm kỷ tị - Thực thần - sinh kỵ thần Tài tinh, trực tiếp khắc dụng thần kiêu thần (là mẹ), kiêu và thực cùng gặp (Kiêu đoạt Thực) thì mẹ khó mà sống được : bà mẹ mất năm 1989.

5) Sang vận thực thần lại: *kiêu và thực cùng gặp cả hai*, hơn nữa là bại vận rút khí thân, mà Thân vốn đã nhược.

6) Thương vận cũng là vận không có cứu, nhưng đã qua được tài vận.

7) Mãi đến tuổi 72 (tỷ vận) mới đỡ thì đã muộn.

Đây là ví dụ một người không gặp vận.

Đặc điểm của mệnh này là: **tứ trụ có thương-sát-kiêu là tổ hợp không tốt;** Sát khắc thân tuy có hợp không có hoá (Mậu/Quý ->), chứ còn nếu hợp hoá thì làm mất kỵ thần lại là phúc. Trường hợp này MC nhất định cần phải có sự giúp đỡ của vận. Còn nếu Vận không giúp thì chắc chắn không có được ngày tháng nào vừa ý. Tiếc thay đó là trường hợp của mệnh này mãi cho đến 72 tuổi. Người đó sẽ long đong vất vả suốt cuộc đời.

Rõ ràng là không bằng được cuộc đời ở ví dụ 1, tuy đều có dụng thần là kiêu.

VÍ DỤ 3: Dụng thần là kiêu thần (nam) 31/10/1964 23 giờ - 1 giờ
một mệnh nhiều nguy cơ.

Mệnh: **THƯƠNG** **THƯƠNG** **NHẬT (TA)** **KIỆP**
N. giáp thìn **T. giáp tuất** **Ng. Quý Sửu** **G. nhâm tý (LOC)**
Mậu ất quý Mậu tân đình Kỷ quý tân Quý
Quan thực tỳ Quan **kiêu** tài Sát tỳ kiều Tỳ

	Thực	Tài	Tài	Quan	Sát	Ấn	Kiều	kiếp
Vận	ất hợi	Bính tý	Đinh Sửu	mậu dần	kỉ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngo
	2	12	22 TA	32	42	52	62	72

ĐỊNH DT :

Nhật can là quý sinh vào suy địa của tháng tuất nên không được lệnh, may nhờ có kiếp của trụ giờ giúp thân nên là có trợ giúp. Tý thủy trên trụ giờ là LỘC của Quý vốn là đắc địa, nhưng vì tý Sửu hợp hoá thành thổ khắc Thân nên lại trở thành mất đất. Do đó Thân nhược.

Ở mệnh này các cách cục đánh lại nhau một cách vô tình : Ba thổ là sao khắc Thân dày đặc, lệnh tháng gặp xung, Sửu tuất tương hình, quan sát hỗn chiến, thương quan nhiều lại lộ ra ở trụ năm, trụ tháng, là cả đời vết thương chồng chất. Tứ trụ này thương và quan đi liền nhau như hình với bóng (cùng trụ 2 lần), nên nhất định sẽ gặp tai nạn thương tật.

Bất luận là nhật can nhược thương nhiều, hay nhật can nhược quan sát nhiều đều nên lấy ấn tinh làm dụng thần vì Ấn tinh có thể hoá quan sát sinh thân, cũng có thể chế ngự thương quan. Dương hoá dương (Quan-Ấn), dương chế dương (Ấn-Thương), lý ra nên chọn chính ấn canh kim làm dụng thần. Nhưng nguyên cách không có chính ấn, chỉ có thể lấy kiều thần thay, lực của nó kém hơn chính ấn. Kị nhất là năm Thìn **tuất** tương xung. **Dụng thần bị xung thì xấu lắm.**

HÀNH VẬN :

1) Trong vận Thực, năm canh tuất (1970) là năm thiên khắc địa xung, canh kim khắc giáp mộc, giáp mộc là đầu nên bị thương ở phần đầu (ngã làm cho cằm bị thương).

2) Tài vận Bính tý, thiên can khắc dụng thần thiên ấn, địa chi Tý bán tam hợp với quan (Thìn) càng vượng, đó là đại vận hung, nên năm nhâm tuất (1982) vì đổ xe, gãy cánh tay trái, bị thương tay phải, suýt nguy hiểm đến tính mạng; may nhờ thiên can của lưu niên giúp thân nên còn được một ít tiểu cát, và chính là nhờ tý hợp với Sửu thổ của chi ngày, Sửu là thiên ất quý nhân, tóm lại là còn có cứu.

3) Tài vận đinh Sửu lại khắc kiều dụng thần - lại 2 Sửu hình 1 Tuất, nhờ Sửu thổ của chi vận là quý nhân (TA - Thiên ất ***), nếu không thì đã tuyệt mệnh. Năm nhâm thân, có thân tý Thìn tam hợp Thủy cục (*) sinh cho thương quan Giáp, nên năm đó lây thương tật sang người em trai (**): Năm 1992 (Nhâm Thân) vì xe đổ mà người em chết, Trong vận này, năm giáp tuất (1994) không những Thìn tuất tương xung mà cả ba giáp đều sinh cho kỵ thần tài tinh, nên tai hoạ ản phục khắp nơi (DT bị xung thì rất xấu).

(*) khi có tam hợp cục thì phải xem cục đó sinh trợ cho DT hay cho KT;

(**) người mà thương quan lộ nhiều là người mệnh cứng, gọi là người "đầu hoắt, chân hoắt", có nghĩa là anh chị phía trên và các em phía dưới khó bảo toàn được);

(***) Mệnh này có 2 cas có cứu : Thiên ất quý nhân (TA) trong trụ, và trên Vận (Sửu);

(****) Thương (quan) để để nhớ : làm thương tổn, bị thương, nó khắc Quan (là điều chính đáng, là pháp luật, là chồng..) nên : phạm pháp, ly hôn ...

4) Vận quan sát cũng khó qua, 1998 **cùng gặp tuế vận** cho nên còn đối mặt với cái chết.

5) Sau vận 52 tuổi mới bình yên.

Mệnh này không những trắc trở từ bé mà ngũ hành luân chuyển vô tình. So với 2 ví dụ trước đều lấy kiêu làm dụng thần, càng thấy mệnh này nguy hiểm trùng trùng.

VÍ DỤ 4: Dụng thần là chính quan (nam) 07/09/1953 9 giờ - 11 giờ

Mệnh:	THỰC Quý tị (TĐ) Bính mậu canh Quan ấn kiếp	KIỆP Canh thân (KD) Canh nhâm mậu Kiếp thương ấn	NHẬT Tân dậu Tân Tỷ	THỰC Quý tị (TĐ) Bính mậu canh Quan ấn kiếp
-------	---	--	-------------------------------------	---

	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Vận	Kỷ mùi	mậu ngọ	Đinh tị	Bính thìn	ất mão	Giáp dần	Quý sửu	Nhâm tý
	10	20	30	40	50	60	70	80

ĐỊNH DT :

Mệnh nam này nhật can tân kim sinh ở tháng thân để vượng là được lệnh, được lộc gắn liền kinh dương nên đắc địa, lại được kiếp tài vượng giúp thân nên có trợ giúp. Trong chi của tứ trụ có bốn tỷ kiếp, bán hội kim cục (2 Tị-Dậu), nên nhật nguyên thâm căn cố đế (gốc sâu rễ vững).

2 Can thấu thực thần ở tử địa, nên lực rút khí thân có hạn, lại không có tài tinh làm hao tổn thân; quan tinh ở bệnh địa, không có lực chế ngự tỷ kiếp, hơn nữa lại đóng dưới thực thần. Quan tinh của trụ này tuy trong sáng (không hỗn tạp), nhưng vì bị chế ngự, không vượng cho nên chỉ làm đến chức trưởng thôn.

Tứ trụ này vì **tự thân đã quá vượng**, không cần ấn tinh sinh thân, cho nên khuyết thổ cũng không trở ngại gì. **Tỷ kiếp lại thái quá**, nên Tài dù thấu hay tàng đều sẽ bị kiếp, do đó mệnh không có tài cũng không phải là xấu. Nhưng cuối cùng **ngũ hành thiên khô**, tỷ kiếp nhiều là tối kỵ, Tai họa lớn nhất trong đời là khắc cha, khắc vợ, phá tài. Thứ ba nữa là ấn nhiều.

Nhật chủ Tân vượng lại nhiều tỷ kiếp nên trước hết lấy chính quan làm dụng thần.

HÀNH VẬN :

May mà các đại vận của người này tốt vì :

- không có vận tử kiếp.
- tốt nhất là vận chính quan,
- thứ nữa là các vận sát, thiên tài, chính tài.

1) Các vận kiêu, ẩn là bại vận, trong đó kiêu vận sinh thân là kỵ, đoạt thực càng kỵ. Thực là ngôi của cha (can năm). Kiêu vận còn ở độ tuổi thiếu niên cho nên chỉ khắc cha. Dự đoán bố mất năm 1969 là năm kiêu thần đoạt thực thần. Quả nhiên ứng đúng năm đó.

2) Qua được 2 vận kiêu, ẩn đầy khó khăn gian khổ, sang vận sát hoàn cảnh gia đình tốt dần. Nhưng chi của vận là tị hoá cùng với chi năm và chi giờ cấu thành *ba tị hình một thân*, lại là hình kinh dương, may mà tị hình khắc thân (KT) là tương hình tốt, là hình khắc có ích, nhưng dù sao thì năm mà tam hình đều đầy đủ thì cũng vẫn phải có một tai nạn; nhờ **thực** thần gặp thiên đức nên có cứu (được **con** cứu). Quả nhiên năm giáp dần là năm có đầy đủ tam hình của các lưu niên dần, thân, tị - lệnh tháng – chi vận, nhờ sinh được một đứa con nên khỏi nạn.

3) Các vận Quan, Tài : trên đây đã nói là rất tốt;

4) Người này TV, vận thực thương rút khí thân là vận tốt. Nhưng vì dụng thần là Quan, thực thần tuy nhược nhưng nhờ gặp vận mà vượng nên khắc dụng thần Quan tinh đóng ở phía dưới (= can tàng) là điều kỵ; thương quan là sao khắc quan (DT), do đó vận thực thương chỉ được xem là vận bình thường. Hơn nữa đến lưu niên thực thương phải chú ý đề phòng tranh chấp nhau về chức vụ và các tai hoạ khác.

Đặc điểm của tử trụ này là tuy ngũ hành thiên khô, vượng nhưng vô sinh (không có Ẩn), lại có tiết khí, có chế ngự, nên lúc dụng thần lâm vượng còn có thể có quyền quản một vùng nào đó.

Mệnh thiên khô, trong mệnh lại không có tài (vợ, tiền); kiếp tử lại vượng (khắc vợ, kiếp tài), vốn là mệnh thầy chùa. Nhưng nhờ thiên khô mà không có kỵ thần, lại là người có tình (Thực thần , Thiên đức), nên từ năm chuyển tốt đến lúc về hưu là gặp các vận dụng thần, hỷ thần (tài) nên dần dần có vợ có của, có chức (quan). Từ năm 1984 về sau của cải khá dần, buôn bán lâm sản, con đường phát tài đúng hướng, phát một mạch đến già. Chỉ tiếc đến các năm tị kiếp kiêu ẩn vượng lại khó tránh khỏi vợ ốm, cha chết, tổn nhiều của.

VÍ DỤ 5: Dụng thần là thực thần (nữ)
ngũ hành thiên khô, mệnh yếu

18/3/1964

11 giờ - 13 giờ

Mệnh: **KIÊU**
Giáp thìn
Mậu ất quý
Thực ẩn quan

KIỆP
Đinh mão
Ất
Ẩn

NHẬT
Bính dâm
Giáp bính mậu
Kiêu tử thực

KIÊU
Giáp ngọ
Đinh kỷ
Kiếp thương

	Tỷ	Ấn	Kiều	Quan	SÁT	Tài	Tài	Thương
Vận	Bính dần	ất sửu	Giáp tý	Quý hợi	Nhâm tuất	Tân dậu	Canh thân	Kỷ mùi
	5	15	25	35	45	55	65	75

ĐỊNH DT :

Bính hoả vượng ở tháng hai, không những được lệnh, còn được sinh, được trợ giúp, đắc địa, nên nhật nguyên cực cường vượng, lại còn có dần mao thìn tam hội mộc cực sinh thân (Bính hoả).

Ngược lại, những sao làm hao tổn, áp chế thân không có. Trong mệnh kiêu thần vừa nhiều, vừa vượng là kỵ tinh, không có thiên tài chế ngự. Mệnh này ứng với câu *"thê thiếp không đến cùng cứu giúp, mệnh như cây cỏ lau trong sương mùa thu"*

Thân Vượng, Kiêu Ấn nhiều, Kiêu lộ Can nên Dụng thần cần có là thiên tài, nhưng trong mệnh không có nên gọi là **nguyên cực không có dụng thần**. Nếu gặp được trong vận là được dụng thần của vận cứu, còn nếu hung thần lại đến trước thì dễ ô hô ai tai !.

Kị thần quá cường vượng, nguyên cách lại không có dụng thần, cho nên đành chọn thực thần tương đối mạnh làm dụng thần thứ hai, đó là Chi năm thìn thổ là thần rút khí của can ngày bính vượng.

HÀNH VẬN :

1) Thời bé tỷ vận, nhờ có Tỷ kiên vượng rút khí cho dụng thần nên may còn sống được.

2) Sang ấn vận, tuy Ấn chế ngự thực thần (DT), nhưng không phải là chính khắc nên chưa đến nỗi nào;

3) Bước sang kiêu vận, giáp mộc đoạt thực thần mậu thổ, dụng thần bị khắc mất là không còn dịp may để sống : kiêu vận mộc vượng, bị bệnh ung thư phổi, khó qua được năm giáp tuất (1994) là vì mộc nhiều, kim không có để chế ngự, mà Kim tương ứng với phổi.

Đặc điểm của mệnh cực này là vì TV quá nên dụng thần còn có thể chọn quan sát. Nhưng vì quan sát sinh kỵ thần Ấn nên không chọn. Mặc dù không được chọn, quan tinh quý thuỷ trong thìn đã yếu lại vừa xa vừa ít, tức thuỷ xa cứu không nổi hoả gần, chỉ có thể bốc hơi mà thôi; chẳng trách quan vận chưa kịp đến, vận tai ách đã đến trước rồi.

Rất đáng tiếc, người này nếu biết sớm đừng sống ở đất hoả phương nam (vì nó càng làm cho Thân Bính hoả quá vượng) mà lên phía tây – phương kim - để sinh sống, đề phòng trước, để bổ khuyết cho mệnh thiếu hành Kim và làm tiết khí Thân, và còn tìm cách bổ cứu từ nhiều mặt khác chờ qua bại vận thì không đến nỗi chết. Vì không biết nên nay vận tốt chưa đến, mà tai ách đã đến trước, có hối cũng không kịp.

VÍ DU 6: Dụng thần là thiên tài (nam) 12/11/1962 21 giờ - 23 giờ

yếu

	KIÊU	QUAN	NHẬT	KIẾP
Mệnh:	N. Nhâm dần	T. Tân hợi	NG. Giáp dần	G. Ất hợi
	Giáp bính mậu	Nhâm giáp	Giáp bính mậu	Nhâm giáp
	Tỷ thực tài	Kiêu tỷ	Tỷ thương tài	Kiêu tỷ

	Kiêu	Ấn	Tỷ	Kiếp
Vận	Nhâm tý	Quý sửu	Giáp dần	Ất mão
	9	19	29	39

ĐỊNH DT :

Mệnh này so với người nữ mắc bệnh ung thư phổi ở trên giống nhau đến kinh ngạc. Điểm khác nhau chỉ là ở chỗ không chỉ có một dụng thần.

Giáp trường sinh ở hợi nên được lệnh, được vượng địa, vượng sinh, lại còn được trợ giúp nên Thân Vượng. **Thông thường mà nói: nhật vượng gặp quan vượng (MD) là quý mệnh.** Nhưng ở đây kiêu vượng lộ trên Can, sinh thân, là kỵ thần, lại được vượng quan (MD) liên tục tương sinh, cho nên mệnh quá vượng, rất khó cứu, hưởng hồ các đại vận liên tiếp đều là kỵ vận, nếu gặp phải kỵ vận có Lưu niên cũng là kỵ thần là tính mệnh khó bảo toàn.

Nhật vượng nên kỵ vượng sinh, chọn cái khắc cái kỵ đó làm dụng thần, cho nên phải lấy tài tinh chế ngự kiêu; trong trụ mậu thổ trong dần là thiên tài; *nhưng Mậu tuyệt ở hợi, cho nên dụng thần không vượng, rất dễ bị khắc mất, tức mệnh yếu.*

HÀNH VẬN :

Vận lại không gặp thời :

- kiêu vận là bại vận, vượng mà sinh cho thân, nhưng dụng thần Thiên Tài còn chế ngự được.
- Sang ấn vận hãy còn tạm giữ được, vì Tài khắc Ấn ;
- nhưng vừa sang tỷ vận Giáp dần, lưu niên giáp tuất, là "tỷ kiếp trùng trùng", tuất là mộ kho của dụng thần mậu thổ, DT vốn lâm Tuyệt, nay lại nhập Mộ, nên chết là cái chắc. Kết quả chết đuối trong nước. Đúng là kỵ vận đến thì khó thoát khỏi.

Người này mất năm 32 tuổi.

VÍ DU 7: Dụng thần là thiên tài (nữ)

30/10/1960

01 giờ - 03 giờ

	KIẾP	QUAN	NHẬT	KIÊU
Mệnh:	Canh tý	Bính tuất	Tân mão ADL	Kỉ sửu
	Quý	Mậu tân đinh	Ất	Kỉ quý tân
	Thực	Ấn tỷ sát	Th Tài	Kiêu thực tỷ

	Tài	Tài	thực	Thương	tỷ	kiếp	Kiêu	ấn
Vận	ất dậu	Giáp thân	Quý mùi	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	kỉ mão	mậu dần

	8	18	28	38	48	58	68	78
--	---	----	----	----	----	----	----	----

Tứ trụ người này bình thường và yên ổn. Đúng là một mệnh cục phổ thông, trừ một số tổ hợp giữa lưu niên và đại vận không tốt, nói chung không có trắc trở gì lớn. **Khi dự đoán cho tứ trụ tương đối cân bằng, thường không dễ tìm được dụng thần.** Ví dụ này thuộc loại đó.

ĐỊNH DT :

Nhật nguyên tân sinh vào tháng tuất (QĐ) là được lệnh, còn được Kiêu sinh (tuy là DG), được Kiếp trợ giúp (tuy là SY), nhưng đều không vượng lắm, nhưng vẫn là TV. Tài tinh làm hao tổn Thân, Thực rút khí Thân lại nhược, nếu là hỷ của dụng thần thì giàu không nổi. Sao khắc áp là hai chi mao-tuất hợp hoá, có bính lộ là Quan tinh (là hợp hoá thành công), nhưng Hoả lại nhập mộ kho tuất nên "sang" không nổi (*), đúng là 1 mệnh « xiù xiù ểnh ểnh ». Gặp bại vận thì kém hơn, có thể bị ốm đau hay một ít tai hoạ. Nhờ ngũ hành lưu chuyển có tình, lại có thiên đức nguyệt đức, là thần đại cát hoá giải nạn, được bình yên là phúc lắm rồi.

(* **chú thích:** trong tứ trụ quan tinh nhập mộ thì không tốt ; còn khi quan tinh là kỵ thần nhập mộ của đại vận, lưu niên thì lại tốt).

Theo lý mà nói: nhật can Tân vượng, địa chi lại có hai tân kim, nên nhật can có gốc sâu, lại còn có kiếp tài giúp trợ thân thì nên lấy quan sát làm dụng thần. Nhưng can lộ kiêu ẩn (là KT) lại có gốc, nếu vẫn lấy quan sát làm dụng thần, thì dụng thần sinh cho kỵ thần, dẫn đến nguy cơ thân càng thêm vượng .

Cho nên, mệnh này phải căn cứ nhật can vượng, **ấn tinh nhiều (là kỵ thần) để chọn dụng thần, do đó chọn tài tinh.** Thiên tài đóng ở ngày sinh có thể chế ngự kiêu thần (song không như chính tài vừa sinh chính quan áp chế thân, lại vừa có thể hợp chặt kiêu thần không để cho nó sinh thân, cho nên khi gặp vận chính tài mới là vận tốt nhất). Ở đây nguyên cách không có chính tài nên phải lấy thiên tài làm dụng thần.

HÀNH VẬN :

Mệnh nữ này năm bính ngọ (quan) - trước khi vào đại vận - đã gãy tay. Đó là vì bính sinh kỉ thổ, **quan kiêu tương sinh, tý ngọ tương xung, kiêu thực cùng gặp, lại là năm thiên khắc địa xung trụ năm, nguy cơ trùng trùng nên bị thương tàn phế.**

Sau khi vào vận :

- vận thiên tài, kiêu thần bị chế ngự nên tương đối thuận lợi.
- Trong vận chính tài có thể phát đạt được một ít tiền của, đó là vì chính tài sinh chính quan áp chế thân, lại hợp chặt kiêu thần (Giáp-Kỷ hợp). Năm 1984, 1985 được tài, vừa vượng chồng lại được con.
- 2 Vận thực, thương là vận hỷ thần, có thể làm hao tổn Thân, hợp kiêu ẩn, cũng rút khí vượng thân. Nhưng **kiêu thần đoạt thực thần, thương quan lại gặp quan đều là tiêu chí không thuận,** nên là vận tốt nhiều xấu ít.
- Các vận tý, kiếp về sau đều kém hơn.

Đặc điểm tứ trụ này là:

- can hợp, chi hợp, nhất là chi hợp (Mão - Tuất, Tý - Sửu), nên người này cô độc, ghẻ lạnh, không cởi mở, không có lòng hại người nhưng lại luôn đề phòng người khác (đa nghi).
- Trong mệnh hợp nhiều lại có đào hoa nên vừa đẹp vừa đa tình (nữ hợp nhiều là dâm !). Khi gặp vận tốt vợ chồng rất hoà thuận. Chỉ sợ bại vận đến, thân vượng lại gặp ngày âm dương lệch, e rằng hôn nhân không thuận mà còn khắc cha, phá tài (vì Tý kiếp nhiều).

VÍ DU 8: Dụng thần là thiên tài (nam)

24/01/1945

23 giờ - 01 giờ

	THƯƠNG	TÀI	NHẬT	KIỆP
Mệnh:	N. giáp thân	T. đinh Sửu	Ng. Quý tị	G. Nhâm Tý (lộc)
	Canh nhâm mậu	Kỷ quý tân	bính mậu canh	quý
	ấn kiếp quan	sát tỵ kiều	tài quan ấn	tỷ

	Quan	Sát	ấn	Kiều	kiếp	tỷ	Thương	thực
Vận	mậu dần	kỉ mão	Canh thìn	Tân tị	Nhâm ngọ	Quý mùi	Giáp thân	ất dậu
	4	14	24	34	44	54	64	74

ĐỊNH DT :

Mệnh nam này can ngày được lệnh (Bính QĐ ở Sửu), đắc địa (có lộc), được Kiếp tài trợ giúp, lại còn được Ấn, Kiêu sinh nên thân vượng. Tài tinh bị hợp (Đinh-Nhâm), lại nhập kho (Sửu), lý ra không chọn làm DT, nhưng thương quan gần sát bên sinh thiên tài, cho nên vẫn chọn thiên tài làm dụng thần.

HÀNH VẬN :

1) Thời thơ ấu gặp Quan vận thiên khắc địa xung với trụ năm, hơn nữa thương quan gặp Quan, tất có nạn : Năm 4 tuổi bị ốm thương hàn suýt chết. Nhờ gặp vận chế, khắc áp vượng thân (Mậu khắc Quý) nên có cứu.

2) Sang sát vận là hỷ vận nên thiếu niên đã có tiếng tăm (Sát là oai hách).

3) Sang hai vận sau: ấn vận và kiêu vận vốn là kị vận vì sinh thân, nhưng nhờ sống ở phương nam (Hoả - Tài) là đất tài vượng nên có bổ cứu. Ấn chủ về văn, thương quan gặp ấn là quý hết chỗ nói (*) : không những hay phát biểu, tham luận mà còn trở thành đại biểu quốc hội.

(*) xem thêm ví dụ 15.

4) Sang các vận kiếp, tỵ là vận bại tài, DT Thiên tài (là cha) bị khắc nên khó tránh được khắc cha : Năm 1992 là năm kiếp tài, cha ốm, mất.

Đặc điểm của tứ trụ này là :

- **địa chi hợp nhiều** (Tị-Thân, Tý-Sửu), hợp mất nhiều nên không thuận. Đoán thời kỳ tốt là lúc nhật vượng, Thực Thương (rút khí) cũng vượng, mộc hoá tương sinh cho nhau (Thương quan sinh Tài) nên công danh hiển đạt. Hỷ thần Thương quan vượng có thể sinh dụng thần, làm cho dụng thần từ nhược biến thành mạnh.

Sau khi xác định rõ phú quý, có thể tiến thêm một bước dự đoán xem phú quý đến đâu : "*Thương quan (Thực thần) sinh tài là phú quý do trời sắp đặt*", "*ngày Quý đóng cung tị là tài quan ẩn đầy đủ*". Lộc của Quý (lộc trên trụ giờ = qui lộc) tức tỵ **gặp sửu hợp ; Lộc gặp hợp là "phú chân chính"**.

- Then chốt là thân vượng nên có thể thắng tài quan ; ngoài ra lúc vận tuy không có cứu (TV gặp vận Ấn-Kiều) nhưng nhờ sống ở phía nam nên tự nhiên Hoả của DT được bổ cứu và phát triển. Công việc buôn bán của người đó cũng liên hệ tới hành Hoả, mà hoả làm Tài tinh (DT) nên được làm chức chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty lớn. Giàu sang đều có. Nếu gặp vận tốt thì như hổ thêm cánh, tốt là nhờ chi vận có cứu (Tị-Ngọ đều là Hoả). Người này càng về già vận càng tốt hơn (Thương, Thực sinh Tài).

VÍ DỤ 9: Dụng thần là thiên tài (nam)

17/09/1966

23 giờ - 01 giờ

Mệnh	ẤN (lộc) N.bính ngọ Đinh kỷ Kiêu tỵ	KIÊU T. đình dậu tân thực	NHẬT Ng. kỷ mao ất sát	QUAN G. giáp tỵ (TA) quý Thài (BH)
------	--	--	---	---

	kiếp	tý	Thương	thực	Tài	Tài	Quan	Sát
Vận	mậu tuất	ki hợi	Canh tỵ	Tân sửu	Nhâm dần	Quý mao	Giáp thìn	ất tị
	8	18	28	38	48	58	68	78

Tứ trụ này **có bốn xung (tý, ngọ, mao, dậu)** là cách cục rất bất lợi ; nó thường gây tác hại rất sâu sắc ; Gặp các năm tỵ ngọ mao dậu nhất định sẽ ứng nghiệm.

TÌM DT :

Kỷ trường sinh ở dậu nên được lệnh ; đình trường sinh ở dậu, nên kiêu vượng, tức được vượng sinh ; lại được lộc ; nhật can lại có gốc ; nên mệnh này được xem là có Thân vượng (TV).

Quan nhược nhưng được kiêu vượng hộ vệ nên vẫn có quan, tuy không lớn.

Thân vượng, nhiều Kiêu Ấn (là KT), nên Dụng thần phải chọn là Thiên tài của chi giờ (chữ Quý) để chế ngự kiêu thần, sinh quan, đáng tiếc là **dụng thần không có lực** (Bệnh BH đối với LT).

HÀNH VẬN :

1) Các Vận kiếp, Tý : là bại vận vì TV ; trong 2 vận này :

Năm 1980 (Canh thân) Thương quan , tuy Thương quan không có trong trụ, nhưng canh lộc ở đậu lại vượng, và gặp Quan trong trụ (*), lại **chi Đại vận tương hình chi ngày (tý - mao)** nên bệnh nằm viện.

(*) *Thương quan gặp Quan hạn rất xấu ;*

Năm 1981 (tân dậu) Can-Chi đều là thực thần làm chủ mọi việc, mà trong trụ lại có Kiêu. Kiêu đoạt Thực ;

Năm kiêu thần đình mao làm chủ (1987) : Kiêu gặp Kiêu vượng ;

Năm 1990 thương quan canh ngộ làm chủ, khắc Quan nên quan vận không hanh thông, mâu thuẫn với lãnh đạo.

vậy phần lớn không thuận.

Chỉ năm quý Hợi 1983 dụng thần vượng, lại không bị xung, nên thi vào đại học được thuận lợi.

2) Bước sang thương vận thì khó tránh được bị hình thương ; Thương vận có thể rút khí thân vượng nên được xem là vận bình thường, nhưng vào những năm hung vẫn không tốt :

Vừa bước sang thương vận thì gặp năm quý dậu (DT) tài tinh chủ mọi việc, vốn là không có tai hoạ ; lại thương quan sinh tài, còn có thể có con. Nhưng chi dậu của lưu niên (là thái tuế) xung khắc chi ngày (là bản thân hoặc cung thể), cho nên đoán anh ta hoặc vợ bị thương. Quả đúng là vợ bị, vì dậu xung phá mao cung thể. Vận thương quan gặp quan, quan ở ngôi tý (trụ giờ là cung con cái) Tý hình mao, xung ngộ, cho nên vợ có thai bảy tháng bị sảy thai.

Năm giáp tuất, lại là năm Quan gặp Thương vận, vừa tháng giêng đã tắc ruột nằm viện mổ. Ra viện không lâu lại bị tai nạn đi xe, bị thương ở mặt. Thật là tai hoạ chồng chất. Còn liên lụy đến mẹ nữa (Thương phản khắc Ấn).

Để tránh tai hoạ Thiệu VH khuyên anh ta thôi giữ chức. Anh ta vốn cũng muốn thế nên đã mạnh dạn rút lui.

3) Các vận trình từ đó về sau là:

- thực vận kị năm kiêu vượng gặp thực vượng (Kiêu đoạt Thực) ;
- Sau 48 tuổi (Tài vận là vận DT) mới bình an thuận lợi. Nhưng hễ gặp năm tứ xung, năm kỵ thần vượng thì vẫn còn trắc trở. Điều tốt là kỵ vận đã qua, nguy hại không đến nỗi chồng chất nữa. Gặp vận dụng thần thiên tài, kị thần Ấn, Kiêu bị chế ngự nên sự nghiệp hanh thông (nhưng năm mao dậu vẫn phải đề phòng).
- 2 Vận quan sát hơi kém hơn.

Đặc điểm của 4T này :

Tuy **tý ngộ mao dậu đều có, nhưng thân vượng, kiêu vượng bảo hộ cho quan tinh nên điều quý không bị mất.** Người này "**ngày giờ tương hình gặp quý nhân** (Thiên ất trên trụ giờ) **nên là người có quyền có chức**", ông ta giữ chức vụ quan trọng của thành phố. Kỵ nhất là tý vận khắc phạt dụng thần thiên tài, bản thân không có bệnh, nhưng năm kỵ tị của vận đó là Tý kiên, nên dụng thần bị khắc phạt nên gặp tai nạn là điều chắc.

Lại nhờ bốn chi không có yếu tố kích thích xung phạt lung tung, dụng thần lại núp dưới chi, hơn nữa các ngũ hành sinh hoá có tình, đó là cứu tinh lớn nhất. Người này gan góc, có bản lĩnh, giao thiệp rất rộng, được bạn bè giúp đỡ, chỉ tiếc là vận không thuận mà thôi.

Đặc biệt là **các chi xung với nhau ngược chiều với tứ trụ cho nên tai hoạ vừa lớn vừa dày**. Đây là điều bạn cần rất lưu ý khi đoán mệnh.

VÍ DỤ 10: Dụng thần là Tỳ kiên (nữ)

23/12/1972

07 giờ - 09 giờ

TÀI
Mệnh: **Nhâm tý**
Quý
Tài

TÀI
Nhâm tý
Quý
tài

NHẬT
Mậu tý
Quý
tài

KIÊU
Bính thìn
mậu ất quý
tỷ quan tài

	Thương	thực	kiếp	tỷ	ấn	Kiêu	Quan	Sát
Vận	Tân hợi	Canh tuất	ki dậu	mậu thân	Đinh mùi	Bính ngọ	ất tị	Giáp thìn
	6	16	26	36	46	56	66	76

TÌM DT :

Nhật can mậu sinh vào tháng tý là rơi vào thai địa nên không được lệnh ; ngũ hành thiên khô (4T chỉ có 4 hành Thủy Hoả Thổ Mộc, mà Mộc, Hoả lại quá ít, Thủy lại quá nhiều), may mà nhật can có gốc (Tỷ ẩn dưới Chi), thủy có kho chứa (Nhâm mộ ở Thìn) nên tránh được tai hoạ hồng thủy vỡ đê. **Thân nhược Tài nhiều, Dụng thần phải chọn là Tỷ kiên.**

4 Chi của tứ trụ đều tàng tài, tài lộ lại ở vượng địa. **Nhật nhược không thẳng nổi tài nên tài là kỵ thần, đó là người nhiều nhà cửa nhưng ít của.**

HÀNH VẬN :

2 Vận đầu là thương, thực sinh tài nên bệnh nhiều và nguy hiểm. Nhâm quý quá vượng khắc bính hoả nên bị bệnh tim hay bệnh về máu. Đúng là bị bệnh bại huyết.

May mà từ vận Kiếp, Tỷ kiên đều là những vận tốt, nên sức khoẻ hồi phục trở lại. Nhưng loại bệnh này khó chữa lành.

Thân nhược tài nhiều thì dùng Tỷ kiếp để chống lại, nên người này nhờ có vận cứu, nhưng vì thiên khô quá nặng nên hể gặp lưu niên Tài (Nhâm quý, Hợi Tý) thì bệnh trở lại.

VÍ DỤ 11: Dụng thần là chính tài (nữ)

31/10/1934

03 giờ - 05 giờ

KIẾP
Mệnh: **giáp tuất**
mậu tân đinh
tài sát thực

KIẾP dg
giáp tuất
mậu tân đinh
tài sát thực

NHẬT mộ
ất hợi
nhâm giáp
ấn kiếp

TÀI
mậu dân kd
giáp bính mậu
kiếp thương tài

	Kiêu	Ấn	Sát	Quan	Tài	Tài	Thực	Thương
Vận	Quý dậu	Nhâm thân	Tân mùi	Canh ngọ	Kỷ tị	Mậu thìn	Đinh mão	Bính dần
	8	18	28	38	48	58	68	78

TÌM DT :

Ngày ất sinh ở tháng Tuất mộ địa nên không được lệnh . Kiếp tuy không vượng (DG) nhưng có gốc và lại nhiều là được trợ giúp ; thân nhược có kinh dương trợ giúp là đắc địa ; thân nhược còn được ấn sinh nên **trở thành vượng**. Dụng thần là chính tài, nó chế áp ấn, khiến cho sát sinh không nổi ấn, lại làm hao tổn thân vượng, cho nên dụng thần này đạt được cả ba mục tiêu.

Cân bằng sinh khắc của các ngũ hành không tốt lắm (*Nếu sinh khắc chế hóa có tình, dụng thần có lực, hơn nữa mỗi ngũ hành đều phát huy được chức năng của nó mới là tốt*). **Sát vượng sinh ấn, lại có kinh dương là công danh rất cao và không dễ bị mất.**

Dụng thần tài tinh (*) ở đây có tác dụng cân bằng mệnh cục, vì sát vượng lại có kiếp, kinh dương giúp thân, thân quá vượng nên phải dùng tài. **Tài nhiều và có gốc, cho nên dù gặp bại vận cũng khó mà sập đổ.**

Tứ trụ này tuy Kiếp nhiều, nhưng chưa mất cái quý : tài nhiều mà có gốc, ngũ hành sinh khắc có tình, cho nên rất giàu có (Tài là DT *), giàu sang công danh đều có, và cũng rất từ bi (ấn tinh trên chi ngày). Người này hay tích đức, làm việc tốt, là hậu duệ của bậc trung liệt, yêu nghệ thuật.

HÀNH VẬN :

1) Thời thơ ấu và thanh niên gặp kị vận kiêu, ấn nên không nổi tiếng, sức khoẻ hơi yếu, đó là vì thân vượng nên phản sinh, tức là khắc trở lại.

2) Sang sát vận, vì Sát sinh ấn nên thân càng vượng, nghĩa là vận chế áp thân nên dẫn đến tai hoạ : Gặp thời cách mạng văn hoá, nhà bị lục soát mấy lần ; gặp năm Thân bị kinh dương Dần xung, nên tai hoạ cực xấu, và vào năm hung sát tuất gặp hợi (người tuất gặp hợi hoặc người hợi gặp tuất là thiên la địa võng) bị tù.

3) Tiếp theo đó là quan vận, ngồi trong tù không lấy được chồng chứ không phải là khắc chồng. Ngồi tù tổng cộng mất 19 năm. Cái tốt là vì có tài nghệ trong tay nên được mọi người kính nể, không những không uống phí mà còn mài sắc ý chí.

4) Khi vận Thiên Tài kỷ tị đến cũng là lúc xung khai hợi (xung mất Thiên la Địa võng, mây mù tan hết nên ra khỏi tù ; vừa ra ngục thì gặp may liên tục.

5) Sang vận chính tài là vận dụng thần lên ngôi, tài hoa phát triển, công danh lừng lẫy, giành được ngôi đứng đầu trong cuộc thi thể giới, được các vị lãnh đạo cao nhất trong nhà nước tiếp kiến.

6) Về già gặp vận hỷ thần, công danh lợi lộc đều có, phúc thọ mãi cho đến lúc mất.

Người này hơn nửa cuộc đời trắc trở, mãi đến khi dụng thần lên ngôi mới thoát ra được.

VÍ DU 12: Dụng thần là kiếp tài (nữ) 03/08/1980 01 giờ - 03 giờ

	THỰC	TÀI	NHẬT	TÀI
Mệnh:	canh thân	quý mùi	mậu thân	quý sửu
	Canh nhâm mậu	kỉ ất đinh	canh nhâm mậu	kỷ quý tân
	thực tài tỵ	kiếp quan ấ	thực tài tỵ	kiếp tài thương

	Tài	Thương	thực	kiếp	tỵ	ấ	Kiêu	quan
Vận	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	kỷ mão	mậu dần	Đinh sửu	Bính tý	ất hợi
	9	19	29	39	49	59	69	79

TÌM DT :

Người này nhật can mậu sinh tháng mùi (SUY) là không được lệnh. Ở trụ giờ tuy có sửu thổ giúp thân, nhưng thực vượng sinh tài lại càng làm cho **thân nhược**. Đây là trường hợp **thân nhược tài nhiều**, nên Tài là KT.

Dụng thần chọn là Kiếp tài vượng để giúp thân thắng Tài.

HÀNH VẬN :

- 1) Tuổi thơ gặp tài vận là kỵ vận nên thân thể có tật, mẹ không lợi, khổn khó đảo điên (Tài khắc Ấn).
- 2) Sang vận thương, thực cũng là bại vận, vì sinh Tài (là KT).
- 3) Mãi đến năm 39 tuổi dụng thần lên ngôi mới mở mang được, trở thành người giàu.
- 4) Trung và hậu vận rất tốt vì đều hỗ trợ cho Thân nhược.

VÍ DU 13: Dụng thần là thất sát (nam) 02/04/1958 07 giờ - 09 giờ

	KIỆP	SÁT	NHẬT	KIỆP
Mệnh:	Mậu Tuất	ất Mão	Kỷ Dậu	Mậu Thìn
	mậu tân đinh	ất	tân	mậu ất quý
	kiếp thực kiêu	sát	thực	kiếp sát tài

	ấ	Kiêu	Kiếp	tỵ	Thương	thực	Tài	tài
Vận	Bính thìn	Đinh tị	mậu ngọ	kỷ mùi	Canh thân	Tân dậu	Nhâm tuất	Quý hợi
	1	11	21	31	41	51	61	71

TÌM DT :

Nhật can kỷ sinh tháng mao là ở bệnh địa, là không được lệnh ; nhưng được kiếp tài nhiều và vượng trợ giúp, thất sát vượng sinh Kiêu, Kiêu sinh thân, nên **thân vượng** lên. Tuy ngũ hành không đầy đủ nhưng cũng còn khá.

Dụng thần chọn sát, vì thân hơi cường vượng hơn sát nên không bị sát.

HÀNH VẬN :

1) Các vận: ấn kiêu kiếp tỷ đều là những vận hỗ trợ cho thân vượng là không lợi, nhưng DT sát vượng nên không sợ chế hoá, do đó không có tai hoạ gì.

2) Vận Thương, thực : Thương, thực hợp với nhau chế ngự thất sát, tức là Tiểu nhân được chế ngự, nên công danh có thể đạt.

3) Sang tài vận sinh cho thất sát, cân bằng lại vượng thân, cho nên từ thương vận trở đi đến già cuộc đời thuận buồm xuôi gió.

Chú ý : Trong mệnh này hai chi mao tuất hợp nhau bị thìn xung ; thìn dậu hợp kim, nhưng thiên can không có canh, tân lộ ra để thành hợp hoá, lại gặp mao xung nên chỉ được xem là xung. Ngày, giờ bị xung do đó **hôn nhân** (chi ngày), **con cái** (chi giờ) **bất lợi**.

VÍ DỤ 14: Dụng thần là chính ấn (nam) 27/06/63 17h- 19h

Mệnh:	THỰC Quý Mão ất tài	ẤN Mậu ngọ đinh kỷ sát kiêu	NHẬT bh Tân Sửu kỷ ất đinh kiêu sát tài	SÁT Đinh dậu tân tỷ	lộc
-------	--	--	--	--	------------

	Sát	Quan	Tài	Tài	thực	Thương	tỷ	kiếp
Vận	Đinh tị	Bính thìn	ất mao	giáp dần	quý Sửu	nhâm tý	tân Hợi	Canh tuất
	7	17	27	37	47	57	67	77

TÌM DT :

Mệnh nam này nhật can tân sinh tháng ngọ (Bệnh) là không được lệnh ; ấn tinh vượng lại được sát vượng sinh cho là được sinh ; chi giờ gặp lộc là đắc địa. Sát ở đây được vượng tài sinh cho lại vượng thêm mà khắc thân, thực thần không có lực để chế ngự sát, may mà sát được ấn tinh hoá cho mà sinh thân, khắc thành không khắc, nhưng kỵ thần là tài sinh quan sát và chế ngự ấn, như thế vẫn gây ra bất lợi.

Thân nhược, tài sát vượng thì cho dù ấn vượng, chung cục lại vẫn là **thân nhược**. Do đó Dụng thần phải chọn là chính ấn. Nhờ DT là chính ấn là cát thần, và trong các cục ngũ hành sinh khắc lưu chuyển hợp tình (mộc --> hoả --> thổ --> kim) nên gặp hung có thể hoá cát.

HÀNH VẬN :

1) Bước vào sát vận, sát sinh ấ tiếp tục sinh thân nên học giỏi (Ấn là sao học thuật).

2) Sang quan vận với thất sát trong 4T là hỗn tạp nên xấu. Năm tài sinh thất sát đã buồn bán có tiền nhưng bất ngờ bị đổ xe, nên tiền đó lại bồi thường hết.

3) Bước sang tài vận là kỵ vận, gặp năm không thuận nếu hành động khinh suất, mù quáng là dễ chuốc lấy tai vạ, may nhờ dụng thần vượng nên không dễ bị đổ vỡ.

4) Sang vận thực thần, Thực gặp Vận nên vượng có thể chế ngự sát, Thương vận có thể hợp sát, đều là các vận bình thường.

5) Hai vận cuối tỳ kiếp là hỷ vận, thì vừa ý, có thể trường thọ.

Tứ trụ này nếu có vận ấ tinh - vận DT – thì có thể giàu to, đáng tiếc là không có.

Đặc điểm của tứ trụ này là:

- dụng thần chính ấ là thổ, nếu gặp vận mâu kỵ hoặc canh tân và/hoặc ở vùng phía tây hay ở ngay tại chỗ là đất sinh thân, giúp thân, thì cuộc đời sẽ phúc thọ phú quý, nhưng vì sống sai vùng ảnh hưởng nên ảnh hưởng của hoàn cảnh địa lý và vận trình đến sự phát triển không lớn.
- Ngoài ra tên và họ có nhiều chữ thủy, toàn là cái làm hao tổn khí sinh trợ cho Thân, vậy nên đặt tên có thêm ngũ hành chữ thổ hoặc chữ kim để bổ cứu.

VÍ DU 15: Ví dụ đặc biệt về dụng thần là chính ấ.

Đây là 4T của Trương Chấn Hoàn, nguyên chủ nhiệm Ủy ban khoa học kỹ thuật công nghiệp quốc phòng Trung Quốc đã chết tháng 3 năm 1994, hưởng thọ 79 tuổi.

TVH đã theo bước đời ông đã trải qua, và lần theo tứ trụ của ông để tìm hiểu kiểm chứng.

Nam 21/10/1915 11 giờ - 13 giờ

Mệnh: **TỠ**
Ất mao
Ất
tỳ

THƯƠNG
Bính tuất
mẬu tân đình
tài sát thực
QĐ

NHẬT (MỎ)
Ất dậu
tân
sát
QĐ

ẤN (QĐ)
Nhâm ngọ
đình tị
thực tài

	tỳ	kiếp	Kiêu	ấ	Sát	Quan	Tài	tài
Vận	ất dậu	Giáp thân	Quý mùi	Nhâm ngọ	Tân tị	Canh thìn	kỉ mao	mậu dần
	4	14	24	34	44	54	64	74

Đây là cách cục "thương quan có cả ấ, quý hết chỗ nói", được thành lập trên cơ sở thân nhược có ấ sinh. Dụng thần chính ấ có lực, nhật can tuy nhược nhưng có gốc, có

trợ giúp, chỉ cần gặp kỳ thần Tài vận muộn thì không những đại quý (là thần nhân) mà còn thọ.

Người có "thương quan lẫn ẩn" lại « sát vượng, ẩn vượng, Sát-Ẩn tương sinh » là chủ về công danh, văn võ kiêm toàn, dù không tranh giành quyền lợi nhưng luôn đạt được thành công bất ngờ ; thực học thực tài, công danh tương xứng với thực lực.

Ta chia đại vận ra làm ba giai đoạn để phân tích.

- giai đoạn thứ nhất gồm các vận : tỳ, kiếp, kiêu;
- giai đoạn thứ hai gồm các vận : ẩn, sát, quan;
- giai đoạn thứ ba gồm các vận : thiên, chính tài.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn học tập và chiến đấu ở trận tiền .

Hai vận tỳ, kiếp trợ giúp thân ; trong mệnh cục ẩn vượng, mà Ẩn là sao học thuật nên thông minh học giỏi : Lên thẳng đại học Bắc Kinh theo học, tích cực tham gia các hoạt động tiến bộ và phong trào kháng Nhật cứu quốc của sinh viên. Năm 1936 tham gia cách mạng liên tục cho đến ngày đảng Cộng sản Trung quốc toàn thắng ở Hoa lục ; vào sinh ra tử, tham gia tổ chức và lãnh đạo các phong trào sinh viên, đấu tranh bí mật, tham gia du kích, rồi Bát lộ quân, Tân tứ quân, tham gia chỉ huy và công tác chính trị của Quân đội chiến Hoa đông, và đã tham gia nhiều chiến dịch.

Thiệu Vĩ Hoa đã đoán cho ông lúc sinh thời về một lần thoát ra từ cũi chết. Đó là năm 1943, tuế vận quý mùi, lưu niên cũng quý mùi là « tuế vận cùng gặp, không chết mình cũng chết người thân ». Năm đó khi TCH và một số sĩ quan cao cấp của Tân tứ quân bị Quốc dân đảng bắt giam, chuẩn bị sau bữa cơm trưa sẽ tử hình ; may thay đúng lúc đó máy bay Nhật đến ném bom, nhân cơ hội đó họ đã trốn thoát. Có lẽ nhờ trên trụ tháng có Thiên đức và Nguyệt đức, và trên trụ giờ có Thái cực quý nhân , nên được cứu.

Giai đoạn thứ hai là những năm TCH sung sức nhất, lăn lộn trong công tác khoa học kỹ thuật quốc phòng, nhiều lần giành được thành tích xuất sắc.

Ông tham gia tổ chức và chỉ huy công tác thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên của Trung Quốc thử nổ trên không lần thứ nhất, thử nổ bom khinh khí trên không lần thứ nhất, hoả tiễn vượt đại dương, hoả tiễn ngầm dưới đất, liên lạc vệ tinh, tổ chức luận chứng và đề xuất nghiên cứu thành công máy tính điện tử cỡ lớn, làm cho Trung Quốc trở thành một trong số ít nước trên thế giới có máy tính cỡ lớn độc lập.

Ông đã có cống hiến to lớn cho quyết sách khoa học hoá sự nghiệp KHKT quốc phòng, xây dựng và phát triển nền quốc phòng hiện đại của Trung Quốc. Những thành công của ông không những có liên quan đến sức mạnh của quốc gia mà còn bài trừ được sự phá hoại nhiễu loạn của "bè lũ bốn tên", trong điều kiện cực kỳ khó khăn đã giành được những thành quả kiệt xuất. Điều đó ứng nghiệm đúng với mệnh cục cao quý có những thành công bất ngờ hơn người của ông.

Năm tân sửu 1961 vận sát gặp năm sát, sát ấn tương sinh, được phong quân hàm thiếu tướng, công thành danh toại.

Thời gian quan vận là vận kỵ thần, vì thương quan gặp quan, quan sát hỗn tạp nên ông bị "bè lũ bốn tên" Lâm Bưu bức rời khỏi cương vị công tác, mở đầu những năm trắc trở.

Năm mậu thân 1968 là vận kỵ thần, dụng thần ấn tinh nhập mộ kho của chi vận (Nhâm mộ ở Thìn). Mãi đến năm giáp dần xung khai thân kim mới được thoát khỏi.

Năm 1975 là năm ất mão, thân vượng được phục hồi công tác. Để nhanh chóng xoay chuyển nền KHKT quốc phòng đã bị "bè lũ bốn tên" làm rối loạn, ông đã thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học, sản xuất và thí nghiệm, đưa nó nhanh chóng trở lại quỹ đạo bình thường, hoàn thành một khối lượng công tác khổng lồ với hiệu quả tuyệt vời nhất.

Trong công tác đột phá vào kỹ thuật mũi nhọn, ông đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của máy tính điện tử Trung Quốc.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn nghỉ hưu.

Vận chính tài mậu dần, kỵ thần năm vận khắc dụng thần ; dần ngộ tuất hợp thành thương quan (hoà) cục nhập mộ, kim mũi kiếm năm quý Dậu (1979) phối hợp với Chi ngày Dậu ở sát cạnh Thân (Can ngày / mình) khắc Thân ất mộc ; còn dụng thần bị Vận khắc, không hoá Sát (kỵ thần) được nữa, nên năm đó bệnh tim (thương quan là bính hoà) nằm viện cấp cứu, mấy lần nguy kịch.

Vì TCH là người đã làm hồi sinh các môn trước đó đã bị chế độ đương thời cấm đoán, cho là mê tín dị đoan, không khoa học v..v.. như Chu Dịch, mệnh lý, dự đoán, khí công ..., nên giới này rất nhớ ơn ông. Vì thế, khắp nơi các cao sư khí công đều kéo về cứu giúp. Thiệu Vĩ Hoa cũng dốc hết sức mình cố kéo dài tuổi thọ cho ông. Ngày 24 tháng 9 sau khi bệnh đỡ đã ra viện đi an dưỡng , trong nửa năm đó ông lại cố gắng làm việc cho đến khi mất.

HẾT

Chương 17

THÂM CỨU VỀ DỤNG THẦN (ÔN TẬP TRƯỚC KHI ĐOÁN MỆNH)

Phần này nhằm bổ túc (quảng diễn) về DT để giúp bạn nếu muốn phong phú hoá trình độ lý luận, hay để “nhảy” trong việc chọn DT, và luận DT, tức là dự đoán vận mệnh một cách sâu sát, qua sự trình bày *tỉ mỉ sự vận dụng về sinh khắc chế hóa, khi thì dùng ngũ hành, khi thì dùng mười thần.*

Tới đây có lẽ bạn đã cảm nhận là trên con đường đoán mệnh theo khoa Tử Bình, ta cần có cái nhìn toàn diện, có phối hợp nhiều yếu tố trong 4T, và phối hợp thì không gì qua mặt được DT, mà ta đã khá gian lao mới có được. Và định được là nhờ những lý luận sau đây.

[Sinh phù, áp chế](#)
[Thông quan](#)

[Điều hầu](#)
[Cứu ứng](#)

Tôi đặt nó ở đây để bạn ôn tập, trước khi bước qua quyển 2, xét mệnh theo từng lãnh vực của đời người. *Bạn có thể không cần đọc ngay bây giờ, mà lâu lâu nên trở lại nghiền ngẫm.*

I - DỤNG THẦN SINH PHÙ, ÁP CHẾ .

1. Thân nhược thì cần được sinh phù :

Người mà nhật can quá nhược thì khí không đủ:

- về tính cách đó là người không thích nói nhiều, tính tình hướng nội,
- về đường con cái thì vì khí huyết không đủ, âm dương không cân bằng nên khó có con.

1. a- Thân nhược, quan sát nhiều, dụng thần phải chọn là ẩn tinh.

Trước hết dụng thần ẩn tinh có vai trò rút khí (làm hao) quan sát, sau đó mới là hóa địch thành bạn là để có ích cho mình. Đây là vai trò vừa sinh phù, vừa thông quan của DT, nhưng chủ yếu ở đây là sinh phù, vì Thân nhược. (Rút khí trong ngũ hành có nghĩa là làm tiết khí, làm giảm bớt sức mạnh hay khí thế của một hành). Ví dụ về vai trò rút khí :

QUAN SÁT		ẨN	
kim mạnh	gặp	thủy,	thủy dũa cùn mũi sắc của kim;
hỏa mạnh	gặp	thổ,	thổ sẽ làm yếu ngọn lửa của hỏa;
thủy mạnh	gặp	mộc,	mộc sẽ làm giảm khí thế của thủy;
thổ mạnh	gặp	kim,	kim sẽ áp chế thổ;
mộc mạnh	gặp	hỏa,	hỏa sẽ làm yếu tính ngoan cường của mộc.

hay nói cách khác :

- kim có thể sinh thủy, nhưng thủy nhiều thì kim chìm;
- thủy có thể sinh mộc, nhưng mộc nhiều thủy sẽ bị dồn co lại;
- mộc có thể sinh hỏa, nhưng hỏa nhiều mộc sẽ bị đốt cháy;
- hỏa có thể sinh thổ, nhưng thổ nhiều thì hỏa bị âm ỉ, mờ ám;
- Thổ có thể sinh kim, nhưng kim nhiều làm cho thổ biến yếu.

Đó là quy luật : vật đến cực đỉnh tất quay trở lại, cái mình sinh có thể quay lại khắc mình.

Vai trò của ngũ hành DT cần có là : Đầu tiên đưa cùn khí sắc của hành khắc TA, làm tiêu giảm ngọn lửa của nó, làm xẹp khí thế của nó thì mới có thể biến đổi nó để sinh TA (thân).

Tuy nhiên, Thân đã rất yếu lại còn bị nhiều quan sát khắc, thì nếu chỉ làm xẹp bệnh khí cũng chưa đủ , mà mình còn cần được đại bổ (tức là TA phải rút khí của nó để bổ dưỡng) cho mạnh lên, để không những thủy không làm chìm kim, mộc không dồn co thủy, hỏa không đốt cháy mộc..., mà còn có thể làm cho kim thủy đùm bọc lẫn nhau, thủy mộc tương sinh, mộc hỏa thông suốt. Đây là công dụng *uốn nắn sự vượng quá lại cho vừa mức.*

Ta có thể tóm tắt như bảng này :

Nhật can (nhược)	khắc tôi (kỵ thân) Quan Sát nhiều	DT1 (chế áp, rút khí KT, sinh Thân) Ấn	DT 2 Tỷ Kiếp
Thủy	Thổ	Kim	Thủy
Hoả	Thủy	Mộc	Hoả
Thổ	Mộc	Hoả	Thổ
Kim	Hoả	Thổ	Kim
Mộc	Kim	Thủy	Mộc

Nguyên lý cũng như coi bệnh bốc thuốc, *bệnh nặng phải dùng thuốc mạnh* : Thân yếu lại còn bị nhiều quan sát thì dùng biện pháp này là tốt nhất, vì không những làm lui bệnh mà còn làm cho thân thể khỏe thêm.

Trong trường hợp dùng biện pháp hóa địch thành bạn - Thông quan - không được (tức không có Ấn tinh) thì đó là **cas tứ trụ thiếu dụng thần**, phải tìm cách khác mới có thể ngăn chặn được nhiều mũi tiến công đang nhắm vào mình. Khi đó **dụng thần thứ 2 là tỉ kiếp**, nó giống như lá chắn dày chắc, có thể vừa chặn được những sao khắc mình, lại vừa hộ thân cho mình.

Phàm thân nhược lại bị nhiều quan sát khắc, tài làm hao, thực thương rút khí , đều là biểu hiện của **dụng thần yếu** :

Nếu 4T có tổ hợp (sinh khắc hóa hợp) của 10 thần tốt, thì **có cứu**;

Nếu không thì đành phải *trông chờ vào hỷ thần để thay thế dụng thần*;

Cuối cùng nếu may mắn thì được **vận bổ cứu**.

Để có được lá chắn dày chắc, không gì khác hơn là có nhiều Tỷ Kiếp (cùng hành với mình), nói chung là bên yếu phải đoàn kết lại; Thân yếu phải kiếm thêm bè đảng; nhiều thì yếu cũng thành mạnh - mãnh hổ nan địch quần hồ.

- Nhật can nhược là mộc thì không chịu đựng nổi sự chặt phá của Kim, nhưng mộc nhiều thành rừng tất sẽ chịu được.

- Nhật can nhược là kim thì không thắng nổi sự rèn rũa của Hỏa, nhưng hợp kim cứng sẽ trở thành thép chịu đựng được.

- Nhật can nhược là hỏa thì không chịu được sự dập tắt của Thủy, nhưng hỏa cháy khắp cánh đồng sẽ khó mà dập tắt.

- Nhật can nhược là thủy thì không thắng được sự tắt nghẽn của Thổ, nhưng dòng nước chảy xiết sẽ trôi mọi ách tắc.

- Nhật can nhược là thổ thì không thắng được cây dày của Mộc, nhưng thổ đất bằng sẽ thắng được.

Nhận xét : Trong tứ trụ nếu nhật can nhược, quan sát vượng mà dụng thần là *tỷ kiếp* thì hiệu quả kém hơn dụng thần là *ấn tinh*. Theo vận trình mà nói, đến vận ấn kiêu mới là **hành vận dụng thần**, tức là gặp được dụng thần (lý tưởng / lý thuyết) mà trong mệnh đang thiếu. Nó có tác dụng bổ cứu cho chỗ còn thiếu của tứ trụ, cho nên đó là vận tốt nhất. Còn vận tỷ kiếp (DT hiện thực) chỉ là vận trình tốt loại hai.

1.b- Nhật can nhược, tài tinh nhiều, dụng thần đầu tiên phải chọn là tỷ kiếp :

Nhật can nhược, tài tinh nhiều giống như người tham của, châu báu mang đầy mình, nhưng đáng tiếc sức lực yếu đuối không giữ được châu báu đó. Khi bị mất cướp muốn lấy lại thì phải nhờ người đi đường hoặc bạn bè giúp đỡ. Nếu muốn tự lấy lại thì bản thân phải đủ sức vật lộn và không đến nỗi bị tổn thương, nếu không thì nhẹ ra là mất của, nặng ra là còn mang họa vào thân, mất cả chì lẫn chài. Cho nên tỷ kiếp có thể bổ cứu cho chỗ còn thiếu của thân nhược mà tài nhiều. *Tài và tỷ kiếp là một cặp tương khắc !*

Nói chung mệnh cục Thân nhược tài nhiều thì không những không gánh nổi tài, cầu tài gian lao vất vả, mà khi của cải đến tay còn là mầm mống tai họa (*của cải là nguồn gốc của tai họa*).

Từ nhiều ví dụ dự đoán thực tế cho thấy người có mệnh cục như thế thì khi đến vận tài vượng, hay vận sinh tài:

- nếu mệnh cục tổ hợp được tốt thì phần nhân phẩm không có vấn đề gì, về tài lộc cũng phát triển dễ dàng, có người lại còn có bản lĩnh kinh doanh. Nhưng lúc bắt đầu được của thì cũng là lúc người bị tai nạn, bệnh tật,..., cuối cùng tiền của đó lại dồn vào việc bồi thường, hay chữa bệnh mà hết.
- Nếu mệnh cục tổ hợp không tốt thì người đó dễ trở thành tên cờ bạc. Khi giành được tiền nhiều trên chiếu bạc thì cũng là lúc mất cả vốn lẫn lời, thậm chí còn tan nát gia đình.

Người mà thân nhược tài nhiều, thì sẽ vì của cải mà sự sinh , mang họa; đối với nam Tài bao gồm cả thê tài nên cũng có thể bị họa vì đàn bà. Phụ nữ có mệnh cục như thế thì đường tình duyên tuy kẻ đón người đưa, nhưng cũng vì thế mà phải trả giá rất đắt, thậm chí còn có thể ngồi tù.

Vậy đến khi nào mới thăng được tài ? Chỉ khi nào hành vận tử kiếp thì mới thăng được tài. Lúc đó không những mình được thăng quan phát tài, mà anh chị em (nghiã của Tử Kiếp) cũng được lợi lộc. Thứ nữa là hành vận ấn kiêu.

Nếu trong mệnh không có tử kiếp thì **ấn tinh** là dụng thần thứ hai :

- Trước hết Ấn tinh sinh thân. Nhật can yếu quá lại gặp kỵ thần tài tinh thì đã yếu càng thêm yếu, giống như trời đã tuyết còn thêm sương, nhà dột lại gặp mưa lâu. Muốn làm cho tứ trụ đạt được cân bằng thì không thể không bổ trợ cho nhật can.
- Thứ nữa, ấn tinh làm hao Tài tinh.

Ta có thể tóm tắt 2 trường hợp trên trong bảng này :

Nhật can (nhược)	Ta khắc (Tài thịnh – kỵ thân)	DT1 (Tử Kiếp - phù trợ Thân, khắc chế Tài)	DT2 (Ấn - sinh Thân, hao Tài)
Thủy	Hoả	Thủy	Kim
Hoả	Kim	Hoả	Mộc
Thổ	Thủy	Thổ	Hoả
Kim	Mộc	Kim	Thổ
Mộc	Thổ	Mộc	Thủy

Nhận xét : dùng Tài khắc Ấn cũng giống như dùng người này đánh người kia, cả hai người đều tổn thương, không bằng dùng tử kiếp để giúp thân mạnh lên để từ đó thăng Tài (nếu mình cường tráng thì không cần phải nhờ đến người khác liên lụy vì mình). Cho nên ấn tinh chỉ có thể chọn làm dụng thần thứ hai khi mà không có Tử Kiếp; lực của nó kém hơn dụng thần tử kiếp.

Trong các vận trình thì :

- **Hành vận tử kiếp là tốt nhất**, có thể trở thành giàu có, mọi việc thuận lợi.
- Hành vận ấn kiêu là vận tốt loại hai, vừa cho đường tiền của vừa cho đường khoa cử.

1.c - Nhật can nhược, thực thương nhiều :

Đầu tiên nếu có ấn tinh thì lấy **ấn tinh** làm dụng thần. Ấn tinh vừa sinh thân, vừa khắc chế kỵ thần thương thực, tức vừa phù nhược, lại vừa chống rút khí, nên nó có tư cách nhất. Giống như bị đau bụng tiêu chảy, nếu chỉ cầm đi ngoài chưa đủ vì nguyên khí đã bị tổn thương, mà còn cần bồi bổ thêm mới được.

Nếu trong mệnh cục không có ấn tinh, đành phải tìm dụng thần thứ hai là **tử kiếp**. Tuy tử kiếp sinh thực thương, nhưng đầu sao nó cũng phù trợ Thân nhược.

Ta có thể tóm tắt 2 trường hợp trên trong bảng này :

Nhật can (nhược)	Thực Thương nhiều	DT1 (Ấn - sinh Thân, áp chế Thương Thực)	DT2 (Tỷ Kiếp - phù trợ Thân)
Thủy	Mộc	Kim	Thủy
Hoả	Thổ	Mộc	Hoả
Thổ	Kim	Hoả	Thổ
Kim	Thủy	Thổ	Kim
Mộc	Hoả	Thủy	Mộc

2. Nhật can cường vượng thì cần áp chế :

Người thân vượng, khí thịnh thì :

- về tính cách hay tranh giành, hiếu thắng.
- (Trong tứ trụ, trụ năm -là cung phụ mẫu- vượng, lại không bị xung khắc, là người có cha mạnh khỏe, sinh lý mạnh nên anh chị em thường đông) ; người TV, nguyên lý cũng như thế, nghĩa là người ấy mạnh khỏe, con cái thường đông.

Nếu nhật can vượng lại còn được sinh, được giúp thì Thân càng vượng quá (*thái quá*) sẽ xấu; giống như nước trong ly đầy quá thì tràn. *Mệnh cục này phải chọn dụng thần để áp chế, làm hao tán, rút khí Thân hoặc cái phù trợ cho nó.*

2.a- TV, nếu Ấn tinh nhiều thì chọn tài tinh làm dụng thần thứ nhất.

Dụng thần tài tinh vừa có tác dụng gánh được tài, cầu được tài, làm hao thân, lại vừa áp chế nguyên thần của nhật can là ấn tinh, làm cho nó không đến nỗi sinh thân quá mức mà *gây ra kiếp tài*. Tài càng vượng càng tốt. Giữa nhật can và tài tinh có mối quan hệ tương khắc, nay Thân đã vượng lại còn được ấn tinh sinh, làm cho thêm cường vượng thì *tài tinh sẽ yếu quá*. Ví dụ nếu Tài là :

- Kim nhược, gặp hỏa tất sẽ bị cháy tan;
- Hỏa nhược, gặp thủy tất sẽ bị dập tắt;
- Thủy nhược, gặp thổ tất sẽ bị tắc nghẽn;
- Thổ nhược, gặp mộc tất sẽ bị khô cằn;
- Mộc nhược, gặp kim tất sẽ bị chặt gãy.

Nếu không có tài tinh thì mệnh cục thiếu dụng thần. Dụng thần thứ hai có thể lấy là quan sát, nó có thể khắc chế được thân cường vượng. Thực ra chỉ trong trường hợp ấn tinh không vượng mới lấy quan sát, còn nếu đã quá vượng thì tác dụng của quan sinh ấn , ấn sinh thân sẽ vượt quá tác dụng quan khắc thân, nên nó đã thành kị thần. Cần vận dụng linh hoạt , chứ không phải hễ thấy Thân vượng, Ấn nhiều, có Quan Sát thì cứ lấy Quan Sát làm dụng thần là được đâu.

Nếu không có tài tinh và quan sát, thì có thể chọn **thực thương làm dụng thần**. Nó rút khí của Thân vượng và làm hao tổn sự cường vượng của ấn (vì ấn là cái khắc thương thực), để làm cho mệnh cục được bình ổn.

Ta có thể tóm tắt 3 trường hợp trên trong bảng này :

Thân Vượng	Ấn nhiều	DT1 - Tài	DT2 - Quan Sát	DT3 - Thương Thực

Thủy	Kim	Hoả	Thổ	Mộc
Hoả	Mộc	Kim	Thủy	Thổ
Thổ	Hoả	Thủy	Mộc	Kim
Kim	Thổ	Mộc	Hoả	Thủy
Mộc	Thủy	Thổ	Kim	Hoả

2.b. TV, nếu nhiều tỉ kiếp.

Nhắc lại :

Thân vượng thì một là chi thiên can tỉ kiếp giúp đỡ thân và / hoặc ẩn tinh sinh thân **quá mức**, hai là chi nhật can nắm lệnh, tức là chi thán gặp trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, hơn nữa trong các địa chi, nhất là chi thán, nhật can ở đất để vượng hoặc kiến lộc.

Ví dụ nhật can là Giáp:

- lộc (LQ) của nó là dần, dần là địa nguyên Tỷ kiên của giáp, trong chi thán có chứa khí gốc của can ngày.

- Kinh dương (ĐV)(*) của nó là mao, mao là địa nguyên kiếp tài của giáp, trong chi thán có chứa khí gốc của can ngày. Kinh dương là Can ngày đang ở đất cực thịnh.

Thân vượng mà chi năm, chi ngày, chi giờ còn gặp lộc, hay kinh dương là xấu, nếu ở lệnh thán thì xấu nhất. Lộc, Kinh dương ở Chi Thán thì là Chi thán là Tỷ Kiếp của Can ngày. Đừng nói là gặp bại vận, chỉ cần lưu niên gặp kinh dương là đều có thể xảy ra những việc bất ngờ.

Chú ý : khi nói Tỷ Kiếp là nhìn dưới khía cạnh « ác thần » của 10 thần, khi nói Kinh dương là nhìn dưới khía cạnh « hung thần ác sát » - (xem chương Thần sát - quyển 2).

Ai có con thuộc loại mệnh cực gặp **kinh dương ở lệnh thán** thì mình luôn luôn gặp những điều lo lắng. Trần Viên có nêu ví dụ của 2 thanh niên :

- một người thường lang thang ngoài đường đêm thuê chém mướn, vết thương đầy người, nhiều lần phải ra toà, cha mẹ phải khổ sở tìm mọi cách cứu giải.
- Còn người kia theo lí mà nói thì cũng chẳng khác gì, nhưng nhờ có thầy khuyên nhập ngũ. Nhờ kỉ luật nghiêm ngặt của quân đội đã hạn chế thiên tính ngang ngược của anh ta, và biến nó thành một tổ chất kiên quyết của người chỉ huy, nên anh ta được thăng cấp đều đều. **Đây cũng là một cách giải nạn**, cũng là cách **hưởng nghiệp**, vì những người này khoái cảm giác mạnh, vào sinh ra tử, nên chọn binh nghiệp, hay biệt kích, hay James Bond, ...

(*) Kinh dương là hung thần ác sát. Dương có nghĩa là cứng, kinh là cắt, chặt mạnh mẽ. Lộc quá thì sinh kinh dương, thành công quá nên lui mà không lui thì vượt quá mức nên bị hại. Vừa thành công mà chưa đạt đến cực điểm mới là phúc, đã cực điểm thì ngược lại là xấu. *Nguyên lí của âm dương vận vật là cực thịnh thì sẽ biến xấu, như lửa thì bị dập tắt, nước bị tràn, kim loại bị bẻ gãy, thổ bị vụn nát, mộc bị chặt đứt.*

Nhật can cường vượng, nhiều tỉ kiếp, có ba trường hợp:

1/ Tỉ kiếp là thần hao tài (mà tài là nguồn dưỡng mệnh), vì vậy nếu không áp chế tỉ kiếp thì không dưỡng được mệnh, càng không có cách gì để lấy tài sinh quan mà cầu phú quý vinh hoa. Cho nên **quan sát là dụng thần thứ nhất** để áp chế tỉ kiếp. Trong mệnh cực có quan hoặc sát thì không những có thể áp chế được tỉ kiếp của các thiên can lộ ra mà còn có thể khắc được lộc, kinh dương của lệnh thán (*tức chi thán là tỷ kiếp / nên nhớ lệnh thán là cương lĩnh của mệnh*).

2/ Nếu không có quan, sát thì đành lấy **dụng thần thứ hai là thực thương** kém hơn. Thực thương có thể rút khí thân vượng, và làm xẹp hơi vượng khí của tử kiếp. Nó lại sinh tài, hơn nữa không có quan sát thì không sợ khắc dụng thần thứ nhất là Quan (*nên nhớ thương quan kỵ nhất gặp quan*).

3/ Nếu vừa không có quan sát, lại vừa không có thương thực thì mệnh cục như thể đã thiếu mất hai hành, chỉ còn lại ẩn tinh, tỉ tinh và tài tinh. Đó là **tử trụ rất khô**, người như thế thì nhất định khó nuôi hoặc chết yếu. Ngoài **tài tinh** ra không có gì có thể giải cứu được; nó chế áp ẩn tinh và làm hao tổn thân, vậy nó là Dụng thần thứ 3.

Tài tinh này càng nhiều, càng vượng càng tốt, vì thân vượng, lại còn được ẩn vượng "để thêm", như thế tương quan lực lượng với tài rất chênh lệch, cho nên tài dù càng nhiều càng vượng cũng sẽ không làm cho thân nhược. Nếu tài ít, tài suy thì chẳng khác tí nước để gần đám lửa lớn, sẽ bốc hơi ngay.

Ta có thể tóm tắt 3 trường hợp trên trong bảng này :

Thân Vượng	Tử Kiếp nhiều	DT1 – Quan Sát	DT2 – Thương Thực	DT3 - Tài
Thủy	Thủy	Thổ	Mộc	Hoả
Hoả	Hoả	Thủy	Thổ	Kim
Thổ	Thổ	Mộc	Kim	Thủy
Kim	Kim	Hoả	Thủy	Mộc
Mộc	Mộc	Kim	Hoả	Thổ

Ngoài 3 trường hợp trên đây, không thể còn có trường hợp thứ tư.

II- DỤNG THẦN THÔNG QUAN

Quan ở đây là cửa ải, ngăn đôi 2 nước (2 hành) thù địch. Thông quan là mở cửa ải để thông thương, làm cho 2 bên cùng có lợi; nhưng phải coi chừng tương quan lực lượng của 2 bên. Chỉ khi nào lực lượng tương đối cân bằng thì thông quan mới có lợi.

Trên đây ta đã xét trong trường hợp Thân nhược, Quan Sát nhiều, vai trò thông quan của Ẩn tinh, nhưng đã nhấn mạnh tính cách sinh phù cho TN.

Còn ở đây ta xét tính cách "Thông quan" thực sự, giữa Quan Sát và Thân, hay giữa 2 thần bất kỳ : đó là thần (hành) làm cho 2 thần (hành) đối địch trở thành liên tục sinh.

Nhắc lại : Ngũ hành hoặc mười thần liên tục thì tương sinh, cách ngôi thì tương khắc. Ví dụ tài tinh khắc ẩn kiêu, ẩn kiêu khắc thương thực, thương thực khắc quan sát, quan sát khắc tử kiếp, tử kiếp khắc tài tinh. Và :

giữa tài tinh và ẩn tinh	nếu có quan sát ;
giữa ẩn kiêu và thương thực	nếu có tử kiếp,
giữa thương thực và quan sát	nếu có tài tinh; (**)
giữa quan sát và tử kiếp	nếu có ẩn kiêu;
giữa tử kiếp và tài tinh	nếu có thương thực,
thì đều trở thành liên tục sinh.	

1- Trường hợp **nhật vượng và quan sát cũng vượng**, dùng ẩn tinh làm dụng thần, giống như khi một đôi mâu thuẫn đối lập nhau thì cái hộ thân được dùng làm thuẫn. Thuần đó phải chắc chắn mới đề kháng được sự tiến công của mâu. Ở đây Ẩn tinh rút vượng khí của mâu để sinh cho thân, tức là "Vừa dùng uy phong diệt địch, vừa tăng thêm chí khí của ta".

Vì vậy nó đã có vai trò thông quan thực sự : Khi nhật vượng, quan sát cũng vượng mà có **ẩn tinh không đến nỗi vượng quá** để sinh thân, thì nó sẽ làm cho thế lực đối địch của hai bên cân bằng, không bị thương tổn. Người có MC như thế sẽ được lộc trọng quyền cao.

2- Trường hợp **nhật nhược, quan sát cũng nhược thì ẩn vượng sẽ có tác dụng thông quan to lớn**. Nhưng trường hợp như thế ít gặp.

Người có mệnh cục **như thế mà không có Ẩn vượng** thì đương nhiên sẽ không thể có quyền cao chức trọng được

3- Còn **giữa 2 hành bất kỳ vượng và nhược đối lập** phải được thông thương thì mới làm cho hai hành trung hòa, thân phải vượng hơi trội hơn một ít để làm sợi dây xuyên suốt.

Lưu ý : khi giữa tỷ kiếp và tài tinh, hai bên thế lực ngang nhau, bất phân thắng bại, nếu Nhật nhược mà lấy thực thương thông quan để rút khí tỉ kiếp và sinh tài tinh thì sẽ làm nhật nhược mà tài vượng, nên sự thông quan đó sẽ không có tác dụng như dụng thần, vậy không thể so sánh với trường hợp dụng thần thông quan được. **Trừ khi nhật can vượng**, phải lấy thực thương để rút khí Thân mà thông quan sinh tài thì nó mới gọi là dụng thần.

4- Nói chung, khi trong tứ trụ có sự **cân bằng tương đối** giữa 2 hành đối lập cùng vượng cả thì cách chọn dụng thần thông quan như sau:

- Tài tinh và ẩn tinh cùng vượng, nếu có một tí quan sát là có thể thông quan.
- Ẩn kiều và thực thương cùng vượng, nhật can được lệnh là có thể thông quan.
- Quan sát và tỉ kiếp cùng vượng, nếu có một tí ẩn tinh là có thể thông quan.

III- DỤNG THẦN ĐIỀU HẸU

Ngũ hành được chia ra tảo, thấp, cũng như bốn mùa có ấm, có lạnh. Mệnh cục tảo (nóng) thì mong gặp được tưới mát, hàn thấp thì mong gặp được sưởi ấm. Nên những mệnh cục sinh vào mùa đông hay mùa hạ, phải cần đến những phương thuốc bổ khí. Dụng thần điều hâu chính là phương thuốc đó.

Về khô ẩm của MC, trên Thiên can thì khó biết, nhưng trong địa chi chứa 1 đến 3 Can, hành nào khô hay ẩm rất dễ biết : các hành đều Khô khi có Bính hay Đinh (hoà), ẩm khi có Nhâm hay Quý (thủy).

Mão là thuần mộc của mùa xuân; Dậu là thuần kim của mùa thu. Đó là các tháng **trọng** (*) của hai mùa xuân, thu, độ nóng lạnh thích hợp, cho nên sự khô, ẩm không rõ ràng.

Tí là thuần thủy, thủy đương nhiên là âm (thấp);

(*) 1 mùa có 3 tháng : mạnh (1), trọng (2), quý (3).

(xem bảng CAN tàng độn, ta thấy thêm một ứng dụng nữa của nó ở đây)

Tý	(Quý)	thấp	(thuần thủy)	
Sửu	(kỷ, tân, quý)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Quý	thủy
Dần	(giáp, bính, mậu)	khô mộc, khô Thổ	vì có Bính	hoả
Mão	(Ất)	trung hoà	(thuần mộc)	
Thìn	(mậu, ất, quý)	thấp mộc, thấp Thổ	vì có Quý	thủy
Tị	(bính, mậu, canh)	khô Thổ, khô Kim	vì có Bính	hoả
Ngọ	(đinh, kỷ)	khô Thổ	vì có Đinh	hoả
Mùi	(kỷ, ất, đinh)	khô mộc, khô Thổ	vì có Đinh	hoả
Thân	(canh, mậu, nhâm)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Nhâm	thủy
Dậu	(Tân)	trung hoà	(thuần kim)	
Tuất	(mậu, đinh, tân)	khô Thổ, khô Kim	vì có Đinh	hoả
Hợi	(Nhâm, giáp)	thấp mộc	vì có Nhâm.	

Ví dụ :

- Thổ tuy khắc thủy, nhưng nếu mệnh cục thủy quá vượng thì sẽ tràn khắp nơi thành tai họa, nếu lại còn gặp **thìn và/hoặc sửu là thấp thổ** thì không những không chặn được thủy, mà ngược lại còn làm tăng thế của thủy, vì thìn là thủy kho, sửu là dư khí của thủy.

- Thổ tuy có thể rút khí hỏa, nhưng nếu mệnh cục hỏa quá vượng, đốt cháy nhiều là tai họa, mà còn gặp **mùi, tuất là táo thổ** thì không những không thể làm mờ ám hỏa mà ngược lại còn làm tăng thêm thế của hỏa, vì tuất là hỏa kho, mùi dư khí của hỏa.

Điều hầu giống như trời lạnh mặc thêm áo, trời nóng cần được thoáng mát. Dụng thần đối với MC cũng như thân nhiệt đối với cơ thể người, 37°C; nhiệt độ trên dưới 25°C của hai mùa xuân thu là thích hợp nhất, nên nếu sinh vào 2 mùa này thì không cần điều hầu. Chỉ khi sinh mùa hạ mà hoả quá vượng; hay sinh mùa đông mà thủy quá vượng mới phải điều hầu.

Điều hầu trong mệnh lý là dùng "phương vị" và "màu sắc", « đặt tên » để bổ cứu cho 4T. Đây cũng là cơ sở lý luận của việc giải nạn cho mệnh cục.

Hành hỏa trong mệnh cục là cái để làm ấm các hành khác, do đó **khí tứ trụ thiên về quá ôn táo**, khí hỏa thịnh, trung khí đầy đủ, thì người đó sợ nóng, thích bơi tắm, ham uống nước giải khát, đó là sự điều tiết bản năng về thân nhiệt.

1/ Đối với MC hỏa vượng, nhất là nhật can là bính hay đinh (hỏa), lại được lệnh thì càng làm cho hoả vượng, mệnh cục đó nhất định phải dùng thủy để điều hầu để cho Dụng thần có lực:

- vì thủy đại biểu cho phương bắc, nên lợi khi đi về phương bắc. Phương bắc ở đây chủ yếu là nói **phía bắc của nơi sinh ra cha mình**, lấy nơi sinh của cha làm chuẩn, vì thông tin trong tứ trụ của mỗi người đều có gien di truyền, gần mình nhất là cha.

- Quần áo cũng nên mặc màu đen thì tốt, vì thủy đại biểu cho màu đen.

Cần dùng thủy điều hòa, nhưng nếu không có thủy thì cho dù tứ trụ đã tương đối cân bằng vẫn cứ thiếu một hành (đối với tứ trụ có dụng thần thông quan, không nhất thiết có đủ cả năm hành mà dụng thần cũng có thể có lực, còn dụng thần điều hòa mà khuyết là tứ trụ bệnh nặng).

Ta phải xem tiếp các hành vận có thể bổ cứu được không, nếu có Can **của vận** là : canh tân nhâm quý, và các chi : thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sửu thì có thể bổ cứu được; hoặc có thủy hợp cục, thủy hội cục để cứu không. Nếu có thì như cá gặp nước, hạn hán gặp mưa. Nếu không gặp thì tứ trụ đó kém.

Tất cả môi trường thông tin của người đó đều có lợi khi đã dùng thủy để điều hòa. Qua sự nỗ lực của bản thân về sau, người đó nhất định sẽ gặp thuận lợi nhiều hơn so với người không được điều hòa.

Mệnh cục này kỵ mộc hay phương đông vì nó sinh hỏa, và kỵ hỏa hay phương nam là đất hoả vượng.

2/ Đối với mệnh cục thủy vượng là thiên về hàn và quá thấp, nhất là nhật can là nhâm hay quý (thủy), lại được lệnh thì càng làm cho thủy vượng. Người có tứ trụ như thế tính cách không đến nổi yếu, khí cũng còn đủ nếu Trụ ngày vượng ở thủy (thân vượng thì nguyên khí đầy đủ). Nhưng phần nhiều là người đó sợ hàn và thận hư (quá vượng trở thành hư).

Tứ trụ đó nhất định phải dùng hỏa để điều hòa, nhất là người sinh vào **ngày quý dậu, tức là ngày kim thần** thân vượng, đi về phương nam thì sẽ là "Kim thần nhập hỏa hương, phú quý nổi tiếng thiên hạ" vì nhờ hoả luyện kim (*). Người thủy thịnh còn có thể lấy mộc hay phương đông để rút khí của thủy, sinh hỏa. Ngoài ra nếu gặp được các vận trình : giáp, ất, bính, đinh, dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi , là được Vận đưa hỏa đến điều hòa cho mệnh thì càng tốt.

(*) đây là trường hợp 4T của Tướng giới Thạch, con người quyền uy đó khi thua Mao, đã chạy về Trùng khánh (phương Nam hoả), rồi sau đó chạy ra Đài loan (phương Đông - Mộc), mới không bị tiêu diệt, mà còn lập lại được cơ đồ.

IV- DỤNG THẦN CỨU ỨNG

Nói cứu ứng là nói DT bị nguy ngập, tức có Kỵ thần mạnh. Biện pháp nói chung là phải vô hiệu hoá Kỵ thần, hay làm giảm áp lực của nó.

IV.1 - Khi nhật can nhược mà được sinh phù thái quá, hoặc nhật can vượng bị chế áp thái quá thì làm thế nào?

Khi nhật nhược mà bản thân được phù trợ quá mức trở thành thân vượng ; nhưng có khác ! Chẳng hạn người bệnh sắp chết mà được bổ sâm nhưng quá đáng thì cũng không thể mạnh lại được; có chăng chỉ là kéo dài thời gian thoi thóp.

1- Thân nhược, nếu được sinh phù mạnh quá thì có hại, ngũ hành áp chế sự phù trợ đó mới đóng vai trò dụng thần ; nguyên tắc của nó là lấy sự cân bằng có ích cho tứ trụ làm chuẩn. Ví dụ :

a) Thân là Mộc nhược thì cần dùng thủy để sinh trợ, thủy đáng lý là dụng thần. Nhưng nếu thủy phù trợ quá mức, tức là ẩn tinh quá nhiều, mà nhật can vốn bị suy nhược, thậm chí đang rơi vào đất tử tuyệt, thì dù có được sinh phù nhiều đi nữa cũng chỉ làm cho nó phiêu diêu lơ lửng, chứ không thể mạnh như khi nhật can vốn được lệnh lại còn được ẩn tinh vượng để sinh cho.

Vậy phải dùng hành Thổ chế áp Thủy tức là sự phù trợ đó (để tránh nó sinh thân quá mức) làm dụng thần (nguyên lý cũng giống như trường hợp khi thân vượng ẩn vượng : phải khắc Ấn ; hoặc giống như trường hợp chọn dụng thần cho nhật vượng, tỷ kiếp vượng, tức là lấy quan sát làm dụng thần).

Ngoài đời cũng thế, con ông quan lớn X nghiện xì ke, theo băng đảng, mỗi lần nó bị bắt thì ông lại dùng quyền thế để xin cho nó ra, mẹ nó thì cho tiền để nó đi chích tiếp; giúp nó cách đó thì chẳng khác nào hại nó. Đáng lý phải cải tạo ông bà X mới đúng, và cho thẳng con đi cai nghiện, và học lao động để sống với sức mình mới thực sự là giải pháp.

b) Khi nhật can nhược lại không được lệnh, nếu không có Ấn thì tỷ Kiếp đáng lý là DT, nhưng TN quá mà Tỷ Kiếp quá mạnh phải dùng Quan Sát để chế áp Tỷ Kiếp. Cas này dù có giúp thân đi nữa cũng không bằng nhật can được lệnh lại còn có tỷ kiếp trợ giúp; cho nên ở đây không cần đến dụng thần quan sát phải thật mạnh.

Còn nếu Quan Sát lại quá mạnh, thì ta cũng lý luận tương tự để tìm DT. Ví dụ thân là mộc nhược mà được Mộc sinh phù thái quá nên mạnh lên, thì phải dùng kim để áp chế nó, kim là dụng thần của Mộc; nhưng khi kim áp chế Mộc mạnh quá thì phải dùng hỏa (Thương thực) để áp chế bớt kim, cho nên hỏa mới là dụng thần của mộc. Còn nếu Quan Sát kim quá yếu áp chế không nổi Mộc thì phải dùng thổ để sinh kim, thổ (Tài) là dụng thần.

2- Thân cường, quan sát càng cường : Thông thường thì lấy Quan Sát làm DT, nhưng nếu 4T không có ẩn tinh để thông quan thì thân yếu hơn, phải dùng thực thương để làm hao quan sát , nhưng cần phải nắm vững thực thương mạnh đến đâu, vì nó không những chế áp quan sát mà còn làm rút khí thân, có hại, nghĩa là nó không được quá mạnh. Thực thương này chính là dụng thần cứu ứng ; đây chính là trường hợp trong tứ trụ *quan nhiều mừng gặp được thực thương để giải cứu*.

3- Thân cường, quan sát nhược, thì sức áp chế Thân của quan sát không đủ, lúc đó mong có tài để sinh quan. Dụng thần tài tinh này cũng không nên vượng quá, vì ở đây không phải là không có quan sát mà chẳng qua lực của nó yếu mà thôi. Nếu tài tinh mạnh quá thì sẽ làm hao khí của thân, biến nó thành nhược không bằng nổi tài quan, làm mất sự cân bằng sẽ đưa đến tai họa.

Nguyên tắc chọn dụng thần nói chung là **không phù trợ hoặc chế áp mạnh quá**, nó cũng được áp dụng để chọn dụng thần cho các trường hợp đặc biệt trong cân bằng tổng thể của tứ trụ.

Để bổ cứu cho MC, người ta có thể dùng cách đặt tên (theo chữ Hán), dùng y phục, hay đến sống ở phương vị thích hợp.

Khi đặt tên bằng các ngũ hành để bổ cứu cho tứ trụ, cần nắm vững các phân lượng của dụng thần. Ví dụ có người trong tên cần thêm ba bộ thủy, có người chỉ thêm hai hoặc một bộ, có người lại chỉ thêm một chữ sương (mù), có người lại thêm chữ vũ (mưa) để tư nhuận lại. *Lý lẽ của vấn đề chính là chọn đúng mức độ của dụng thần.*

Một cas đặc biệt là có DT trong MC, nhưng nó **bị khắc, bị hợp, bị xung, bị hình hoặc vô lực thì làm thế nào?** Điểm mấu chốt là xác định thân vượng hay thân nhược, rồi chọn dụng thần trực tiếp nhất, hoặc có khả năng cân bằng nhất cho tứ trụ (1), sau đó chọn dụng thần cứu ứng (2) sau dụng thần (1), không chọn dụng thần thứ 3 nữa.

Cụ thể có những trường hợp sau đây :

IV.2- Khi dụng thần bị phá hại thương tổn, thì cứu ứng như thế nào ?

Nếu DT bị phá hại mà Tứ trụ có cứu , tức là có cái trừ khử sự phá hại đó, là tứ trụ có bệnh và có thuốc chữa. Những tứ trụ thiên khô mà không có cứu là tứ trụ có bệnh mà không có thuốc.

Sau đây là các trường hợp có cứu (và ta có thể từ đó suy ra các trường hợp không có cứu).

1/ Quan gặp thương, tức dụng thần là chính quan, kỵ thần là thương quan

Tứ trụ có kỵ thần thương quan, nếu có chính ấn thì có thể chế áp được thương quan và hỗ trợ chính quan. Vậy chính ấn là cứu ứng của chính quan.

2/ Quan gặp sát, tức dụng thần chính quan nhưng có thiên quan nên hỗn tạp.

Nếu Dụng thần là Quan thì Quan phải rõ ràng thanh khiết, không nên có sát hỗn tạp. Có 5 can âm là kiếp tài và 5 can dương là thương quan sẽ hợp mất sát, giữ lại chính quan. Ví dụ :

- can ngày ất gặp bính là thương quan, tân là sát; bính có thể hợp mất tân sát, còn lại canh quan;
- can ngày giáp, thì ất là kiếp tài có thể hợp mất canh sát, còn lại tân quan.

3/ Quan gặp hình xung, tức dụng thần chính quan trong địa chi, và địa chi đó bị hình hay xung làm thương tổn.

- **Khi dụng thần bị hình** thì phải xem trong tứ trụ có hay không có hợp cục để hóa hình. Ví dụ :

can ngày bính gặp chi tý thủy, trong tý tàng can quý là chính quan, và là DT ; Tý chính quan bị ấ hỏa hình hại, nếu có Hợi-mão-mùi hợp thành mộc cục, hoặc có dần-mão-thìn hội thành mộc cục, hoặc có tuất-mão lục hợp, hợp chặt kỵ thần mao, thì cứu được dụng thần chính quan tý.

- **Khi dụng thần bị xung phá** cũng phải xem trong tứ trụ có hợp cục để hóa mất cái xung đó không. Ví dụ :

can ngày bính gặp chi tý thủy, trong tý tàng quý là chính quan - Dụng thần ; chính quan tý vì bị ngộ xung nên gốc rễ không chắc chắn. Nhờ có mùi và ngộ thành lục hợp, hợp chặt kỵ thần nên dụng thần chính quan được cứu.

Cho nên quan gặp hình, xung thì hợp, hội cục, hay lục hợp có thể giải cứu.

4/ Tài gặp kiếp, tức dụng thần là tài, kỵ thần là kiếp tài

- nếu có thực thần thì có thể rút khí kiếp tài để sinh cho tài tinh, nên thực thần là cứu ứng của tài tinh;

- nếu có quan tinh thì quan tinh có thể chế áp kiếp tài, bảo vệ tài tinh, cho nên quan tinh cũng là cứu ứng của tài tinh.

5/ Tài gặp sát, tức dụng thần là tài tinh, kỵ thần là thất sát

- nếu có thực thần để áp chế thất sát, sinh tài tinh thì dụng thần là tài tinh cũng được cứu.

- 5 can + thương quan có thể hợp chặt thất sát để bảo hộ tài tinh. Ví dụ can ngày ất gặp năm tân là thất sát, thương quan bính có thể hợp chặt tân sát để cứu tài tinh.

- 5 can âm kiếp tài cũng có thể hợp chặt thất sát bảo hộ tài tinh. Ví dụ can ngày giáp gặp canh là thất sát, kiếp tài ất có thể hợp chặt Canh thất sát, để bảo vệ tài tinh.

Cho nên thực thần, thương quan và kiếp tài là cứu ứng cho dụng thần.

6/ Ẩn gặp tài, tức dụng thần là ẩn tinh, kỵ thần là tài tinh

Cần hợp mất tài tinh, giữ lại ẩn tinh; ẩn tinh không bị khắc chế là được cứu :

Can ngày dương có thể hợp mất tài tinh, giữ lại ẩn tinh, ví dụ can ngày giáp gặp quý là ẩn, gặp kỷ là tài ; Giáp-Kỷ hợp;

5 can âm kiêu thần cũng có thể hợp chặt chính tài;

Hoặc nếu có kiếp tài sẽ có thể chế áp tài tinh để giữ lại ẩn tinh ;

cho nên chúng là cứu ứng của dụng thần ẩn tinh.

7/ Thực gặp kiêu, tức dụng thần là thực thần, kỵ thần là kiêu thần

Trong tứ trụ kiêu thần và thực thần rất kỵ gặp nhau vì kiêu đoạt thực; nhưng "Dụng thần không thể bị cướp mất", đó là nguyên tắc. Khi gặp nhau thì kỵ thần cần bị chế hóa.

Tỷ Kiếp sẽ có thể hóa kiêu để biến nguy thành an, cho nên nó là cứu ứng cho dụng thần thực thần.

Tài tinh cũng có thể chế áp được kiêu thần để hộ vệ thực thần, nên thiên tài cũng là cứu ứng cho dụng thần thực thần.

8/ Thực gặp sát, ấn, tức thực là dụng thần, kỵ thần là ấn tinh

Dụng thần là thực thần chế sát, nhưng có ấn tinh đến chế áp thực thần bảo hộ sát ; trong trường hợp đó, nếu có tài tinh thì có thể làm mất ấn tinh. Vậy tài tinh là cứu ứng của dụng thần thực thương.

9/ Tài gặp thương, sát, tức dụng thần là tài, kỵ thần là thất sát

Thương quan sinh tài, sát đến để hóa tài, nên là kỵ thần,

- nếu có hợp cục hợp mất thất sát để bảo hộ tài thì tốt.
- 5 can âm kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp gặp canh là sát, nếu gặp ất kiếp tài thì có thể hợp mất canh sát.
- 5 can + thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất, gặp tân là sát, nếu có binh thương quan thì sẽ hợp mất tân sát.

Nên chúng là cứu ứng của dụng thần tài tinh.

10/ Quan gặp thương và cách kinh dương (dương nhận), hay sát gặp thực và cách kinh dương, tức quan sát là dụng thần, thương thực là kỵ thần

Thông thường, Tứ trụ nếu có quan là DT mà không có kinh dương thì không vinh hiển, hay có sát là DT mà không có kinh dương thì không có uy, nhưng quan sát kỵ gặp chế phục quá mức (bởi thực thương).

Ấn tinh có thể bảo hộ cho quan tinh hoặc thất sát, lại có thể chế ngự thực thương, khiến cho quan hoặc sát vừa được chế lại vừa được giúp đỡ, hỗ trợ, cho nên **ấn tinh có lực là cứu ứng của quan sát**. Người có MC như thế thì quyền uy không ai cản nổi ;

11/ Quan gặp thương và lộc cách, tức dụng thần là quan, kỵ thần là thương

Tứ trụ nếu quan tinh có lộc thì chức cao vinh hiển, nhưng rất kỵ gặp thương quan.

- Nếu có hợp cục để hợp mất thương quan thì có thể bảo vệ được quan tinh.
 - 5 can dương kiêu có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày giáp gặp nhâm là kiêu, nhâm có thể hợp mất đinh thương quan;
 - 5 can âm là thất sát cũng có thể hợp mất thương quan, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, tân có thể hợp mất binh thương.
- Cho nên chúng là thần bảo hộ của dụng thần chính quan.

12/ Tài gặp sát và lộc cách, tức dụng thần là tài, kỵ thần là thất sát

Khi tứ trụ có dụng thần là tài, không nên gặp thất sát đến để hóa ; nếu có Thất sát thì cái hợp mất thất sát đi có thể bảo hộ được tài tinh.

- 5 can âm kiếp tài có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày giáp, gặp canh là sát, ất kiếp tài có thể hợp mất canh sát;
 - 5 can + thương quan cũng có thể hợp mất thất sát, ví dụ can ngày ất gặp tân là sát, binh thương có thể hợp mất tân sát.
- Cho nên chúng là cứu ứng của dụng thần tài tinh.

Sự cứu ứng thành hay bại cho mệnh cục có *mức độ nặng nhẹ rất linh hoạt*, ta có thể thông qua những lý luận trên đây, và từ các ví dụ nói về sự cứu ứng khi dụng thần bị hình xung khắc hại để hiểu rõ hơn.

Chương 18

LỜI KẾT

Các bạn đã trải qua toàn bộ các khái niệm căn bản của khoa Tử Bình trong quyển 1 này : tứ trụ, nhật chủ, 10 thần, Dụng thần, vượng suy, sinh khắc, đại vận, lưu niên, hình, xung, khắc, hại, hợp..., và một số các ví dụ điển hình về đoán mệnh theo DT trên hành vận. Tới đây bạn đã có thể đoán mệnh được rồi.

Nhưng để nâng cao trình độ lý luận và vận dụng, quyển 2 sẽ cung cấp những ví dụ điển hình, phân chia thành những lãnh vực khác nhau của đời người, về người (lục thân) và việc (công danh, sự nghiệp, tài vận, tình duyên ...), kết hợp với vận trình, nghĩa là cả đời người.

Tôi đã trải qua nhiều năm tháng miệt mài với việc tự học, và viết những bộ chương trình điện toán để lập bảng số, tổng hợp đầy đủ nhất và nhanh chóng nhất tất cả những yếu tố để giải đoán tứ trụ (mệnh) của một người, suốt đời, đại bộ phận có thể đưa ngay ra kết luận, nếu không thì cũng giúp tôi để dành thì giờ cho việc giải đoán thay vì phải mày mò tính toán.

(và tôi cũng đã làm tương tự như thế cho Bói Dịch / Bát quái).

Trong quá trình học hỏi đó, tôi nhận thấy rằng dù là đoán mệnh theo khoa Tử Bình hay bói toán theo Bát quái (có nhiều khoa dựa trên bát quái), mấu chốt vẫn là **4 chữ vàng** : **VƯỢNG SUY, CƯỜNG NHƯỢC**. Xin nhấn mạnh lại ở đây như lời kết của quyển 1, và cũng là quà tặng cho bạn. Nắm vững được ý nghĩa và cách xác định, thì bạn có thể tùy nghi tiến thoái, mà không sợ sai lầm vì đã "dựa" vào những cơ sở vững chắc.

4 chữ vàng đó là **NGUYÊN TẮC CĂN BẢN ĐỂ LUẬN ĐOÁN SỐ TỬ BÌNH**

Khoa Tử Bình xuất hiện vào đời Đường, một triều đại Nho, Lão rất thịnh hành ở Trung hoa. **Lạc Lộ** là người phát minh ; **Tử Bình** là người phát huy ý nghĩa tinh thâm của thuật coi Bát tự, cả hai đều là Nho sĩ kiêm Đạo sĩ, mà Nho và Lão đều lấy chữ TRUNG (ở giữa, quân bình) làm quý.

Sách Trung Dung (1 trong tứ thư của Nho học) viết :

« Trung là gốc lớn của thiên hạ, Hoà là đạt đạo của thiên hạ. Đến chỗ tối cực của trung hoà, trời đất định vị, vạn vật sinh hoá ».

« Quân tử trung dung ; kẻ tiểu nhân trái trung dung ».

Đạo đức kinh (của Lão tử) viết :

Đạo của trời như cây cung dương lên, cao thì ép xuống, thấp thì nâng lên, có thừa thì bớt đi, không đủ thì bổ thêm vào. Đạo của trời : bớt chỗ thừa, bù chỗ thiếu. Nói nhiều càng không hết, chẳng thà giữ lấy trung.

Do đó nguyên tắc căn bản để luận đoán số Tử Bình cũng lấy TRUNG, HOÀ làm quý; **âm dương hoà, ngũ hành bình là tốt** ; sách Tử Bình tuý ngôn viết :

Thế tính lấy trung hoà làm quý; quá mạnh, quá yếu đều không thích hợp;

và lấy PHÙ, ƯC làm tiêu chuẩn để suy luận :

nên phù giúp cái yếu hoặc bất cập, và ức chế cái mạnh thái quá.

Bạn đã gặp 2 khái niệm này - sinh phù và áp chế - khi chúng ta bàn về cách tìm dụng thần cho tứ trụ.

VƯỢNG SUY, CƯỜNG NHƯỢC - nói và lặp lại mãi cũng không bao giờ thừa !

I- VƯỢNG SUY (nói theo khí-lực)

Vượng Suy *tùy thời lệnh*; được (đắc) thời là vượng; mất (thất) thời – hay sinh không đúng thời là suy.

1) Có thuyết đem Can Ngày sinh phối với Chi Tháng sinh, nhưng chú trọng ngũ hành của MÙA (theo qui luật vượng tướng của tứ thời : vượng, tướng, hưu, tù, tử); nếu được thời là vượng, thất thời là suy. Ví dụ :

Sinh ngày Giáp thuộc Mộc, tháng Dần Mão Thìn mùa Xuân Mộc vượng, nên được thời, do đó VƯỢNG;

Cũng sinh ngày Giáp, nhưng tháng Thân Dậu Tuất mùa Thu Mộc tử, nên mất thời, do đó SUY;

2) Có thuyết lấy Can Ngày sinh phối hợp với Chi của Tháng sinh, qua bảng TS, nếu gặp TS, QĐ, LQ, ĐV là VƯỢNG; gặp SUY, BỆNH, TỬ, MỘ, Tuyệt, là suy; Thai, Dưỡng là BÌNH. Cách này không kể MD vào nhóm "vượng" vì cho MD là Bại địa, xét ra không hợp lý, vì theo chiều phát triển thì sau TS là đến MD, QĐ,... đến ĐV là cực thịnh.

(**Chú ý** : Khoa bốc phệ lấy "bản khí ngũ hành" của một hào sau khi NẠP CHI, phối hợp Hành ấy với Chi của Tháng và của Ngày xem bói, rồi theo **bảng TS dùng cho Bát quái** để định vượng suy của Hào đó, ngoài ra 2 hành Thủy và Thổ còn được đồng hoá khi dùng bảng, mà không dùng Can - tức là ngũ hành và âm dương - như **bảng TS thường dùng trong Tử Bình**).

Để định Vượng Suy , không gì có thể thay thế bảng Trường Sinh.

II- CƯỜNG NHƯỢC (mạnh, yếu - nói theo sức-lực)

Cường nhược là do được sinh trợ hay không.

- được sinh trợ là cường;
- ít được sinh trợ là nhược;

lấy Can ngày sinh phối với các Can-Chi còn lại của tứ trụ,

nếu gặp nhiều thần sinh trợ (như Ấn sinh ra ta, Tỷ Kiếp đồng loại trợ giúp ta) thì cường;

nếu gặp ít thần sinh trợ, tức nhiên là có nhiều thần khắc, tiết (như Quan Sát, Tài, Thực Thương) thì nhược;

Ông Thu Giang Nguyễn duy Cần đã phân biệt rõ "khí lực" và "sức lực", đại khái như sau : một người tuy vóc dáng nhỏ nhưng khí lực có thể rất mạnh, biểu hiện là anh ta có thể làm việc nhiều, dai dẳng, không mệt mỏi; còn một người to lớn, có thể nâng vật nặng dễ dàng, nhưng khí lực anh ta nếu yếu, chưa chắc anh ta đã làm việc dai sức như anh chàng nhỏ con vừa nói.

III- PHỐI HỢP VƯỢNG SUY, CƯỜNG NHƯỢC của Thân (TA) : Tìm nhanh Dụng Thần.

Phối hợp 4 yếu tố vượng, suy, cường, nhược, chúng ta có 4 cas sau đây được dùng luôn trong lý luận "logic" để tìm DT nhanh chóng, thoả mãn được nhu cầu TRUNG, HOÀ của tứ trụ như đã nói trên đây . Chúng ta đã biết DT là một chữ VÀNG trong 8 chữ, nó quyết định sự tốt xấu của Mệnh-Vận; luận Mệnh Vận chẳng qua là luận chữ ấy mà thôi.

1) vượng mà cường : là nhật chủ vừa được thời, tứ trụ lại có nhiều thần sinh trợ như Ấn thụ và Tỷ Kiếp;
nên Ưc bớt đi (bằng Quan, Sát, Tài, Thương, Thực tùy trường hợp).

2) vượng mà nhược : là nhật chủ được thời, nhưng tứ trụ lại có nhiều thần khắc, tiết (như Quan Sát, Thực Thương);
bản khí của ngày-sinh vượng, nhưng bị các thần khắc tiết áp bách, làm cho khí của ngày sinh không được thư thái. Nếu có nhiều Quan Sát thì nên Ưc chế Quan Sát; nếu nhiều Thực Thương thì nên tiết giảm Thực Thương .

Không nên lấy Ấn làm DT , vì bản khí của nhật chủ đã vượng, không cần sinh trợ.

Nếu Quan Sát nhiều thì dùng Thực Thương khắc chế Quan Sát;
nếu Thực Thương nhiều thì dùng Tài; Thực Thương sinh Tài, vậy tuy ta khắc Tài, nhưng Tài khắc Ấn, và tiết giảm được Thực Thương .

3) suy mà cường : là nhật chủ mất thời, nhưng tứ trụ lại có nhiều thần sinh trợ .
bản khí của ngày-sinh suy, nhưng tứ trụ đã có nhiều thần sinh trợ phù giúp;

4) suy mà nhược : là nhật chủ mất thời, và tứ trụ lại có nhiều thần khắc, tiết ;
nên Phù thêm vào;
vậy nên lấy Ấn làm DT : Ấn sinh ra ta, làm ta mạnh lên, và nó cũng *hoá* bớt tác động của Quan Sát đi, hoặc khắc chế Thực Thương.

* * *

Cuối cùng, để giúp trí nhớ, xin nhắc nhở bạn 4 chữ quan trọng khác liên quan đến tương tác giữa các địa chi các trụ, và khi luận đoán thì cũng phối hợp với chi của vận trình (đại vận, tiểu vận, lưu niên, cung mệnh) sẽ đưa ra những kết luận chính xác về thời gian ứng nghiệm, đó là : **xung, hình, hại, phá** ;

Trong tứ trụ, nếu có như vậy mà :

kế cận nhau : ảnh hưởng mạnh; ví dụ giữa năm và tháng, giữa giờ và ngày.
xa nhau : ảnh hưởng ít; ví dụ giữa năm và ngày, giữa giờ và tháng hay năm.
gặp không vong : xấu hoá tốt ; (xem quyển 2)
gặp sao tốt : làm giảm sự tốt của sao ;

Tứ trụ có chi hợp :

gặp sao tốt : làm tăng sự tốt;
gặp sao xấu : làm tăng sự xấu;

Tới đây, các bạn đã có đầy đủ hành trang để bước vào trình độ tổng hợp toàn diện trong quyển 2. Chúc các bạn thành công.

KHÍ NGŨ HÀNH

Hành	Tình trạng	Tính chất
MỘC	Bình thường	Phân bố ra khí ôn hoà làm cho vạn vật tươi tốt
	bất cập	Không có khí ôn hoà làm cho vạn vật rũ rượi, không phấn chấn
	Thái quá	khuếch tán khí ôn hoà sớm quá, làm cho vạn vật sớm phát dục
HOÁ	Bình thường	Sáng chói mà có cái khí thịnh trưởng làm cho vạn vật dồi dào
	bất cập	Ít khí ấm áp làm cho vạn vật ảm đạm, không sáng
	Thái quá	khuếch tán khí mãnh kiệt, làm cho vạn vật đốt cháy chẳng yên
THỔ	Bình thường	đầy đủ khí hoá sinh vạn vật, làm cho vạn vật được đầy đủ hình thể
	bất cập	Không có khí hoá sinh làm cho vạn vật yếu ớt, không có sức
	Thái quá	Có khí nồng hậu rắn chắc, làm cho vạn vật không thể thành hình
KIM	Bình thường	Phát ra khí yên tĩnh hoà bình, làm cho vạn vật kết quả
	bất cập	Không có khí cứng cõi làm cho vạn vật mềm giãn không có sức đàn hồi
	Thái quá	Có khí cứng cõi, làm cho vạn vật ngay thẳng
THUY	Bình thường	Có khí tĩnh hoà thuận, làm cho vạn vật bể tàng
	bất cập	Không có khí phong tàng « dầu kín », làm cho vạn vật khô queo
	Thái quá	Có khí đầy tràn, làm cho vạn vật phiêu lưu không về chỗ

Bảng thiên can hợp hoá

Can 1	Giáp +	ất -	Bính +	Đinh -	mậu +
Can 2	kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -
Hành hoá ra	thổ	kim	thủy	mộc	hoả
Tính chất	Trung chính	Nhân nghĩa	Uy nghiêm	Dâm loạn	Vô tình

Bảng địa chi lục hợp

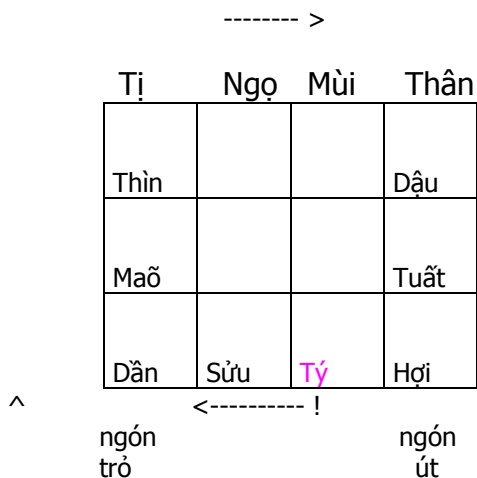
(đọc theo chiều dọc / cột)

chi 1	Tý	dần	mão	thìn	tị	ngọ
chi 2	sửu	hợi	tuất	dậu	thân	mùi
Hành hoá ra	thổ	mộc	hoả	kim	thủy	thổ (1)

(1) có sách cho rằng ngọ là thái dương (mặt trời), mùi là thái âm (mặt trăng), hợp nhau hoá Hoả - chiếu sáng.

Bảng Địa chi tương tác trên bàn tay

Ghi nhớ trên hình bàn tay trái theo bảng dưới đây : 4 cột là 4 ngón tay (không kể ngón cái) ; các ngón đốt ngón tay (và mút trên đầu ngón tay) tương ứng với các địa chi, khởi đầu từ Tý, ngón tay áp út, theo chiều kim đồng hồ..



chiều dọc : từng ngón cho ta các cặp địa chi **tương hại** ;
 dần - tị; mão - thìn; sửu - ngọ; tý – mùi ; Hợi – thân; tuất - dậu.

chiều ngang : các cặp cho ta 2 chi **tương hợp** ;
 đối xứng qua tâm : các cặp **lục xung** (dần-thân, tị Hợi, thìn tuất ...)
 hình bàn tay cũng giúp ta thấy ngay : **tam hợi, tam hợp, phương hướng và cung bát quái.**

Ý NGHĨA CỦA CÁC THIÊN CAN
(theo sách *Quần thư khảo di*)

Thiên can	Ý nghĩa	Chi về
Giáp	mở ra	vạn vật tách ra
Ất	kéo	vạn vật lúc ban đầu được kéo lên
Bính	đột nhiên	vạn vật đột nhiên lộ ra
Đinh	mạnh	vạn vật bắt đầu mạnh lên
Mậu	rậm rạp	vạn vật xum xuê
Kỷ	Ghi nhớ	vạn vật bắt đầu có hình thể phân biệt
Canh	chắc lại	vạn vật bắt đầu chắc lại; có quả
Tân	mới	vạn vật bắt đầu có sự thu hoạch
Nhâm	Gánh vác	Dương khí chịu nuôi dưỡng vạn vật
Quý	Đo, đoán được	sự vật đã có thể đo lường được

Theo đó, ta thấy 10 thiên can không có liên quan gì đến việc mọc hay lặn của mặt trời; mà chỉ có chu kỳ tuần hoàn của mặt trời, nói cho đúng là của quả đất chung quanh mặt trời, mới có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng của vạn vật.

Ý NGHĨA CỦA CÁC ĐỊA CHI
(theo sách *Quần thư khảo di*)

Địa chi	Ý nghĩa	Chi về
Tý	Tư bổ, nuôi dưỡng	mầm mống của vạn vật được nảy nở nhờ dương khí
Sửu	kết lại	Các mầm non tiếp tục lớn lên
Dần	đổi dời, dẫn dắt	mầm vừa mới nứt đã vươn lên khỏi mặt đất
Mão	đội	vạn vật đội đất mà lên
Thìn	chấn động	vạn vật qua chấn động mà lớn lên
Tị	bắt đầu	vạn vật đến đây đã có sự bắt đầu
Ngọ	bắt đầu toả ra	vạn vật bắt đầu mọc cành lá
Mùi	ám muội	âm khí bắt đầu có, vạn vật hơi suy giảm
Thân	Thân thể	Thân thể vạn vật đã trưởng thành
Dậu	già	vạn vật đã già dặn, thành thực
Tuất	diệt	vạn vật đều suy diệt
Hợi	hạt	vạn vật thu tàng về thành hạt cứng

Ý nghĩa ban đầu chỉ có thế, chứ không liên hệ gì tới 12 con vật như cách dùng thông thường. Người xưa đã dùng 12 con vật (cầm tinh) để biểu thị cho dễ nhớ, trong một xã hội nông nghiệp còn sơ khai, con người sống với gia cầm, hay gần thiên nhiên, rừng núi, và kể cả huyền thoại (thìn là rồng).

12 địa chi là để mô tả chu kỳ vận động tiêu trưởng âm dương của mặt trăng, có tác động trên sự sản sinh của vạn vật.

TÍNH CHẤT CỦA CÁC THIÊN CAN

Thiên can	Chi về	Tính chất (*)	Tính cách (*)
Giáp	Cây to ở đại ngàn	cứng; là gỗ làm cột trụ; cường tráng	Cương trực; có ý thức kỷ luật
Ất	Cây nhỏ; cây cỏ	mềm yếu; có vẻ đẹp kiều diễm; tình khấp nhân gian	cẩn thận; cố chấp
Bính	mặt trời, chiếu sáng trời đất vạn vật	Nóng, hùng hực, và rất sáng; tính mãnh liệt làm tan sương tuyết	bồng bột, nhiệt tình, hào phóng; hợp với hoạt động xã giao; nhưng dễ bị hiểu lầm là thích phóng đại; háo danh
Đinh	lửa của ngọn đèn, của lò bếp	chỉ chiếu sáng trong nhà; thể của ngọn lửa không ổn định; gặp thời thì lửa mạnh; không gặp thời thì lửa yếu;	Bên ngoài trầm tĩnh; bên trong sôi nổi; tính mềm yếu; vì mọi người quên mình
Mậu	đất ở vùng đất rộng, dày, phì nhiêu; đất đê đập; tường thành	Là tư lệnh của vạn vật; dưỡng dục cho vạn vật; chất cứng mà hướng dương; Ngăn được nước lũ	tính cao thượng; Coi trọng bề ngoài; giỏi giao thiệp; có năng lực xã giao; Nhưng dễ bị mất định kiến, và thường bị "cuốn theo chiều gió "
Kỷ	đất ruộng vườn (không được phẳng rộng và phì nhiêu như mậu thổ), thuận lợi cho việc trồng trọt	bồi dưỡng cây cối và ngăn nước; tính ẩm ướt; chất mềm; ở những chỗ thấp; hướng về âm; tạo phúc cho nhân gian;	cẩn thận, làm việc có trật tự (thứ tự); nhưng ít độ lượng; Chi tiết
Canh	sắt thép, đao kiếm; khoáng sản	cứng rắn; khoẻ; có sức sát phạt vạn vật;	(người) có tài về văn học, có tài làm kinh tế (kim là tiền !); (vật) có ích; phong cách cương trực, cứng rắn, sát phạt
Tân	ngọc châu, đá quý; vàng cám	để khám nạm vật quý; tính nhu nhược; chất sáng trong; âm; trang sức cho mọi người	Kiên nhẫn; kiên trì khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành việc lớn; cũng có nghĩa là ngoan cố
Nhâm	nước của sông hồ, biển cả chảy khắp nơi không ngừng	Tính mạnh; chất cứng; tưới tắm cho vạn vật; Xanh trong	Khoan dung, hào phóng; có khả năng đùm bọc, bao dung; nhưng ngược lại cũng có tính ý lại hoặc chậm chạp; vô tư, vô ưu (lo)
Quý	nước mưa; có sức biến thành khí	Tính yên tĩnh, mềm yếu; nuôi nấng vạn vật; ôn áp, mềm mỏng bên trong	Chính trực; cẩn mẫn; dù gặp hoàn cảnh khó khăn cũng cố gắng mở đường thoát khỏi

(*) đôi khi có sự đồng nhất giữa tính chất và tính cách

Bảng này có ứng dụng để xem tính cách của một người : dĩ nhiên phải xem một Can nào đó nhiều hay ít, mạnh hay yếu (theo bảng TS), nhất là CAN NGÀY.

THIÊN CAN HỢP HOÁ

Can (+)	Can (-)	Hành hóa	Tên hợp	chủ về
giáp	kỷ	thổ	Trung chính	nếu ngũ hành sinh vượng thì được người tôn kính; phúc hậu; thẳng thắn; nếu ngũ hành vô khí (tử tuyệt) có lẫn Sát thì tính hay giận
ất	canh	kim	Nhân nghĩa	nếu ngũ hành sinh vượng thì cốt cách thanh tú; có chí tiến thủ; nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì dũng cảm hiên ngang; ưa can thiệp chuyện người
bính	tân	thủy	uy nghiêm	nếu ngũ hành sinh vượng thì bề ngoài uy nghi, nghiêm túc; được người khác nể sợ; nhưng cũng hay nghiện ngập, ham cờ bạc; đa dâm; nếu tử tuyệt có lẫn Sát thì hay vong ơn bội nghĩa; vô tình
đinh	nhâm	mộc	Dâm loạn	mắt sáng, thần sắc đẹp; đa tình, dễ rung động; gặp việc thì không có chí nhưng lại thích nhan sắc; gia phong ô tạp; nặng tính cách tiểu nhân; tham lam, lừa dối; nếu lúc trẻ mà bán trời không văn tự thì về già lại tốt; ngược lại nếu lúc trẻ mà tốt thì về già lại hư hỏng; Nữ : lấy chồng già hoặc tuổi cao lấy chồng không cưới;
mậu	quý	hoả	Vô duyên	người hoặc tốt hoặc xấu; Can ngày là Mậu, được Quý : người đẹp đẽ, kiều diễm; lấy vợ hay chồng đẹp; Can ngày là Quý, được Mậu: dung nhan thô lỗ; lấy vợ hay chồng già

12 ĐỊA CHI PHỐI VỚI NHÂN THỂ

địa chi	tý	sửu	dân	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
Cơ thể	tai	bụng	tay	Ngón tay	Vai, ngực	mặt, yết hầu, răng	mắt	sống lưng	Kinh lạc	Tinh huyết	mệnh môn, bàn chân, đùi	đầu
tạng		Lá lách		gan		tim		Lá lách		phổi		thận, tâm bào
phủ	Bàng quang, tam tiêu		mật		dạ dày		ruột non		ruột già		dạ dày	

Bảng địa chi tam hình

xếp vào từng cặp theo cực và phương hướng, thì có 1 hành mãn cực, nên hình

dần	ngo	tuất	tị	dậu	sửu	thân	tý	thìn	hợi	mão	mùi
tị	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	dần	mão	thìn	hợi	tý	sửu
Trì thế	tự hình	Vô ân	Trì thế	tự hình	Vô ân	Trì thế	Vô lễ	tự hình	tự hình	Vô lễ	Vô ân
hoả mãn cực			Kim mãn cực			thủy mãn cực			mộc mãn cực		

Bảng địa chi tương tác

(tóm tắt toàn bộ : địa chi hợp, xung, hình, hại, phá)

	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngo	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
tý		hợp		hình			xung	hại		phá		
sửu	hợp				phá		hại	Hình xung			hình	
dần						hình			Hình xung			hợp phá
mão	hình				hại		phá			xung	hợp	
thìn		phá		hại	hình					hợp	xung	
tị			Hình hại						hợp hình phá			xung
ngo	Xung	hại		phá			Hình	hợp				
mùi	hại	Hình Xung					hợp				Hình phá	
thân			Hình Xung			hợp hình phá						hại
dậu	phá			Xung	hợp					hình	hại	
tuất		hình		hợp	xung			Hình phá		hại		
hợi			hợp phá			xung			hại			hình

Bảng Địa chi tàng Can (chứa can)

Địa chi	Bản khí	Trung khí	Dư khí
tý	quý		
sửu	kỷ	tân	quý
dần	giáp	bính	mậu
mão	ất		
thìn	mậu	quý	ất
tị	bính	canh	mậu
ngọ	đinh	kỷ	
mùi	kỷ	ất	đinh
thân	canh	nhâm	mậu
dậu	tân		
tuất	mậu	đinh	tân
hợi	nhâm	giáp	

- ứng dụng trong việc định NHÂN NGUYỄN và 10 THẦN CUẢ NHÂN NGUYỄN cho các Địa chi của 4t hay của Đại vận (xem bảng 10 thần);

- ứng dụng trong việc định ngũ hành KHÔ hay ẨM (**thấp**):

Tý	(Quý)	thấp	(thuần thủy)	
Sửu	(kỷ, tân, quý)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Quý	thủy
Dần	(giáp, bính, mậu)	khô mộc, khô Thổ	vì có Bính	hoả
Mão	(Ất)	trung hoà	(thuần mộc)	
Thìn	(mậu, ất, quý)	thấp mộc, thấp Thổ	vì có Quý	thủy
Tị	(bính, mậu, canh)	khô Thổ, khô Kim	vì có Bính	hoả
Ngọ	(đinh, kỷ)	khô Thổ	vì có Đinh	hoả
Mùi	(kỷ, ất, đinh)	khô mộc, khô Thổ	vì có Đinh	hoả
Thân	(canh, mậu, nhâm)	thấp kim, thấp Thổ	vì có Nhâm	thủy
Dậu	(Tân)	trung hoà	(thuần kim)	
Tuất	(mậu, đinh, tân)	khô Thổ, khô Kim	vì có Đinh	hoả
Hợi	(Nhâm, giáp)	thấp mộc	vì có Nhâm.	

BẢNG CÁC THIÊN CAN ẨN TÀNG TRONG ĐỊA CHI HÀNH QUYỀN TRONG 12 THÁNG

Tháng / Tiết	1	lập xuân		2	Kinh trập		3	Thanh minh		4	lập hạ		5	Mang chủng		6	tiểu thử	
Chi tháng	dần			mão			thìn			tị			ngọ			mùi		
Can tàng (nhân nguyên)	mậu	bính	giáp	giáp	ất		ất	quý	mậu	mậu	canh	bính	bính	kỷ	đinh	đinh	ất	kỷ
số ngày mà can hành quyền	7	7	16	10	20		9	3	18	5	9	16	10	9	11	9	3	18

Tháng / Tiết	7	lập thu		8	bạch lộ		9	Hàn lộ		10	lập đông		11	đại tuyết		12	tiểu hàn	
Chi tháng	thân			dậu			tuất			hợi			tý			sửu		
Can tàng (nhân nguyên)	mậu, kỷ	nhâm	canh	canh	tân		tân	đinh	mậu	mậu	giáp	nhâm	nhâm	quý		quý	tân	kỷ
số ngày mà can hành quyền	10	3	17	10	20		9	3	18	7	5	18	10	20		9	3	18

Chú ý : những can màu xám trong bảng không có trong bảng can tàng độn. Trong chi nào cũng xét cả 5 hành, nhưng Các can tàng chỉ kể theo ngũ hành còn hữu dụng mà thôi.

những số 18 màu đỏ (chữ đậm): trước tứ lập (ngày lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông) 18 ngày : Thổ hành quyền.

những can tàng dưới 1 Chi, đọc từ trái sang phải là dư khí, trung khí và bản khí. Chúng ta thấy giữa các tháng kế nhau, các hành liên tục nhau; ví dụ giáp cuối tháng giêng (dần) bước qua giáp đầu tháng 2 (mão); nhâm cuối tháng Hợi bước qua nhâm đầu tháng Tý,...

Bảng tổng hợp âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi, mùa, nhân thể, phương vị (đầy đủ nhất)

Ngũ hành	mộc		hoả		thổ		kim		thủy	
	giáp	ất	Bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
Thiên can	giáp	ất	Bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
Can hợp hoá	Đinh - nhâm		mậu - quý		Giáp - kỷ		ất - canh		Bính - tân	
Địa chi	dần	mão	ngọ	tị	Thìn	sửu	thân	dậu	tuất	hợi
Chi hợp hoá	dần - Hợi		Mão - Tuất ngọ - Mùi		Tý - Sửu		Thìn - Dậu		tị - Thân	
Âm dương	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-
Tạng		gan		Tim Tâm- bào		tỳ (lách)		phổi		thận
Phủ	mật		ruột non tam tiêu		dạ dày		ruột già		Bàng quang	
Mùa vượng	xuân		hạ		tứ quý (18 ngày cuối mỗi mùa)		thu		đông	
Phương vị	đông		nam		ở giữa		tây		bắc	
Bát quái	chấn tốn		ly		cấn khôn		Càn đoài		khảm	
Tam hợp cục	hợi mao mùi		dần ngọ tuất				Tị dậu sửu		Thân tý thìn	
Tam hội cục	dần mao thìn		tị ngọ mùi				Thân dậu tuất		Hợi tý sửu	
Ngũ thường	nhân		lễ		tín		nghiã		trí	
khí	phong		thử, hoả, nhiệt		thấp		táo		Hàn	
vật chất	gỗ		lửa, sức nóng		đất		Vàng, kim loại		nước	

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN

(còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

lấy Can Ngày, phối với 1 Can trong 1 cột nào đó trên đầu bảng, nhìn xuống ô giao điểm của hàng và cột ta sẽ có tên THẦN liên hệ.

Can khác > Can ngày v	Giáp +	ất -	Bính +	Đinh -	mậu +	kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -
Giáp +	Tý Kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan	thiên tài	Chính tài	thiên quan	chính quan	Thiên ấn	chính ấn
ất -	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần	Chính tài	Thiên tài	chính quan	thiên quan	Chính ấn	thiên ấn
Bính +	thiên ấn	chính ấn	Tý kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan	Thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan
Đinh -	chính ấn	thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần	Chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan
mậu +	thiên quan	chính quan	Thiên ấn	thương quan	Tý kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài
kỷ -	chính quan	thiên quan	Chính ấn	Thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài
Canh +	thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Tý kiên	kiếp tài	thực thần	thương quan
Tân -	chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên	thương quan	thực thần
Nhâm +	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan	thiên ấn	chính ấn	Tý kiên	kiếp tài
Quý -	thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn	kiếp tài	Tý kiên

BẢNG SẮP XẾP 10 THẦN

(còn gọi là ÂM DƯƠNG THÔNG BIẾN BIỂU)

lấy Can Ngày, phối với 1 Can trong 1 cột nào đó cùng 1 hàng, nhìn lên đầu cột ta sẽ có tên THẦN liên hệ.

10 Thân > Can ngày v	Tỷ kiên	Kiếp tài	Thực thần	Thương quan	Thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	Chính ấn
Giáp +	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý
ất -	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm
Bính +	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất
Đinh -	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp
mậu +	mậu	kỷ	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh
kỷ -	kỷ	mậu	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính
Canh +	canh	tân	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ
Tân -	tân	canh	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu
Nhâm +	nhâm	quý	giáp	ất	bính	đinh	mậu	kỷ	canh	tân
Quý -	quý	nhâm	ất	giáp	đinh	bính	kỷ	mậu	tân	canh

**BẢNG TÓM TẮT VỀ 10 THẦN (hay LỤC THÂN)
Ứng dụng khi xem mệnh theo từng lãnh vực**

10 Thần (lục thân)	Gọi tắt	về người	về sự việc	Chú trọng, hay cách nhìn khác
Chính ấn, Thiên ấn	Ấn, Kiêu	Cha, mẹ	Văn thư, bằng cấp, danh vọng	Chính ấn là mẹ ruột, Thiên ấn là mẹ kế
Chánh quan	Quan	Chồng (đối với nữ) chồng chính	địa vị, danh giá, sự nghiệp về văn	ông chủ, cấp trên, nhân viên
Thất sát	Sát	Chồng (đối với nữ) đời chồng thứ 2 ; nếu có chế hoá : chồng chính	địa vị, uy quyền, sự nghiệp về võ	ông chủ, cấp trên
Thương quan	Thương	Con gái	Tài trí, tính tự phụ, võ nghiệp	Con, cháu
Thực thần	Thực	Con trai	Tài trí, tính rất thuần tuý, ôn hoà, đôn hậu ; tượng trưng cho y lộc ; văn nghiệp	Con, cháu
Chánh tài	Tài	vợ chánh	tiền tài, tài năng ; thành thật trung hậu	nữ : chính hay thiên tài không có liên quan với lục thân
Thiên tài	Thiên tài	vợ lẻ	tiền tài, tài năng lỗi lạc, có chí lớn	cha
Tỷ kiên	Tỷ	Anh chị	Giúp cho Nhật nguyên	Anh chị
Kiếp tài	Kiếp	Em trai, em gái	kiếp tài (phung phí, mất của)	em

BẢNG TÓM TẮT VỀ TỬ TRỤ

Trụ	Cung	Cách nhìn khác
Năm	Tổ tiên (phúc đức)	Tổ tiên, Cha mẹ
		Năm _____ : cha Thai nguyên : mẹ
Tháng	Cha mẹ	Anh chị em; bạn bè
		Can tháng : anh chị em, bạn bè Chi tháng : cha mẹ
Ngày	Can ngày : mình	
	Chi ngày : vợ hay chồng	
Giờ	con	Con, cháu

Bạn nên luôn luôn có 2 bảng « giúp trí nhớ » này khi đọc phần luận vận mệnh theo từng lãnh vực :
tổ nghiệp - cha mẹ ; anh em ; vợ chồng ; con cái ;
Hay sự nghiệp ; hôn nhân ; tài vận ; quan vận ; ...

Vậy nên photocopy thành bảng rời, để có trước mặt cho tiện dụng.

Ngày giờ DL	năm			tháng			ngày			giờ		
THẦN SÁT												
thần/Can [] VS												
4T can ; chi												
CAN tàng												
10 thần/tàng												

[] VS đối với LT, theo bảng Trường sinh

22/7/49 15h30	năm			tháng			ngày			giờ		
THẦN SÁT	HC			NT			HC			TA	TC	
thần/Can [] VS	sát		QĐ	kiêu		SY	nhật		MO	ấn		QĐ
4T can ; chi	kỷ		sửu	tân		mùi	quý		sửu	canh		thân
CAN tàng	kỷ	tân	quý	kỷ	ất	đinh	kỷ	tân	quý	canh	nhâm	mậu
10 thần/tàng	sát	kiêu	tý	sát	thực	thài	sát	kiêu	tý	ấn	kiếp	quan

Bảng A- CÁCH CỤC
(theo **Can bản khí** tàng trong chi tháng)

Can ngày	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	
Tháng											
1	Dần	Kiến lộc		Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan
2	Mão	Dương nhận	Kiến lộc	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần
3	Thìn	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan			Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
4	Tị	Thực thần	Thương quan	Kiến lộc		Kiến lộc	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài
5	Ngọ	Thương quan	Thực thần	Dương nhận	Kiến lộc	Dương nhận	Kiến lộc	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài
6	Mùi	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần			Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan
7	Thân	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Kiến lộc		Thiên ấn	Chính ấn
8	Dậu	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Dương nhận	Kiến lộc	Chính ấn	Thiên ấn
9	Tuất	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan			Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan
10	Hợi	Thiên ấn	Chính ấn	Thiên quan	Chính quan	Thiên tài	Chính tài	Thực thần	Thương quan	Kiến lộc	
11	Tý	Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan	Chính tài	Thiên tài	Thương quan	Thực thần	Dương nhận	Kiến lộc
12	Sửu	Chính tài	Thiên tài	Thực thần	Thương quan			Chính ấn	Thiên ấn	Chính quan	Thiên quan

Bảng B - CÁCH CỤC
(tùy Can tàng trong chi tháng được chọn)

Can tàng > Can ngày v	Giáp +	Ất -	Bính +	Đinh -	mậu +	kỷ -	Canh +	Tân -	Nhâm +	Quý -
Giáp +	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	Thương quan	thiên tài	Chính tài	Thiên quan	Chính quan	Thiên ấn	chính ấn
Ất -		Kiến lộc	thương quan	thực thần	Chính tài	Thiên tài	Chính quan	Thiên quan	Chính ấn	thiên ấn
Bính +	thiên ấn	chính ấn	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	Thương quan	Thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan
Đinh -	chính ấn	thiên ấn		Kiến lộc	Thương quan	thực thần	Chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan
mậu +	Thiên quan	chính quan	Thiên ấn	thương quan	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	thương quan	thiên tài	chính tài
kỷ -	Chính quan	thiên quan	Chính ấn	Thiên ấn		Kiến lộc	Thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài
Canh +	thiên tài	chính tài	Thiên quan	chính quan	Thiên ấn	Chính ấn	Kiến lộc	dương nhận	thực thần	thương quan
Tân -	chính tài	thiên tài	Chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn		Kiến lộc	thương quan	thực thần
Nhâm +	thực thần	Thương quan	thiên tài	chính tài	thiên quan	chính quan	thiên ấn	chính ấn	Kiến lộc	dương nhận
Quý -	thương quan	thực thần	chính tài	thiên tài	chính quan	thiên quan	chính ấn	thiên ấn		Kiến lộc

(những ô bỏ trống có sách vẫn cho là Dương nhận cách ; có sách không kể luôn Can Mậu +)

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa TỬ-TRỤ
(hay BẢNG SINH VƯƠNG MỘ TUYỆT của NGŨ HÀNH)

CAN	giap	binh	mau	canh	nham	at	đinh	ky	tan	quy
CHI	dan	ngo	thin,tuat	than	ty	mao	ti	suu,mui	dau	hoi
Hành	moc	hoa	tho	kim	thuy	moc	hoa	tho	kim	thuy
(+)/(-)	d	d	d	d	d	a	a	a	a	a
TS	hoi	dan	dan	ti	than	ngo	dau	dau	ty	mao
MD	ty	mao	mao	ngo	dau	ti	than	than	hoi	dan
QĐ	suu	thin	thin	mui	tuat	thin	mui	mui	tuat	suu
LQ	dan	ti	ti	than	hoi	mao	ngo	ngo	dau	ty
ĐV	mao	ngo	ngo	dau	ty	dan	ti	ti	than	hoi
SY	thin	mui	mui	tuat	suu	suu	thin	thin	mui	tuat
BH	ti	than	than	hoi	dan	ty	mao	mao	ngo	dau
TU	ngo	dau	dau	ty	mao	hoi	dan	dan	ti	than
MO	mui	tuat	tuat	suu	thin	tuat	suu	suu	thin	mui
TT	than	hoi	hoi	dan	ti	dau	ty	ty	mao	ngo
TH	dau	ty	ty	mao	ngo	than	hoi	hoi	dan	ti
DG	tuat	suu	suu	thin	mui	mui	tuat	tuat	suu	thin
Chú thích			d=dương		a=âm					

Bảng này được lập tùy theo Can dương hay Can âm :

- Can dương thì phối với địa chi theo chiều thuận, ví dụ can Giáp , từ Hợi là TS, đến Tý là MD, Sửu là QĐ,....

- Can âm thì phối với địa chi theo chiều nghịch, ví dụ can Ất , từ Ngọ là TS, đến Tỵ là MD, Thìn là QĐ,....

Lưu ý : theo thuyết *Dương tử Âm sinh*, ta thấy Giáp tử ở Ngọ, thì Ất sinh ở Ngọ ; và *Âm tử Dương sinh*, ta thấy Canh tử ở Tý, thì Tân sinh ở Tý ; ...đó là vì 2 khí âm dương khác nhau, phù hợp với nguyên lý trong Kinh Dịch : « đạo Trời quay theo chiều trái ; đạo Đất quay theo chiều phải ».

Sau khi đã định được 1 vị trí cho 1 CAN-CHI trong vòng trường sinh, ta sẽ biết nó vượng, suy hay bình thường như bảng dưới đây (v = vượng s = suy b = bình).

VƯỢNG SUY THEO BẢNG TRƯỜNG SINH

viết tắt	TS	MD	QĐ	LQ	ĐV	SY	BH	TU	MO	TT	TH	DG
	trường sinh	mộc dục	quan đới	Lâm quan	đế vượng	suy	bệnh	tử	mộ	tuyệt	Thai	dưỡng
vượng /suy	v	v	v	v	v	s	s	s	s	s	b	b

BẢNG TRƯỜNG SINH dùng cho Khoa Bốc Dịch
(hay BẢNG SINH VƯƠNG MỘ TUYẾT của NGŨ HÀNH)

Hành	mộc	hoả	thổ	kim	Thủy Thổ (*)
TS	hoi	dan	dan	ti	than
MD	ty	mao	mao	ngo	dau
QĐ	suu	thin	thin	mui	tuat
LQ	dan	ti	ti	than	hoi
ĐV	mao	ngo	ngo	dau	ty
SY	thin	mui	mui	tuat	suu
BH	ti	than	than	hoi	dan
TU	ngo	dau	dau	ty	mao
MO	mui	tuat	tuat	suu	thin
TT	than	hoi	hoi	dan	ti
TH	dau	ty	ty	mao	ngo
DG	tuat	suu	suu	thin	mui

(*) Kinh nghiệm cho thấy hành Thổ và hành Thủy dùng chung một cột ứng nghiệm đúng hơn. Vậy không nên dùng cột hành Thổ (màu xám) trong dự đoán theo bát quái.

Sau khi đã định được 1 vị trí cho 1 CAN-CHI trong vòng trường sinh, ta sẽ biết nó vượng, suy hay bình thường như bảng dưới đây (v = vượng s = suy b = bình).

VƯỢNG SUY THEO BẢNG TRƯỜNG SINH

viết tắt	TS	MD	QĐ	LQ	ĐV	SY	BH	TU	MO	TT	TH	DG
	trường sinh	mộc dục	quan đới	Lâm quan	đế vượng	suy	bệnh	tử	mộ	tuyệt	Thai	dưỡng
vượng /suy	v	v	v	v	v	s	s	s	s	s	b	b

CÁCH XÁC ĐỊNH VƯỢNG SUY CỦA CÁC THIÊN CAN VÀ CÁC CAN TÀNG (10 THẦN)

Dùng bảng TRƯỜNG SINH phối các CAN với CHI THÁNG để định VS của Thiên can 4T, hay các Can tàng trong các địa chi; Đó cũng là VS của các (10) THẦN theo bảng dưới đây :

	Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Thiên CAN (Thần)				

CHI THÁNG

CAN (Thần) ẩn trong Địa chi												
-----------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Không phải Chi nào cũng có đủ cả 3 CAN tàng. Chỉ ghi ô đó nếu có.

Ví dụ : Một người sinh ngày 15/06/2003 lúc 15 giờ 30 , tức tứ trụ như sau :

10 Thần 4T	Thiên tài Quý mùi	Kiếp tài Mậu ngọ	Nhật nguyên Kỷ mùi	Chính tài Nhâm thân
Can tàng 10 Thần	Kỷ Ất Đinh Tỷ Sát Kiêu	Đinh Kỷ Kiêu Tỷ	Kỷ Ất Đinh Tỷ Sát Kiêu	Canh Nhâm Mậu Thương C.Tài Kiếp

Lấy chi Tháng NGỌ, phối với các CAN (bất cứ lộ hay tàng), điền vào bảng, ta được :
 Hàng Thiên can : Quý-Ngọ : Tuyệt; Mậu Ngọ : ĐV; Kỷ Ngọ : LQ; Nhâm Ngọ : Thai.
 Hàng Can tàng : Kỷ Ngọ : LQ; Ất Ngọ : TS; Đinh ngọ : LQ, v..v..., và điền vào ô thích hợp. Ta được như dưới đây :

	Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Thiên CAN (Thần)	quý TUYẾT	mậu ĐỂ VƯỢNG	kỷ LÂM QUAN	nhâm THAI

NGỌ

CAN (Thần) ẩn trong Chi	kỷ LQ	ất TS	đinh LQ	đinh LQ	kỷ LQ		kỷ LQ	ất TS	đinh LQ	canh MD	nhâm TH	mậu ĐV
--------------------------------	----------	----------	------------	------------	----------	--	----------	----------	------------	------------	------------	-----------

Vượng : TS, MD, QĐ, LQ, ĐV / Suy : SY, BH, TU, MO, TT / Bình : TH, DG

Khi đã quen thì bạn có thể ghi ngay nó vào BẢNG SỐ , khỏi cần mất thì giờ qua giai đoạn trung gian này.

BẢNG MẪU ĐỂ XÁC ĐỊNH VƯỢNG SUY (VS) CỦA CÁC THIÊN CAN

Ngoài cách chỉ lấy LỆNH THÁNG phối với TỪNG Thiên can của 4T để định VS của các Thiên can, Địa chi, các Thần (10 thần), theo bảng TRƯỜNG SINH (xem bảng ...), người ta cũng dùng TỪNG CAN MỘT phối với :

- TỪNG CHI của 4T, để định (cân) VS của mỗi Thiên can trong 4T ;
- hay TỪNG CHI CỦA ĐẠI VẬN , HAY LƯU NIÊN theo bảng TRƯỜNG SINH , để xem VS của mỗi Thiên can (một Thần nào đó , hay DT) trong 1 Vận hay 1 năm nào đó ;

	Chi Can	Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Năm					
Tháng					
Ngày					
Giờ					

Ví dụ : Một người sinh ngày 15/06/2003 lúc 15 giờ 30 , tức

10 Thần	Thiên tài	Kiếp tài	Nhật nguyên	Chính tài
4T	Quý mùi	Mậu ngọ	Kỷ mùi	Nhâm thân
Can tàng	Kỷ Ất Đinh	Đinh Kỷ	Kỷ Ất Đinh	Canh Nhâm Mậu
10 Thần	Tỷ Sát Kiêu	Kiêu Tỷ	Tỷ Sát Kiêu	Thương C.Tài Kiếp

	Chi Can	Năm	Tháng	Ngày	Giờ
		mùi	ngọ	mùi	Thân
Năm	quý	MO	SY	QĐ	DG
Tháng	mậu	TT	ĐV Nhận	LQ Lộc	TH
Ngày	kỷ	MO	SY	QĐ	DG
Giờ	nhâm	TU	BH	MD	TS

Thường bảng này dùng để xem 1 CAN nào đó có **đắc địa** hay không ; Người ta đặc biệt chú ý đến Lộc (LQ) và Dương nhận (ĐV) - gọi tắt là Nhận, vì nó rất mạnh.

Nhìn 1 hàng Can trong bảng, cân 4 ô, ta sẽ hình dung được sự VS của Can ấy. Trong thí dụ này, Can tháng rất mạnh so với các Can khác.

Cách này cho rằng sự VS của 1 Thiên can trong tứ trụ được quyết định bởi các địa chi, chứ không riêng gì lệnh THÁNG ; *riêng LT thì đã dùng trong thời lệnh (MUA) rồi.*

BẢNG NẠP ÂM 60 HOA GIÁP

Âm dương ngũ hành là khí , một khái niệm rất trừu tượng, cho nên để dễ hiểu và dễ truyền thụ, người xưa đã mượn những hình thái rất rõ ràng của vạn vật để ví ...

số thứ-tự	can	chi	tên nạp âm	ngũ hành	nghĩa
1	giáp	tý	hải trung	kim	vàng dưới biển
2	ất	sửu			
3	bính	dần	lô trung	hoả	lửa ở trong lò
4	đinh	mão			
5	mậu	thìn	đại lâm	mộc	cây trong rừng lớn
6	kỷ	tị			
7	canh	ngọ	lộ bàng	thổ	đất bên đường
8	tân	mùi			
9	nhâm	thân	kiếm phong	kim	vàng ở mũi kiếm
10	quý	dậu			
11	giáp	tuất	sơn đầu	hoả	lửa đầu núi
12	ất	hợi			
13	bính	tý	giản hạ	thuỷ	nước dưới khe
14	đinh	sửu			
15	mậu	dần	thành đầu	thổ	đất trên mặt thành
16	kỷ	mão			
17	canh	thìn	bạch Lạp	kim	vàng trong nền trắng
18	tân	tị			
19	nhâm	ngọ	dương liễu	mộc	gỗ cây dương liễu
20	quý	mùi			
21	giáp	thân	tuyền trung	thuỷ	nước suối
22	ất	dậu			
23	bính	tuất	ốc thượng	thổ	đất trên nóc nhà
24	đinh	hợi			
25	mậu	tý	tích lịch	hoả	lửa sấm sét
26	kỷ	sửu			
27	canh	dần	tùng bách	mộc	gỗ cây tùng bách
28	tân	mão			
29	nhâm	thìn	trường lưu	thuỷ	nước chảy mãi
30	quý	tị			
31	giáp	ngọ	sa trung	kim	vàng trong cát
32	ất	mùi			
33	bính	thân	sơn hạ	hoả	lửa dưới núi
34	đinh	dậu			
35	mậu	tuất	bình địa	mộc	cây ở đồng bằng
36	kỷ	hợi			
37	canh	tý	bích thượng	thổ	đất trên vách
38	tân	sửu			
39	nhâm	dần	kim bạc	kim	vàng thép mỏng
40	quý	mão			
41	giáp	thìn	phú đẳng	hoả	lửa trong đèn
42	ất	tị			
43	bính	ngọ	thiên hà	thuỷ	nước sông thiên hà (trên trời)
44	đinh	mùi			
45	mậu	thân	đại dịch	thổ	đất thuộc khu lớn

46	kỷ	dậu			
47	canh	tuất	thoa xuyên	kim	vàng làm thoa xuyên (đồ trang sức)
48	tân	hợi			
49	nhâm	tý	tang đố	mộc	gỗ cây dâu (nuôi tằm)
50	quý	sửu			
51	giáp	dần	đại Khê	thuỷ	nước dưới khe lớn
52	ất	mão			
53	bính	thìn	sa trung	thổ	đất lẫn trong cát
54	đinh	tị			
55	mậu	ngọ	thiên thượng	hoả	lửa trên trời
56	kỷ	mùi			
57	canh	thân	thạch lựu	mộc	gỗ cây thạch lựu
58	tân	dậu			
59	nhâm	tuất	đại hải	thuỷ	nước ở biển lớn
60	quý	hợi			

Công dụng :

- 1) Trong bảng lục giáp trên đây, can chi là can chi của :
năm sinh : cho ta biết tên và hành của mệnh (mệnh năm, đại mệnh).
thai nguyên : nạp âm để so sánh với đại mệnh (*xem mục Thai nguyên*).
thai tức : không quan trọng lắm, ta không xét.

nó nhấn mạnh mặt "ngũ hành".

Cứ 2 năm làm thành 1 năm mệnh, tốt hoặc xấu (cát hung hoạ phúc):

đối với vận mệnh của đất nước ;

đối với vận mệnh của con người ;

tùy theo năm nào đó (gọi là lưu niên), ví dụ năm 2003 là Quý mùi – *dương liễu mộc*.

Về quan hệ giữa người và người , như giữa cha mẹ, vợ chồng, cha con, mẹ con ; anh em, bạn bè hay người đối tác , ... ra sao ; trường khí giữa 2 người đó là tương sinh, tương hợp, hay tương khắc, tương xung đều có thể thông qua đó mà thấy rõ.

Cái khó của nó là khó nắm được chính xác mức độ ngũ hành mạnh yếu và sinh khắc đến đâu.

Ví dụ ứng dụng : muốn biết quan hệ giữa 1 người sinh năm **giáp thìn** (*phú đằng hoả*) và 1 người **kỷ Dậu** (*đại dịch thổ*) ra sao, đầu tiên phải so sánh năm mệnh của 2 người , nếu :

Tương sinh : có lợi, quan hệ sẽ tốt

Tương khắc : không lợi

Giống nhau : kém hơn tương sinh

Quan hệ đó nếu là giữa đôi bên nam và nữ, hay về hôn nhân mà xét thì 2 thiên can Giáp-Kỷ tương hợp ; địa chi thìn-dậu cũng tương hợp , tức là « thiên hợp địa hợp »; năm mệnh hoả thổ tương sinh, tức là phối hôn ý hợp tâm đầu ... *xem thêm về phương phối hôn* .

2) Ngoài ra, 2 cột CAN-CHI của bảng, theo một thứ tự nhất định, có chu kỳ 60 lần, cũng cho ta biết can, chi của mỗi trụ năm, tháng, ngày, giờ *theo một qui luật sắp xếp nhất định*. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó trong **chương « sắp xếp tứ trụ »**.
Nó nhấn mạnh mặt "can chi" .

3) Chu kỳ này nếu là ngày, thì 60 ngày chia ra 6 tuần (lục giáp), mỗi "tuần" (1) là 10 ngày, bắt đầu bằng chữ Giáp. Cách phối CAN CHI ngày ở đây lại cho ta cách xác định Không Vong. Chúng ta sẽ trở lại dùng nó **chương "Không vong"**.

(1) đừng lầm với tuần lễ 7 ngày chúng ta thường dùng. Chúng ta còn thấy chữ "tuần" này trong cách chia 1 tháng AL 30 ngày thành 3 tuần : thượng , trung và hạ tuần.

TIỂU HẠN

Tiểu hạn là hạn của năm đang trải qua (1 lưu niên nào đó mà mình đặc biệt quan tâm, ta gọi là lx,ly). Nó được biểu thị bằng 1 cặp can-chi ảo (ta gọi là tx,ty).

Cách tìm :

- trước hết phải có can-chi của Cung mệnh (ta gọi là mx,my);
- lấy chi của năm sinh để vào chi của Cung mệnh (my); đếm theo chiều nghịch đến chi năm đang trải qua thì dừng lại; vị trí đó là chi gì thì đó là Chi của tiểu hạn (ty).
- căn cứ vào Can của năm đang trải qua (lx), theo bảng tìm Can Tháng theo can năm _ngũ hồ độn_ để tìm Can của tháng có Chi là Chi tiểu hạn (ty) vừa có được ở trên; đó là Can tiểu hạn (tx).

Vài ví dụ cho dễ hiểu :

Một người sinh năm Mậu-Dần, có chi của cung mệnh là Tuất :

1) năm đang trải qua là **Kỷ Mão**.

Để chi năm sinh **Dần** vào **Tuất**, đếm theo chiều nghịch, Dần ở Tuất, **Mão** ở Dậu, tới đây thì ta dừng lại; vậy **Dậu** là Chi của Tiểu hạn (ty).

Năm **Kỷ**, tháng Dậu theo bảng "tìm Can Tháng theo can năm" có Can tháng là Quý; vậy **Quý** là Can tiểu hạn (tx). Vậy tiểu hạn của năm Kỷ Mão là **Quý Dậu**.

2) năm đang trải qua là **Giáp Dần**.

Để chi năm sinh **Dần** vào **Tuất**, mới để vào đã trúng ngay **Dần** - chi của năm đang trải qua, không cần đếm ta đã có ngay **Tuất** là Chi của Tiểu hạn (ty).

Năm **Giáp**, tháng Tuất theo bảng "tìm Can Tháng theo can năm" có Can tháng là Giáp; vậy **Giáp** là Can tiểu hạn (tx). Vậy tiểu hạn của năm Giáp Dần là **Giáp Tuất**.

THAI TỨC

Thai tức (là hơi thở của thai) là thời kỳ thai động sau thời kỳ Thai Nguyên; nên còn gọi là *Hậu thiên thai tức*. Tử Bình ít dùng khái niệm này.

Nó cũng được biểu thị bằng một cặp Can-Chi ảo.

Cách tìm : Can-chi của thai tức là can-chi tương hợp với can-chi của Ngày sinh.

Ví dụ :

sinh ngày Kỷ Sửu; ta biết Giáp hợp với Kỷ; Tý hợp với Sửu; vậy thai tức là Giáp Tý;

sinh ngày mậu thân; ta biết Quý hợp với Mậu; Tị hợp với Thân; vậy thai tức là Quý Tị.

Nguyên thể ngũ hành (tức nạp âm) **của thai tức** : tìm trong bảng 60 hoa giáp, thí dụ thai tức là Kỷ Sửu thì chúng ta có "tích lịch hoá ".

THUẬT- NGỮ

Để trình bày các tứ trụ cho 1 mệnh thoáng, dễ đọc, chúng tôi sẽ dùng một số chữ viết tắt, nhất là các Thần, Sát và vòng trường sinh, và cố cung cấp nhiều thông tin để dự đoán càng nhiều càng tốt, cốt giúp các bạn đỡ mất thì giờ tra tìm rồi mới hiểu tại sao người ta có thể vận dụng để có những kết luận thế này thế nọ :

TC : tiêu chí (việc gì có thể xảy ra)	HV : hành vận (khi nào thì xảy ra)	NTNH : nguyên thể ngũ hành	MC : Mệnh cục	NC : Nguyên cục
TV : Thân vượng	TN : Thân nhược	DT : Dụng thần	HT : Hỷ thần	KT : Kỵ thần
LT : lệnh tháng	4T hay 4t : tứ trụ	VS : Vượng Suy	AD : âm dương	AL : âm lịch
				DL : dương lịch
KD : kinh dương	ADL : âm dương lịch	KC : khôì canh	TA hay QN : Thiên ất quý nhân	KV : không vong
LO : Lộc	MA : trạch mã (hay dịch mã, hay mã)	3K : tam kỳ	Kt : kim thần	HO : bạch hổ (tai sát)
KS : kiếp sát	TC : thái cực	HC : hoa cái	VX : văn xương	TĐ : thiên đức
NĐ : nguyệt đức	TT : tướng tinh	TQ : tử quán	HĐ : học đường	Tla : thiên la
ĐVg : địa võng	Kdu : kim dự	TY : thiên y	ĐB : đại bại	
CA : cầu	GI : giao	TX : thiên xá	CL : củng lộc	GL : giáp lộc
CT : cô thần	QT : quả tú	CO : cô loan	CG : cách giác	
				thđh : thiên hợp địa hợp
hh : hình	xg : xung	hp : hợp	ha : hại	tkđx : thiên khắc địa xung

Vòng Trường sinh (bảng Trường sinh, hay Bảng SVMT - sinh, vượng, mộ, tụyệt).

TS : trường sinh	MD : mộc dục	QĐ : quan đới	LQ : lâm quan	ĐV : đế vượng
SY : suy	BH : bệnh	TU : tử	MO : mộ	Tt : tụyệt
TH : thai	DG : dưỡng			

Trong khi chọn viết tắt bằng 2 chữ như trên, thường là 2 chữ đầu, đôi khi các chữ đầu trùng hợp nên hoặc phải dùng 3 chữ, hoặc 2 chữ nhưng không nhất thiết là chữ đầu, vậy bạn phải cẩn thận, kẻo hiểu sai, râu ông nọ cắm cằm bà kia.

vài thuật ngữ :

rõ : lộ trên Can tứ trụ mờ : ẩn trong địa chi tứ trụ.

Vê Dụng Thần :

có tình / không có tình
 có lực / không có lực
 gần / xa
 đẹp / không đẹp
 được ngôi / không được ngôi
 có cứu / không có cứu

- 1- **Tình của DT** : DT đối với Nhật chủ rất quan trọng. Ví dụ :
 - nhìn dưới khía cạnh ngũ hành, nếu như trong MC Thổ nhiều, cần bớt thổ đi phải lấy Giáp mộc ; mà trong mệnh có sẵn Giáp mộc làm DT thì gọi là DT có tình.

- nhìn dưới khía cạnh 10 thần, chẳng hạn cas Nhật chủ mệnh vượng, nhiều Thiên ấn, cần lấy Thiên tài làm DT để ức chế Ấn, hao thân mà phát huy tác dụng. Có được Thiên tài trong mệnh làm DT gọi là DT có tình.

2- **Lực của DT** : DT trong MC , nếu :

a) **không bị phá** , tức là :

- nếu ở Thiên can mà không gặp can hợp hay can khắc;
- nếu ở Địa chi mà không gặp hình, xung, hội, hợp.

b) **được lệnh** (còn gọi là được thời) , tức là vượng ở lệnh tháng (nếu không thì gọi là không được lệnh, hoặc mất thời).

c) **đắc địa** : tức là tọa ở địa chi đối với can ngày theo vòng trường sinh ở TS, MD, QĐ, LQ, ĐV (ngược lại gọi là thất địa - mất đất). – *Xem bảng SVMT.*

d) **được thể** : có ngũ hành sinh cho nó (Ấn) hay phù nó (tỷ kiếp) ; (ngược lại gọi là thất thể - mất thể).

Tổng kết lại, nếu DT không bị phá, được lệnh (được thời), được thể, được đất thì có lực ; ngược lại là không có lực.

3- **Đoàn kết của DT** :

DT ở gần nhật chủ , tức là ở can tháng, hay can giờ hay chi ngày, gọi là Đoàn kết, nói nôm na là dụng **gần** (tác động mạnh trên thân) ; ngược lại, nếu ở can chi năm, hay giờ chi gọi là dụng **xa** (tác động yếu).

4- **Đẹp của DT** :

DT có hỷ thần (sinh cho nó) , và có vệ thần (nó sinh) gọi là dụng đẹp, mệnh tốt , ví dụ chính ấn là DT, thì chính quan sinh chính ấn là hỷ thần, và kiếp tài là vệ thần.

Ngược lại, nếu không có hỷ thần và vệ thần là dụng không đẹp. Trường hợp này, nếu tuế vận lại xung khắc DT thì rất xấu.

Khi phán đoán, ta dựa vào DT của MC : có tình hay không, có lực hay không, đẹp hay không ; gần hay xa nhật chủ, để kết luận. Nếu MC có xu thế trung hoà , quân bình là càng phú càng quý ; ngược lại là ít phú ít quý.

5- được ngôi / không được ngôi : « tinh » (sao / thần) nằm đúng ở « cung » tương ứng ; ví dụ Thương, hay Thực ở trụ giờ.

Vê Kỵ Thần :

Có chế áp

Có hoá

Hỷ, Kỵ của 1 trụ : lấy TV hay TN làm tiêu chuẩn hỷ, kỵ để đo lường, nghĩa là so với Thân (trụ Ngày, Nhật nguyên).

Tứ trụ thiên khô : có các tổ hợp trong 4T xấu nhiều hơn tốt, khi có thai đã có những nhân tố không tốt, nên sau khi sinh tiên thiên có tật. Mệnh thiên khô dễ chết yểu.

Nếu có cứu , lại được vận giúp đỡ : thì có thể mạnh khỏe ; gặp vận tốt cũng có thể làm ăn nên nổi.

(10) Thần trong sáng : không bị hình, xung, khắc, hợp.

Chính tài nhập kho : (có sách gọi là **tọa mộ** ; cần phân biệt với **tọa vận mộ** [bảng SVMT theo can ngày]).

4 địa chi **Thìn, Tuất, Sửu, Mùi** gọi là **tứ thổ khố** ; nếu chi đó trong tứ trụ là Chính tài thì gọi là Chính tài nhập kho .

- Gặp xung (trong 4T hay tuế vận) tất có (hay là) cơ hội phát giàu lớn.
- Tuy nhiên, Nam mệnh thì keo kiệt, trong quan hệ hay thủ lợi về mình.

Tam khổ hình : sừu-mùi / mùi-tuất / tuất-sửu. (vừa Mộ, vừa Hình);

Xung khổ : thìn-tuất / sửu-mùi ; (vừa Mộ, vừa xung);

Thương quan thương tận :

Nếu **tháng** hay **giờ** là Thương quan, 4T không có Chính quan, có Sát, 4T có hợp, không có hình, xung, phá hại gọi là Thương quan thương tận.

- nếu TV, Tài Vượng, Ấn Vượng : mệnh đại phú quý ;
- nếu không có sao Tài : mệnh bần cùng, khó khăn.

Đào hoa :

Nam :

/trụ ngày : nhờ vợ mà giàu

Nam-nữ :

/trụ ngày : vợ chồng đều đẹp ; phong lưu tài nghệ

Nữ :

Quan cùng với ĐH : nhất định có chồng tốt làm trong triều đình

ĐH mờ, MD rõ : không đi tu thì cũng ở chùa;

Mệnh ĐH : rất dâm;

ĐH gặp Kiếp sát : độc ác , dâm ô ; phá hại gia nghiệp ; lúc trẻ làm nghề linh tinh ; già thì cô đơn nghèo khổ;

ĐH cùng đại hao cùng cung : độc ác , gian dâm;

Dâm :

Nữ : (xem thêm Đào hoa)

Ấn nhiều

4T có hợp

Gặp Thương quan + hợp nhiều : ti tiện, dâm ô, hoặc trộm cắp
Tài nhiều

Nam-nữ :
QS hỗn tạp, Thương quan nhiều;

Khi nói 1 Thần nào đó "gặp địa" :

Gặp ... địa

Xem bảng TS , Can trụ + Chi **THÁNG**

Ví dụ : Năm Nhâm tháng Tị ; nếu Năm Nhâm là Chính tài chẳng hạn, thì nói Chính Thê (Tài) gặp **Tuyệt** địa;

Tọa

Khi nói 1 Thần nào đó "Lâm", "Ở đất" :

Lâm ... , hay Ở ... địa, Ở đất ...

- **trong 4T** : xem Bảng TS, theo Can trụ + Chi trụ (**cùng 1 trụ**);

ví dụ : ngày Nhâm tý , Nhâm Đế Vượng ở Tý , ta nói Thân **ở đất** ĐV
năm Nhâm Thìn , Nhâm MỘ ở Thìn , nếu Nhâm là Chính Tài, ta nói
"Chính Thê **lâm mộ** kho "

- **trong hành vận** : xem Bảng TS, theo Can trụ + Chi tuế/vận

ví dụ : Năm Nhâm là Chính Tài, gặp năm Kỷ Tị; Nhâm TUYÊN ở Tị, ta nói Thê
tinh **ở vào** Tuyệt **địa** (hay **ở đất** Tuyệt)

Khi nói 1 Thần nào đó "mờ" hay "rõ" :

Mờ : yếu **đối với Lệnh tháng**; hoặc bị khắc, hay hình xung hại phá

Rõ : mạnh **đối với Lệnh tháng**; và không bị khắc, hay hình xung hại phá

lục khí : theo đông y, lục khí gồm có :

sơ khí	: quyết âm	phong	mộc ;
nhị khí	: thiếu âm	quân	hoả ;
tam khí	: thiếu dương	tướng	hoả ;
tứ khí	: thái âm	thấp	thổ ;
ngũ khí	: dương minh	táo	kim ;
lục khí (hay chung khí)	: thái dương	hàn	thủy.

Thai nguyên : là tháng thụ thai ; (rất quan trọng trong Tử Bình)

Thai tức : là hơi thở của thai (không quan trọng trong Tử Bình)

Một số từ đông nghĩa :

Nhật chủ = Nhật nguyên : là ngày sinh ;

Thiên = Phiến, ví dụ Thiên tài = Phiến tài ; Thiên ấn = Phiến ấn = Kiêu thần ;

Sinh ta = Ấn thụ ;

Thiên quan = Thất sát ;

Thiên ấn = đảo thực = kiêu ấn ;

Thực thần = thực lộc = thiên trù = thọ tinh ;
 Thương quan = đạo khí ;
 Kiếp tài = Bại tài ;

vợ / chồng = hôn phối = (người) phối ngẫu ;

Lục thân : là 6 cái liên hệ gần gũi thân thích với chính bản thân ta.
 Có 2 quan niệm về lục thân :

1	tổ tiên	Cha mẹ (phụ mẫu)	Anh em trai (huynh đệ)	chị em gái (tỷ muội)	vợ (thê thiếp)	Con cháu (tử tôn)
2	chủ nhân, vua (quân)	Cha mẹ (phụ mẫu)	Anh em	bạn bè	vợ	Con (tử nữ)
Theo Bốc Dịch (*)	Quan qui	phụ mẫu	huynh đệ		Thê tài	tử tôn

(*) chỉ có 5, vì TA không kể.

Dùng thiên can ngũ hợp để phối hợp Lục thân với lục thân :

Trong thiên can ngũ hợp thì 2 can hợp nhau, can dương là chồng, can âm là vợ ; nên từ đó có những phối hợp – theo lý luận logic - như sau :

Ví dụ : **Giáp Kỷ** hợp hoá Thổ

Giáp gặp Kỷ là Chính tài ; Giáp là can dương , vậy Chính tài là vợ chính ;

Giáp gặp Mậu là Thiên tài ; Mậu Kỷ cùng thuộc thổ đồng loại , vậy Thiên tài là vợ lẻ

Giáp Kỷ hợp hoá Thổ, Thổ sinh Kim ; Canh và Tân thuộc Kim, là con của Giáp-Kỷ

Giáp gặp Canh là Thiên quan (Thất sát)) **vậy Nam mệnh Quan, Sát là**

Giáp gặp Tân là Chính quan) **con cái**

Kỷ gặp Canh là Thương quan) **vậy Nữ mệnh Thương , Thực là**

Kỷ gặp Tân là Thực thần) **con cái**

Chúng ta đã gặp lý luận Thiên tài là Cha ; nữ mệnh Chính quan là chồng ; nam mệnh Quan Sát là chủ nhân ;

v..v...

Vậy khi gặp các sách nói như thế thì đừng vội cho họ là sai.

Mệnh nữ :

Theo sách xưa thì mệnh nữ có 8 loại, cần phân biệt rõ khi luận đoán :

Thuần : chỉ có 1 chính quan hay 1 thiên quan ; sao Tài, Ấn không bị hình xung ;

Hoà : mc ngũ hành trung hoà, quân bình, không quá vượng, 4t không bị hình, xung, khắc, không vong phá hoại ;

Trong (thanh): chỉ có 1 Quan hay 1 Sát, Tài vượng sinh Quan ; có Ấn (sinh thân) ;

Đục (trọc): không có chính quan lại có thiên quan ; không có Tài, Ấn, Thực ;

Quý : có tam kỳ quý nhân, hoặc Tài-Quan-Ấn lộ ở thiên can ; hoặc có 2 sao Thiên đức và Nguyệt đức ;

Lạm : Có Tài, Quan, Sát vượng lộ ở thiên can làm mờ ám sao Quan (vì hỗn tạp).

Xương : Quan sát hỗn tạp không có chế phục ;

Dâm : Thân có thế (tức có Tỷ kiếp) hay Can ngày tự vượng, Quan mờ.

Thân không nơi nương tựa :

- Thân vượng, không có Tài và Thực Thương; hoặc
- Thân vượng, có Tài và/hoặc Thực Thương nhưng suy tuyệt;

MỤC LỤC

Quyển I

Trang

Lời nói đầu	
Dẫn nhập	
Nội dung	
Chương 01	Khoa Tử Bình
Chương 02	Âm dương – Ngũ hành
Chương 03	Đại cương về vận mệnh
Chương 04	Tứ trụ là gì ?
Chương 05	Xác định tứ trụ
Chương 06	Tam nguyên (thiên can, địa chi)
Chương 07	Nhật nguyên (nhật chủ, Thân, TA, mệnh chủ), 10 thần
Chương 08	Luận về 10 thần
Chương 09	Cách cục
Chương 10A	Triết lý Dụng thần
Chương 10B	Dụng thần
Chương 11	Xác định vận trình
Chương 12	Vận hạn
Chương 13	Ví dụ về đại vận
Chương 14	Dự đoán vận mệnh
Chương 15	Ví dụ thực tế
Chương 17	Thâm cứu Dụng thần
Chương 18	Lời kết quyển 1
Hình bìa, trang trí	Hoạ sĩ Trần Văn Tuổi, San Jose, USA

Phụ lục quyển I

bảng 0A	Thuật ngữ - lexique
bảng 01	Thiên Can, Địa Chi
bảng 02	Ý nghĩa Can, Chi
bảng 03	Tính chất các thiên can
bảng 04	Thiên can ngũ hợp
bảng 05	Địa chi phối với nhân thể
bảng 06	Địa chi tương tác (hợp, hình, xung, hại, phá..)
bảng 07	Thiên can tàng trong địa chi
bảng 08	Nhân nguyên hành quyền trong 12 tháng
bảng 09	bảng tổng hợp : ngũ hành, can, chi ...
bảng 10	bảng 10 thần – cách sắp xếp 1
bảng 11	bảng 10 thần – cách sắp xếp 2
bảng 12	tóm tắt về 10 thần
bảng 13	bảng tứ trụ mẫu
bảng 14	bảng cách cục 1
bảng 15	bảng cách cục 2
bảng 16	bảng sinh vượng mộ tuyệt (TS) cho Tử Bình
bảng 17	bảng sinh vượng mộ tuyệt (TS) cho Bát quái
bảng 18	vượng suy theo lệnh tháng - bảng mẫu
bảng 19	vượng suy của Can-Chi - bảng mẫu

bảng 20

bảng 21

bảng 22

bảng 23

bảng 60 hoa giáp (lục giáp)

Giờ ở Việt nam qua các thời kỳ

bảng số mẫu

phụ lục về tiểu hạn và thai tức